

Phần thứ ba
TRỊ GIÁ HẢI QUAN

A. LÝ THUYẾT

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN

1.1. Trị giá hải quan là gì?

1.1.1. Khái niệm trị giá hải quan

Hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến, quan điểm khác nhau về trị giá hải quan, chẳng hạn:

- Trị giá hải quan là trị giá của hàng hoá dùng để tính thuế hải quan theo giá trị.

- Trị giá hải quan là trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu.

- Trị giá hải quan là giá thực tế của hàng hoá XK, NK.

- Trị giá hải quan là trị giá của hàng hoá để đánh thuế hải quan theo giá trị của hàng hoá đó.

- Trị giá hải quan là trị giá phục vụ cho mục đích tính thuế hải quan và thống kê hải quan

- Theo các chuyên gia hải quan Nhật Bản thì trị giá hải quan là chỉ số thể hiện giá trị của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới, ra hoặc vào lãnh thổ hải quan, để phục vụ cho mục đích nhà nước về hải quan của cơ quan hải quan theo từng thời kỳ

Qua các ý kiến, quan điểm trên, có thể hiểu thống nhất về trị giá hải quan như sau: *Trị giá hải quan là trị giá của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu dùng cho mục đích của hải quan.*

Trị giá hải quan bao gồm trị giá hải quan của hàng hoá xuất khẩu và trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu.

Trị giá hải quan của hàng hoá xuất khẩu là giá bán hàng hoá tại cửa khẩu xuất, theo hợp đồng mua bán, không bao gồm các chi phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I) quốc tế.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự 6 phương pháp xác định trị giá và dừng lại ngay ở phương pháp đã xác định được trị giá.

1.1.2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Trị giá hải quan được xác định cho tất cả các loại hàng hoá do các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu không phân biệt có hợp đồng hay không hợp đồng, nhằm mục đích thương mại hay không nhằm mục đích thương mại, hoạt động kinh doanh đầu tư hay sản xuất xuất khẩu.

1.1.3. Mục đích của trị giá hải quan

Trị giá hải quan được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, nhưng chủ yếu được sử dụng vào các mục đích như sau:

- Mục đích tính thuế: Khởi thủy đầu tiên của việc xác định trị giá hải quan là nhằm mục đích tính thuế, chính vì lẽ đó khi nói đến trị giá hải quan người ta thường đồng nhất với trị giá tính thuế

- Mục đích thống kê: Thống kê kim ngạch xuất khẩu, thống kê hải quan

- Mục đích quản lý hạn ngạch

- Mục đích xử phạt vi phạm các quy định hải quan, v.v...

Đối với Việt Nam hiện nay, khái niệm trị giá hải quan được hiểu là trị giá phục vụ cho mục đích tính thuế và mục đích thống kê là chủ yếu. Đây là một nội dung mới so với các quy định về trị giá của Việt Nam, bắt đầu được áp dụng từ 01/01/2006. Trước đó, khi đề cập đến trị giá hải quan, người ta chỉ đề cập đến trị giá phục vụ mục đích tính thuế (trị giá tính thuế), mà không có quy định cụ thể về cách thức xác định hàng hoá xuất, nhập khẩu sử dụng trong lĩnh vực thống kê hải quan.

1.2. Các hệ thống xác định trị giá hải quan

Trên thế giới đã tồn tại rất nhiều phương pháp xác định trị giá hải quan, chẳng hạn:

- Giá thị trường trong các nước hiện hành, đây là phương pháp do Anh đưa ra vào đầu thế kỷ XX và được coi là để bảo hộ hàng hoá được sản xuất tại Anh và bán tại các nước thuộc địa. Trị giá tính thuế dựa trên bán buôn tại thị trường nước xuất khẩu. Hệ thống xác định trị giá này được các nước thuộc “đế quốc Anh” áp dụng, gồm Canada, Úc, Nam Phi và hải quan New Zealand cũng áp dụng phương pháp này đến ngày 01/07/1882, trước khi Hiệp định Trị giá GATT/WTO được áp dụng.

- Giá thị trường hợp lý, phương pháp này tương tự giá trị thị trường trong nước hiện hành nhưng nó mang tính linh hoạt hơn trong việc xác định giá nào được coi là giá thị trường hợp lý và quy định về việc tính trị giá trong cơ quan hải quan có thẩm quyền đáng kể. Phương pháp này chủ yếu được áp dụng ở khu vực Thái Bình Dương mà điển hình là Philippin.

- Hệ thống giá bán của Mỹ, đây là một phương pháp xác định trị giá được áp dụng đối với số lượng hạn chế các loại hàng hoá nhập khẩu. Trị giá hải quan dựa trên giá sản phẩm cạnh tranh tại Mỹ. Nhà sản xuất trong nước gián tiếp kiểm soát trị giá được áp dụng cho hàng hoá của đối thủ cạnh tranh của mình.

- Định nghĩa Brussels về trị giá, đây là một phương pháp xác định trị giá được xây dựng và áp dụng bởi khoảng 30 nước vào những năm 1950 chủ yếu ở châu Âu trước khi có Hiệp định GATT/WTO. Định nghĩa Brussels quy định trị giá hải quan là giá thông thường của hàng hoá đang xác định trị giá. Giá thông thường này phải được xem xét trong điều kiện cạnh tranh đầy đủ, và có xét đến thời gian bán hàng, địa điểm bán hàng và số lượng, cấp độ thương mại của giao dịch bán hàng.

- Phương pháp dùng giá tối thiểu, theo phương pháp này cơ quan hải quan đưa ra giá tối thiểu cho tất cả các loại hàng hoá nhập khẩu mà không phản ánh giá thực tế của hàng hoá đó. Phương pháp này được áp dụng rất phổ biến ở các nước kém phát triển vì phương pháp này dễ thực hiện và thu được nhiều thuế. Cơ sở để ấn định giá tối thiểu thiếu tính khoa học do vậy tạo ra những hành vi không tốt của cơ quan hải quan và nhà nhập khẩu.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Phương pháp xác định trị giá theo "Giá thực tế", phương pháp này được áp dụng ở một số nước kém phát triển ở Châu Á. Trị giá hải quan được dựa trên giá buôn bán của hàng hoá nhập khẩu khi được bán ở nước nhập khẩu trừ đi 15%. Điều này có nghĩa là thuế được tính theo trị giá được xác lập tại nước nhập khẩu sau khi hàng hoá đã được nhập khẩu. Điều này gây khó khăn cho cơ quan hải quan, khi một bộ hồ sơ về những giá được chấp nhận trước đó đang được lưu giữ cho phép nhà nhập khẩu khai báo "Giá thực tế". Thuế hải quan được tính trên trị giá đã bao gồm cả các khoản phí hải quan và được tính vào giá bán buôn. Giống như phương pháp dùng giá tối thiểu, phương pháp này cũng tạo ra những hành vi không tốt của cơ quan hải quan và nhà nhập khẩu.

- Phương pháp xác định giá hải quan theo giá CIF đối với hàng nhập khẩu và giá FOB đối với hàng xuất khẩu.

- Xác định trị giá theo GATT (theo trị giá giao dịch): là giá thực tế đã thanh toán hoặc phải thanh toán cho lô hàng nhập khẩu.

Theo Hiệp định trị giá GATT/WTO, trị giá tính thuế (trị giá hải quan) của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo sáu phương pháp, bao gồm:

- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu;
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá giống hệ nhập khẩu;
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá tương tự nhập khẩu;
- Phương pháp trị giá khấu trừ;
- Phương pháp trị giá tính toán; và
- Phương pháp suy luận hay phương pháp dự phòng.

Các phương pháp này được áp dụng theo trình tự bắt buộc từ phương pháp thứ nhất đến phương pháp thứ sáu. Nếu không thể xác định trị giá tính thuế theo phương pháp thứ nhất thì phải áp dụng phương pháp thứ hai; Nếu không thể xác định trị giá tính

thuế theo phương pháp thứ hai thì phải áp dụng phương pháp thứ ba, và cứ như vậy, cho đến phương pháp cuối cùng. Tuy nhiên, cũng có một ngoại lệ trong trình tự áp dụng, đó là phương pháp thứ tư và phương pháp thứ năm có thể hoán đổi vị trí cho nhau. Sở dĩ có thể hoán đổi, bởi việc tính toán, xác định trị giá tính thuế theo hai phương pháp này hầu hết dựa vào các tài liệu, số liệu, bằng chứng của doanh nghiệp. Khi đó, chính doanh nghiệp là người biết rõ nhất có thể xác định trị giá theo phương pháp nào trong số hai phương pháp đó, để đề nghị cơ quan Hải quan áp dụng phương pháp thích hợp.

2. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

2.1. Khái quát phương pháp trị giá giao dịch

Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu được quy định tại Điều 1 của Hiệp định trị giá GATT/WTO. Đây là phương pháp đầu tiên, và được sử dụng chủ yếu để xác định trị giá hải quan cho hàng hoá nhập khẩu. Theo đánh giá của nhiều nước, cũng như của Tổ chức Hải quan thế giới WCO, trên 90% tổng lượng tờ khai hàng hoá nhập khẩu các nước đã được áp dụng Hiệp định trị giá GATT/WTO được xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này.

Mặc dù phương pháp thứ nhất là một phương pháp đơn giản và dễ áp dụng nhưng trong khi sử dụng phương pháp này, cần hiểu rõ khái niệm, bản chất và nội dung của các yếu tố cấu thành trong trị giá. Đó là các khái niệm về trị giá giao dịch, giao dịch bán hàng để xuất khẩu, giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, các khoản chiết khấu, các khoản thanh toán gián tiếp, các khoản được khấu trừ trong trị giá giao dịch, các khoản điều chỉnh bổ sung vào giá thực tế thanh toán v.v...

Theo phương pháp này, trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu là trị giá giao dịch của hàng hoá đó. Điều 1 của Hiệp định trị giá GATT/WTO xác định rõ: trị giá giao dịch là giá thực tế đã

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá trong giao dịch bán hàng để xuất khẩu đến nước nhập khẩu, do người nhập khẩu (người mua) trả trực tiếp hay gián tiếp cho người xuất khẩu (người bán), hoặc trả cho một người khác vì lợi ích của người bán, sau đó cộng (+) thêm hoặc trừ (-) đi các khoản điều chỉnh tương ứng theo quy định tại Điều 8 quy định trong luật pháp của mỗi nước áp dụng. Trị giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Giá thực tế đã} & & \text{Các khoản} \\ \text{tính} & = & \text{giao} & = & \text{thanh toán hay sẽ} & \pm & \text{điều chỉnh} \\ \text{thuế} & & \text{dịch} & & \text{phải thanh toán} & & \end{array}$$

Yếu tố quan trọng đầu tiên khi xem xét để áp dụng phương pháp này là bản chất của giao dịch đó có phải là một giao dịch bán để xuất khẩu hàng hóa đến nước nhập khẩu hay không? Nói cách khác, đó là tính chất chuyển nhượng hàng hoá trong giao dịch có phải là sự chuyển nhượng quốc tế về quyền sở hữu hàng hoá hay không. Nếu trong một giao dịch nhập khẩu, quyền sở hữu hàng hoá không được chuyển giao từ một nước này sang một nước khác thì đó không phải là một giao dịch bán hàng để xuất khẩu, vì vậy không thể xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch.

Khi xác định một giao dịch có phải là giao dịch bán hàng để xuất khẩu đến nước nhập khẩu hay không, địa điểm đóng trụ sở của người mua và người bán không phải là yếu tố quyết định. Chẳng hạn, người bán có trụ sở tại TP. Vũng Tàu bán một lô hàng cho người mua có trụ sở tại TP. Việt Trì, nhưng hàng hoá lại xuất phát từ cơ sở sản xuất đặt tại Malaysia. Giao dịch này được gọi là giao dịch bán hàng để xuất khẩu vì quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao từ Malaysia đến Việt Nam. Ngược lại, nếu người bán ở Malaysia nhưng hàng hoá được chuyển đến người mua tại TP. Việt Trì, từ cơ sở sản xuất của người bán đặt tại TP. Vũng Tàu thì không được coi là giao dịch bán hàng để xuất khẩu.

Những giao dịch sau không được coi là giao dịch bán hàng để xuất khẩu:

- Giao dịch hàng đổi hàng không thể hiện giá trị của hàng hoá trên hợp đồng
- Giao dịch gửi hàng để bán
- Giao dịch gửi miễn phí: hàng là quà biếu, tặng, hàng mẫu, hàng quảng cáo
- Giao dịch nhập khẩu của các đơn vị là văn phòng, chi nhánh không phải là pháp nhân độc lập
- Giao dịch thuê, mượn hàng hoá

Như vậy, việc xác định trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu không có nghĩa chỉ đơn thuần là chấp nhận giá mua bán hàng hoá theo hoá đơn thương mại, theo hợp đồng nhập khẩu mà đó là xác định tổng cộng tất cả các khoản người mua phải chịu trong giao dịch mua bán hàng hoá nhập khẩu.

Theo tinh thần chung của Hiệp định, phương pháp thứ nhất cần được sử dụng trong phạm vi rộng nhất có thể được. Điều đó có nghĩa cơ quan hải quan sẽ chấp nhận và tạo điều kiện lớn nhất để hàng hoá nhập khẩu được chấp nhận xác định trị giá hải quan theo trị giá giao dịch. Tuy nhiên, không phải bất cứ trường hợp nào trị giá giao dịch cũng được sử dụng mà phải thoả mãn những điều kiện cụ thể.

2.2. Các điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch

Sau khi đã xác định giao dịch là giao dịch bán hàng để xuất khẩu thì giao dịch đó sẽ chỉ được áp dụng phương pháp 1 để xác định trị giá hải quan nếu thoả mãn đầy đủ 4 điều kiện:

Điều kiện thứ nhất, Người mua (chủ hàng) có toàn quyền định đoạt hàng hoá sau khi nhập khẩu.

Chủ hàng có toàn quyền định đoạt hàng hoá nghĩa là có đầy đủ quyền chuyển giao quyền sở hữu, quyền tự mình bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hàng hóa (Điều 201, Bộ luật Dân sự), quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ hàng

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

hóa (Điều 198, Bộ luật Dân sự). Như vậy, nếu trên hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hàng hóa nhập khẩu có bất cứ điều khoản nào ảnh hưởng đến các quyền nêu trên của người mua thì giao dịch đó không đủ điều kiện áp dụng phương pháp này.

Ví dụ: người mua không được bán lại hàng hóa sau khi nhập khẩu; người mua bắt buộc phải bán lại hàng hóa với mức giá trong khoảng nhất định; sau khi bán lại hàng hóa, người mua chỉ được hưởng một phần doanh thu, số còn lại phải chuyển lại cho người bán hoặc một người thứ ba nào đó; v.v...

Tuy nhiên, nếu hàng hóa nhập khẩu phải tuân thủ những quy định của Nhà nước về giấy phép nhập khẩu, tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh...; hoặc những thỏa thuận giữa hai bên mua bán về khu vực địa lý tiêu thụ sản phẩm, thời gian bắt đầu bán sản phẩm... mà những hạn chế đó không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa thì vẫn được coi là đủ điều kiện áp dụng phương pháp này.

Hạn chế không gây ảnh hưởng đến trị giá là những hạn chế mà những ảnh hưởng của chúng đến giá trị hàng hoá không có ý nghĩa về giá trị. Những ảnh hưởng này có thể là một hay nhiều điều kiện hoặc thỏa thuận giữa người mua và người bán mà những điều kiện hay thỏa thuận đó có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hoá, nhưng không làm cho hàng hoá tăng, giảm giá mua bán. Để xác định hạn chế có ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá hay không, phải xem xét hạn chế đó trên nhiều góc độ, bao gồm: bản chất của hạn chế, tính chất của hàng hoá, bản chất của ngành sản xuất ra hàng hoá và mức độ ảnh hưởng của hạn chế đến hàng hoá có tính chất thương mại hay không.

Tất nhiên, cũng không cụ thể hoá hay cố định hoá những hạn chế là có hay không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá. Bởi có thể một hạn chế trong giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá trị nhưng trong giao dịch khác thì không. Chẳng hạn, đối với mặt hàng xe ô tô mẫu mới dành cho năm 2007, việc người bán yêu cầu người mua chỉ được bán hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng Giêng năm 2007 thì không được coi là hạn chế có ảnh hưởng đến giá trị

Trị giá hải quan

của hàng hoá. Nhưng cũng hạn chế với người mua chỉ được bán hàng vào ngày 01 tháng Giêng năm 2007 đối với sản phẩm là hoa quả tươi nhập khẩu thì lại là hạn chế có ảnh hưởng đến giá trị.

Điều kiện thứ hai, Giao dịch mua bán không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện nào dẫn đến việc không thể xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu. Chẳng hạn, giá mua hàng phụ thuộc vào giá cả hay số lượng của một hay một số mặt hàng khác được trao đổi giữa hai bên; hai mặt hàng khác nhau được tính giá chung với nhau; người bán sẽ chỉ bán hàng cho người mua nếu người mua ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa khác với một người khác do bên bán chỉ định; v.v...

Ví dụ: Công ty M ở Hàn Quốc chấp nhận bán một lô hàng xe ô tô đời mới cho công ty E ở Việt Nam theo mức giá 17.000 USD/chiếc, với điều kiện Công ty E phải nhập khẩu thêm 300 chiếc ô tô khác nữa.

Tuy nhiên, nếu giữa người mua và người bán thoả thuận rằng người mua sẽ chịu chi phí thực hiện các hoạt động tiếp thị, xúc tiến bán hàng xuất khẩu trong thị trường nội địa nước nhập khẩu thì điều kiện này không được coi là điều kiện khiến cho không xác định được trị giá của hàng hoá. Mặc dù trên phương diện nào đó, điều kiện này đem lại lợi ích cho người bán hàng hoá.

Điều kiện thứ ba, Chủ hàng sẽ không phải trả thêm một khoản tiền nào trích từ doanh thu hay lợi nhuận bán hàng của mình cho người cung cấp hàng hóa, trừ khi khoản tiền đó chính là khoản điều chỉnh đã quy định. (Xem thêm phần các khoản điều chỉnh). Chẳng hạn, sau khi bán hàng ra thị trường nội địa, chủ hàng phải chuyển trả cho người cung cấp ở nước ngoài một khoản bằng 10% tổng doanh thu bán hàng.

Điều kiện thứ tư, Chủ hàng và người cung cấp hàng hóa không có mối quan hệ đặc biệt. Hoặc nếu có mối quan hệ đặc biệt thì mối quan hệ đó không ảnh hưởng đến giá cả mua bán.

Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán là một trong những dấu hiệu quan trọng để xem xét giao dịch có được

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

tiến hành trong điều kiện cạnh tranh thông thường hay không và trị giá giao dịch có phản ánh khách quan, đầy đủ các chi phí mà người mua phải gánh chịu hay đã được giảm giá so với những người mua khác. Tuy nhiên, theo Hiệp định, bản thân mỗi quan hệ đặc biệt lại không phải là cơ sở để bác bỏ trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu.

Mỗi quan hệ đặc biệt được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, và đã được cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp qui. Cụ thể bao gồm:

- (1) Họ là cán bộ hay giám đốc của một doanh nghiệp khác
- (2) Họ là chủ sở hữu hợp pháp của một doanh nghiệp
- (3) Họ là chủ và người làm thuê
- (4) Một bên có quyền kiểm soát bên kia
- (5) Họ cùng bị một bên thứ ba kiểm soát
- (6) Họ cùng kiểm soát một bên thứ ba
- (7) Họ là thành viên của một gia đình trong các mối quan hệ sau:
 - (a) Vợ chồng
 - (b) Bố mẹ và con cái
 - (c) Anh chị em ruột
 - (d) Ông bà và cháu
 - (e) Cô chú bác và cháu
 - (f) Bố mẹ vợ, bố mẹ chồng và con dâu, con rể
 - (g) Anh chị em dâu, rể

(8) Một người thứ ba sở hữu, kiểm soát hoặc nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của mỗi bên.

Mọi mối quan hệ chưa được liệt kê trong định nghĩa về mối quan hệ đặc biệt như trên thì không được coi là quan hệ đặc biệt. Ví dụ, quan hệ giữa người bán và đại lý độc quyền, nhà phân phối của người bán ở nước nhập khẩu.

Nếu có mối quan hệ đặc biệt, người khai Hải quan phải khai báo đầy đủ trên tờ khai Trị giá và tự xác định xem mối quan hệ đó

có ảnh hưởng đến giá không. Nếu không ảnh hưởng thì coi như giao dịch thỏa mãn điều kiện về quan hệ đặc biệt, và vẫn được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. Ngược lại, nếu có ảnh hưởng thì phải chuyển sang phương pháp kế tiếp.

Nếu người khai hải quan xác định có mối quan hệ đặc biệt và không có ảnh hưởng đến giá cả, nhưng do có số liệu, cơ quan Hải quan thấy nghi ngờ về sự ảnh hưởng của mối quan hệ đến giá cả thì cơ quan Hải quan có thể thông báo về sự nghi ngờ và yêu cầu người khai Hải quan chứng minh (thông qua tham vấn). Trong trường hợp này, chủ hàng phải cung cấp thêm bằng chứng để chứng minh.

Cách thức chứng minh như sau:

(1) Chứng minh bằng cách cung cấp bằng chứng cho thấy giá cả hàng hóa được thỏa thuận giữa hai bên mua bán giống như người bán thỏa thuận với các đối tác khác không có quan hệ đặc biệt.

Ví dụ: giá cả được định đoạt dựa trên bảng giá bán hàng mà người bán áp dụng cho tất cả các bên mua – cần xuất trình bảng giá hợp pháp do bên bán phát hành (catalogue; price list...). Lưu ý là nếu giấy báo giá của bên bán có ghi rõ tên người được báo giá chính là người mua thì có thể cơ quan Hải quan sẽ không chấp nhận, do đó cần tìm kiếm giấy báo giá loại hàng đó gửi cho đối tác khác.

(2) Sử dụng trị giá so sánh: chủ hàng phải tìm kiếm một trong những loại trị giá sau của hàng hóa giống hệt hay tương tự với hàng nhập khẩu (đang được khai báo trị giá). Trị giá so sánh phải là trị giá tính thuế đã được chấp nhận và phải gần xấp xỉ, tương đương với trị giá khai báo:

- Trị giá giao dịch của hàng giống hệt hoặc tương tự nhập khẩu;
- Trị giá khấu trừ của hàng giống hệt hoặc tương tự nhập khẩu;
- Trị giá tính toán của hàng giống hệt hoặc tương tự nhập khẩu.

Cách xác định các trị giá nêu trên được áp dụng như hướng dẫn của pháp luật (tại các phần sau của tài liệu này). Hàng giống

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

hết hoặc hàng tương tự ở đây phải thuộc những lô hàng nhập khẩu trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu lô hàng đang khai báo trị giá. Nếu trị giá so sánh thấp hơn hoặc cao hơn trị giá khai báo thì cũng không được sử dụng làm trị giá tính thuế thay cho trị giá giao dịch của lô hàng đang khai báo.

2.3. Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hoá nhập khẩu

- Giá thực tế đã thanh toán: bao gồm các khoản tiền đặt cọc, tiền trả trước, tiền ứng trước cho lô hàng.

- Giá thực tế sẽ phải thanh toán: bao gồm khoản thanh toán ghi trên hóa đơn thương mại hoặc không ghi cụ thể trên hóa đơn nhưng chủ hàng sẽ phải thanh toán cho người cung cấp hàng hóa theo quy định của hợp đồng hay thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

Khi xác định trị giá giao dịch trên cơ sở xác định giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cần phải xem xét kỹ lưỡng các khoản sau:

Các khoản thanh toán gián tiếp: là khoản tiền thường không trực tiếp thể hiện trên hoá đơn thương mại và không trực tiếp liên quan đến lô hàng được thanh toán. Theo Hiệp định, khoản thanh toán gián tiếp là một phần của giá thực tế thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu.

Có nhiều hình thức biểu hiện của khoản thanh toán gián tiếp. Đó có thể là khoản được khấu trừ trên hoá đơn lô hàng này vì một lý do nào đó mà số tiền đã được trả trước cho người bán, hoặc cho người thứ ba vì lợi ích của người bán; hoặc là khoản cộng thêm vào hoá đơn lần này vì người mua phải trả thêm cho người bán do liên quan đến lô hàng trước...

Ví dụ: Công ty A ở Việt Nam ký kết mua 2.000 máy computer của Công ty B ở Xingapo, với giá ghi trên hoá đơn là 450 USD/bộ. Nhưng do trong lô hàng trước, Công ty B giao thiếu hàng nên đã khấu trừ vào giá hoá đơn lần này 25USD/bộ. Giá hoá đơn còn được khấu trừ 20USD/bộ do trong lô hàng trước nữa, một số máy computer không đạt chất lượng theo thoả thuận. Do vậy, khoản

25USD/bộ và 20USD/bộ phải được cộng thêm vào giá hoá đơn, là bộ phận của giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho lô hàng.

Hoặc trong trường hợp, nếu Công ty A phải thanh toán bổ sung cho Công ty B một khoản 10 USD/bộ do chưa thanh toán đủ một lô hàng đã nhập khẩu thì khoản tiền này phải được trừ ra khỏi giá thực tế thanh toán, vì nó liên quan đến lô hàng khác, không phải lô hàng đang được xác định trị giá; hoặc Công ty A chuyển sang cho người thứ ba - Công ty C - một khoản tiền, là khoản nợ của Công ty B với Công ty C, thì khoản tiền này là một bộ phận của giá thực tế thanh toán của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Tuy nhiên, những hoạt động liên quan đến lô hàng, do người mua thực hiện và tự chịu chi phí, như hoạt động quảng cáo, tiếp thị, thúc đẩy bán hàng không được coi là khoản thanh toán gián tiếp, mặc dù xét trong phạm vi nhất định thì các hoạt động đó có đem lại lợi ích gián tiếp cho người bán hàng.

Các khoản chiết khấu:

Các khoản chiết khấu được chấp nhận khấu trừ của giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu, thường có ba loại: chiết khấu thương mại, chiết khấu số lượng và chiết khấu thanh toán.

Chiết khấu thương mại áp dụng đối với các cấp độ thương mại: bán cho người bán buôn, bán cho người bán lẻ, bán cho người trực tiếp tiêu dùng. Chiết khấu số lượng thường được áp dụng để thúc đẩy sự gia tăng số lượng hàng bán trong giao dịch. Số lượng hàng hoá càng lớn thì chiết khấu càng nhiều hơn. Chiết khấu thanh toán là việc sử dụng khoản chiết khấu để đẩy nhanh tốc độ thanh toán cho hàng hoá, hoặc khuyến khích thanh toán bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp chẳng hạn thanh toán bằng tiền mặt, từ đó người bán rút ngắn được vòng quay vốn.

Trong trường hợp có phát sinh, các khoản chiết khấu sẽ được trừ khỏi giá thanh toán hay sẽ phải thanh toán của lô hàng, phù hợp với các chứng từ do chủ hàng cung cấp cho hải quan.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Trường hợp giá hóa đơn đã bao gồm cả các khoản đặt cọc, trả trước thì số tiền sẽ phải thanh toán của chủ hàng chính là giá hóa đơn trừ đi (-) số tiền đã trả.

Trường hợp chủ hàng được hưởng giảm giá thì được trừ khoản giảm giá ra khỏi giá hóa đơn, với điều kiện:

+ Việc giảm giá được nêu cụ thể trên hợp đồng hay thư tín trao đổi giữa hai bên mua bán, xác lập trước khi hàng được xếp lên phương tiện vận tải;

+ Việc giảm giá là phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế;

+ Có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá khỏi giá hóa đơn của lô hàng (*các chứng từ này phải nộp cùng trong bộ hồ sơ hải quan*).

- Trường hợp chủ hàng được phép trả chậm tiền hàng, và trong thời gian trả chậm, chủ hàng phải trả một khoản lãi trả chậm thì khoản lãi đó không phải tính vào giá thực tế sẽ thanh toán cho hàng hóa, với điều kiện:

+ Thỏa thuận trả chậm và lãi trả chậm phải được thể hiện thành văn bản;

+ Mức lãi suất trả chậm không được lớn hơn mức lãi suất vay tín dụng phổ biến ở nước xuất khẩu hàng hóa tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Cơ quan hải quan có thể nghi ngờ mức lãi suất mà chủ hàng khai báo. Do vậy, khi phát sinh khoản tiền này, đề nghị chủ hàng cung cấp bằng chứng xuất trình cho cơ quan Hải quan.

Các khoản điều chỉnh:

Trong phần lớn các giao dịch thương mại thông thường, các chi phí mà người mua phải trả để mua được hàng hoá đã nằm trong giá hoá đơn nhưng ở một số trường hợp khác do đặc điểm riêng của giao dịch mua bán, giá hoá đơn không thể hiện hết các chi phí mà người mua thực sự phải gánh chịu để mua được hàng hoá. Trong các trường hợp như vậy, để đạt được sự nhất quán về nội dung kinh tế của trị giá tính thuế, Điều 8 Hiệp định qui định

cụ thể các khoản chi phí nào thuộc về trị giá giao dịch thì phải điều chỉnh cộng vào giá hoá đơn và các khoản chi phí nào không thuộc về trị giá giao dịch thì điều chỉnh trừ ra nếu chúng đã nằm trong giá hoá đơn. Việc điều chỉnh như vậy được thực hiện theo những điều kiện và phương pháp thích hợp cho từng loại chi phí nhất định.

Nguyên tắc tính toán khoản điều chỉnh là:

+ Khoản điều chỉnh phải liên quan trực tiếp đến lô hàng đang được xác định trị giá.

+ Các khoản điều chỉnh phải có khả năng định lượng và có chứng từ chứng minh. Nếu không tính toán được giá trị của khoản điều chỉnh hoặc không có chứng từ chứng minh thì không áp dụng phương pháp này nữa mà chuyển sang xác định trị giá theo phương pháp kế tiếp.

+ Riêng đối với các khoản điều chỉnh cộng thì các khoản đó phải chưa được tính vào giá hóa đơn. Nếu đã có trong giá hóa đơn thì không cần phải điều chỉnh nữa. Ngược lại, với các khoản điều chỉnh trừ thì chỉ điều chỉnh nếu đã có trong giá hóa đơn.

Các khoản điều chỉnh có 2 loại: điều chỉnh cộng và điều chỉnh trừ.

Các khoản điều chỉnh cộng bao gồm:

(1) Tiền hoa hồng bán hàng: là khoản chủ hàng phải thay mặt người cung cấp hàng hóa trả cho một bên thứ ba hoạt động với tư cách là đại lý bán hàng của người cung cấp.

Nếu chủ hàng phải trả tiền hoa hồng cho một bên thứ ba hoạt động với tư cách là đại lý mua hàng của chính chủ lô hàng thì không phải cộng khoản tiền đó vào giá thực thanh toán của lô hàng.

Do vậy, cần làm rõ trách nhiệm của người trung gian giữa bên mua và bên bán xem đó đích thực là đại lý mua hay đại lý bán hàng. Đại lý bán hàng thường thực hiện một, một số hoặc tất cả các công việc cơ bản sau:

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Tìm kiếm đối tác mua hàng cho người bán;
- Cung cấp hàng mẫu cho người mua;
- Tham gia thỏa thuận giá cả (để đem lại giá bán có lợi nhất cho người bán);
- Thu xếp vận tải, bảo hiểm theo thỏa thuận về điều kiện giao hàng;
- Chuẩn bị bộ chứng từ thanh toán. Đại lý bán hàng có thể phát hành hóa đơn thanh toán cho người mua, trong đó bao gồm cả giá cả hàng hóa và hoa hồng đại lý mà người mua phải thanh toán. Cũng có trường hợp đại lý bán hàng chỉ phát hành hóa đơn thanh toán hoa hồng.

Tiền hoa hồng đại lý bán hàng có thể có hoặc không thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hóa. Tuy nhiên, đại lý bán hàng và người bán có thể có hợp đồng đại lý ký kết với nhau, và cơ quan hải quan có thể sẽ yêu cầu người mua cung cấp tài liệu này. Do đó, chủ hàng chuẩn bị sẵn hợp đồng đại lý của bên bán với đại lý bán hàng để xuất trình khi cơ quan Hải quan có yêu cầu.

Tiền hoa hồng thường được tính theo tỷ lệ % trong tổng giá trị của hàng hoá và được thể hiện trên hoá đơn thương mại.

Hoa hồng đại lý mua hàng nhận được là do người mua hàng trả và được tách biệt với giá thanh toán cho lô hàng. Khoản tiền này hoặc có thể được người mua hàng thanh toán ngay và riêng rẽ cho đại lý hoặc tính gộp trong giá hoá đơn do đại lý lập ra.

Hoa hồng đại lý bán hàng nhận được thường được lấy từ khoản thanh toán do người mua hàng trả cho người bán hàng. Thậm chí nếu khoản tiền này được thanh toán từ người mua hàng thì vẫn do người bán hàng chuyển cho đại lý.

(2) Phí môi giới: là khoản chủ hàng phải trả (hoặc đã trả) cho một bên thứ ba hoạt động với tư cách là người môi giới, làm trung gian giữa hai bên mua và bán của giao dịch mua bán hàng hóa.

Phí môi giới thường được tính theo tỷ lệ % trong mỗi giao dịch.

Thông thường khi người bán hàng trả tiền công cho người

môi giới thì số tiền đó được tính vào giá hoá đơn thanh toán gửi tới người mua hàng. Như vậy phí môi giới trong trường hợp này đã tạo nên một phần của giá thực tế được thanh toán hoặc sẽ được thanh toán. Trường hợp số tiền này chưa được tính trong giá hoá đơn và cũng do người mua chịu chi phí thì phải được cộng thêm vào giá thực tế đã thanh toán hay sẽ được thanh toán. Phí môi giới thường xuất hiện ở một số loại hàng hóa đặc thù như lúa gạo, cà phê, xăng dầu, đường... Phí môi giới thường là một tỷ lệ phần trăm nhất định tính trên tổng trị giá lô hàng. Việc xác định phí môi giới là dựa trên thỏa thuận giữa bên mua và bên bán, theo đó nếu người mua là người trả phí môi giới thì khoản tiền đó mới phải điều chỉnh vào trị giá giao dịch.

(3) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa: là khoản tiền mà chủ hàng phải trả để mua các loại bao bì (thùng, hộp...) chuyên dụng, đi liền với hàng hóa.

Các loại bao bì chuyên dụng này phải được phân loại vào cùng một mã số HS với hàng hóa. Ví dụ: bao đựng máy ảnh bằng da không được phân loại vào chương các sản phẩm của da mà được xếp vào cùng một mã số với cái máy ảnh.

Chi phí về bao bì gắn liền với hàng hóa bao gồm giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hóa, thậm chí là đến nơi giao hàng.

Ví dụ: để vận chuyển hàng là đồ dễ vỡ thì phải có các loại thùng gỗ, vật liệu chèn (rơm rạ, giấy vụn, vải vụn...).

Tuy nhiên, nếu chi phí cho các loại thùng, hộp này đã được tính trong hóa đơn hay trong giá cả hàng hóa thì không phải điều chỉnh vào trị giá giao dịch. Số tiền này chỉ phải cộng vào trị giá giao dịch nếu là thỏa thuận bên ngoài việc mua bán hàng hóa, hoặc người bán yêu cầu người mua thanh toán thêm ngoài số tiền mua hàng hóa.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa, và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hóa.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

(4) Chi phí đóng gói hàng hóa vào các loại hộp, thùng, bể... trước khi nhập khẩu hàng vào Việt Nam, để phục vụ nhiều mục đích khác nhau.

Chi phí bao bì bao gồm: chi phí về nguyên vật liệu làm bao bì, và chi phí về nhân công đóng gói.

Chi phí nguyên vật liệu đóng gói phải tính cả chi phí mua, sản xuất ra nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển nguyên vật liệu đó đến địa điểm đóng gói.

Chi phí nhân công đóng gói là số tiền thù lao trả cho người trực tiếp làm công việc đóng gói hàng hóa theo yêu cầu. Nếu trong thời gian đóng gói hàng hóa, chủ hàng phải trả cả các chi phí về ăn, ở, đi lại cho nhân công đóng gói thì các khoản chi đó được tính vào chi phí nhân công đóng gói.

Toàn bộ chi phí đóng gói và bao bì chỉ được cộng vào giá thực thanh toán hoặc sẽ thanh toán khi chúng chưa được tính vào giá thực tế thanh toán hoặc sẽ được thanh toán của hàng hoá nhập khẩu và do người mua hàng gánh chịu.

(5) Các khoản trợ giúp:

Các khoản trợ giúp là hàng hóa, dịch vụ do chủ hàng cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp, miễn phí hoặc giảm giá cho người sản xuất để sử dụng trong quá trình sản xuất ra chính lô hàng đang được xác định trị giá.

Cung cấp trực tiếp: chủ hàng trực tiếp gửi hàng hóa, dịch vụ trợ giúp cho người sản xuất;

Cung cấp gián tiếp: chủ hàng yêu cầu một người thứ ba gửi hàng hóa, dịch vụ trợ giúp cho người sản xuất. Do vậy, hàng hóa, dịch vụ trợ giúp có thể được gửi từ Việt Nam hoặc từ một nước khác đến nơi sản xuất lô hàng đang xác định trị giá, và được đối xử như nhau.

Các khoản trợ giúp gồm:

- Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng, chi tiết khác được cấu thành vào chính hàng hóa đang được xác định trị giá;

Trị giá hải quan

- Công cụ, dụng cụ, khuôn mẫu, chi tiết khác để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đang được xác định trị giá;

- Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trong quá trình sản xuất ra lô hàng nhập khẩu.

- Các bản vẽ thiết kế, kế hoạch triển khai, phác đồ triển khai... được dùng để sản xuất ra lô hàng.

Xác định trị giá của khoản trợ giúp theo nguyên tắc:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{của} \\ \text{khoản} \\ \text{trợ giúp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{mua/ sản} \\ \text{xuất ra} \\ \text{hàng trợ} \\ \text{giúp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vận} \\ \text{chuyển, bảo} \\ \text{hiểm hàng} \\ \text{trợ giúp đến} \\ \text{nơi sản xuất} \\ \text{hàng hóa} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thuế Hải} \\ \text{quan của} \\ \text{nước sản} \\ \text{xuất (nếu} \\ \text{có)} \end{array}$$

Nếu khoản trợ giúp được cung cấp miễn phí cho người sản xuất thì trị giá phải điều chỉnh là toàn bộ trị giá trợ giúp

Nếu khoản trợ giúp được cung cấp giảm giá thì chỉ điều chỉnh phần trị giá đã giảm.

Cách xác định trị giá khoản trợ giúp:

- Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hoá.
- Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất ra hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó.
- Nếu các hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để hạch toán riêng cho hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hoá, dịch vụ trợ giúp sản xuất ra.

- Khoản trợ giúp do người mua thuê hoặc mượn thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê, mượn.
- Khoản trợ giúp là hàng hoá đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là giá trị còn lại của hàng hoá đó.
- Hàng hoá trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hoá nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp.
- Khoản trợ giúp được người mua bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá tính thuế.
- Trường hợp, sau khi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu còn thu được vật liệu thừa, phế liệu từ các hàng hoá trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp.
- Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận tải, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

Nếu khoản trợ giúp được sử dụng để sản xuất ra nhiều lô hàng khác nhau, trong đó có lô hàng đang xác định trị giá thì phải phân bổ trị giá của khoản trợ giúp, theo nguyên tắc: phải phân bổ hết cho hàng hóa và phải được lập thành chứng từ hợp lệ.

Phương pháp phân bổ có thể áp dụng:

- i) Phương pháp phân bổ đều cho tổng số hàng hoá nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên.
- ii) Phân bổ đều cho tổng số sản phẩm sản xuất ra theo thoả thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất).

- iii) Phân bổ hết cho lô hàng hoá nhập khẩu đầu tiên.
- iv) Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần.
- v) Ngoài các phương pháp trên, người khai hải quan có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các nguyên tắc phân bổ quy định trên đây và theo chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

(6) Tiền bản quyền, phí giấy phép: là khoản mà chủ hàng phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất, người xuất khẩu, người giữ bản quyền, người có quyền cấp phép, liên quan đến lô hàng nhập khẩu, và là điều kiện để mua lô hàng nhập khẩu.

Khoản tiền bản quyền, phí giấy phép này phải được thể hiện trên chứng từ giao dịch thương mại cụ thể như hợp đồng cấp phép, hóa đơn thanh toán bản quyền...

Nếu lô hàng có tiền bản quyền nhưng không có chứng từ chứng minh thì không được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

Tiền bản quyền, phí giấy phép không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

- Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hoá nhập khẩu hoặc các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam.

- Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện của việc bán hàng hoá nhập khẩu.

- Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu đã được tính trong giá bán hàng thì không được trừ ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

- Trường hợp tiền bản quyền và giấy phép được tính một phần vào hàng hoá nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hoá nhập khẩu mà không thể phân định, tách biệt giữa hai yếu tố này hoặc không phân tách được đâu là tiền bản quyền theo thoả thuận tài chính giữa người mua và

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

người bán thì không phải cộng tiền bản quyền và phí giấy phép vào trị giá tính thuế.

(7) Tiền thanh toán bổ sung sau khi bán lại hoặc sử dụng lô hàng nhập khẩu.

Ví dụ: sau khi bán lại lô hàng, chủ hàng phải trích 10% doanh thu để chuyển trả thêm cho người xuất khẩu và số tiền này chưa được tính vào hóa đơn thương mại.

Nếu tại thời điểm nhập khẩu, không thể xác định được trị giá của khoản điều chỉnh này thì có thể xử lý theo các cách sau:

* Trì hoãn xác định trị giá cho đến khi có đủ thông tin; Chủ hàng nộp bảo đảm để giải phóng hàng;

* Không áp dụng phương pháp trị giá giao dịch, chuyển sang áp dụng phương pháp kế tiếp.

(8) Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng: là toàn bộ số tiền mà chủ hàng phải trả để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm giao hàng của người xuất khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng được thể hiện trên vận đơn hoặc hóa đơn của người vận chuyển. (Cước vận chuyển)

Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng cùng từ vận tải không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hoá.
- Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá.
- Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

(9) Chi phí bảo hiểm hàng hoá: là số tiền chủ hàng phải trả cho người bảo hiểm, thể hiện trên bảo hiểm đơn.

Nếu chủ hàng không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng chi phí này vào giá thực tế thanh toán.

Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá.

Các khoản điều chỉnh trừ bao gồm:

(1) Phí vận chuyển, bảo hiểm từ cửa khẩu nhập đến địa điểm giao hàng cho chủ hàng. Khoản này chỉ phát sinh trong trường hợp điều kiện giao hàng của hợp đồng là DDU hoặc DDP.

Nếu trên vận đơn (hay hóa đơn của người vận chuyển) và/hoặc bảo hiểm đơn ghi gộp toàn bộ chi phí vận chuyển, bảo hiểm đến tận nơi giao hàng cho chủ hàng mà không có đủ cơ sở để tách khoản vận chuyển nội địa ra thì không được điều chỉnh trừ.

(2) Các chi phí phát sinh sau nhập khẩu: mọi khoản chi do chủ hàng trả, phát sinh từ sau thời điểm hàng về đến cảng nhập khẩu đều được coi là chi phí phát sinh sau nhập khẩu, và được trừ khỏi trị giá giao dịch, nếu đã được tính trong hóa đơn thương mại.

Việc khấu trừ chỉ được phép thực hiện nếu có chứng từ, số liệu chứng minh về các chi phí sau nhập khẩu.

(3) Các khoản thuế, lệ phí phải trả ở Việt Nam:

Ví dụ: hàng hóa được mua bán với điều kiện DDP, nghĩa là hàng được giao đến tay chủ hàng và người xuất khẩu, hoặc người vận chuyển có nghĩa vụ thông quan nhập khẩu, nộp mọi khoản phí, lệ phí, thuế ở khâu nhập khẩu. Khi đó, khoản thuế, phí, lệ phí phải trả để thông quan nhập khẩu được khấu trừ khỏi trị giá giao dịch.

Việc khấu trừ phải dựa vào: biên lai thu thuế, biên lai thu lệ phí do cơ quan thu thuế, phí phát hành.

f) Xác định trị giá tính thuế trong trường hợp phải trì hoãn xác định trị giá:

Trường hợp không thể có đủ số liệu để xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu thì chủ hàng vẫn có thể lấy hàng trong điều kiện trì hoãn xác định trị giá và có sự bảo đảm bằng giá trị.

Nếu trì hoãn xác định trị giá, chủ hàng có công văn yêu cầu cơ quan hải quan cho phép trì hoãn. Nếu cơ quan hải quan chấp

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

nhận cho trì hoãn xác định trị giá thì cơ quan Hải quan sẽ ra văn bản thông báo trì hoãn và đồng thời thông báo số tiền bảo đảm, hình thức bảo đảm được chấp nhận.

Theo đó, chủ hàng có thể phải nộp (ký quỹ) một khoản tiền theo thông báo; có thể đề nghị ngân hàng đứng ra bảo lãnh cho khoản tiền phải ký quỹ; hoặc bảo đảm bằng thế chấp tài sản, tín chấp...

Trong khoảng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng, chủ hàng có trách nhiệm thu thập đầy đủ các thông tin phục vụ xác định trị giá tính thuế để xác định số thuế phải nộp. Nếu quá thời hạn này mà chủ hàng chưa xác định được trị giá tính thuế thì cơ quan hải quan sẽ ấn định số thuế phải nộp cho lô hàng và xử lý các khoản bảo đảm theo hướng: chuyển số tiền ký quỹ sang để nộp thuế; thông báo cho đơn vị bảo lãnh phải nộp đủ số tiền thuế; bán đấu giá tài sản thế chấp để bù đắp số thuế phải nộp... Trường hợp chủ hàng xác định được trị giá tính thuế và nộp đủ thuế trong thời hạn quy định thì cơ quan Hải quan sẽ hoàn trả lại số tiền hoặc tài sản bảo đảm mà chủ hàng đã nộp.

Nguyên tắc trì hoãn xác định trị giá nêu trên áp dụng cho tất cả các phương pháp xác định trị giá tính thuế.

3. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU GIỐNG HẾT, HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TƯƠNG TỰ

3.1. Điều kiện và nguyên tắc áp dụng trị giá hải quan của hàng giống hết, hàng tương tự

3.1.1. Điều kiện áp dụng trị giá hải quan của hàng giống hết và hàng tương tự

Xét về mặt nguyên tắc, hàng hoá nhập khẩu trước hết được xem xét xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch, nếu không xác định được theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu thì xác định trị giá hải quan theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc tương tự.

Các trường hợp không xác định được trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu đó là:

- Giao dịch bán hàng diễn ra giữa các bên có mối quan hệ đặc biệt và mối quan hệ đó ảnh hưởng tới giá cả của hàng hoá.

- Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán chịu một số yếu tố điều chỉnh nhưng không có các dữ liệu khách quan và không thể định lượng được.

- Giá của hàng hoá chịu một số hạn chế hoặc ràng buộc mà từ đó không thể xác định được trị giá giao dịch của hàng hoá

- Hàng hoá nhập khẩu không phải là đối tượng của giao dịch bán hàng hay nói cách khác không có việc bán hàng để xuất khẩu, chẳng hạn: Hàng là quà tặng, hàng mẫu, hàng quảng cáo được gửi miễn phí; Hàng nhập khẩu theo diện ký gửi để bán sau khi người nhập khẩu nhận hàng và các chi phí liên quan đến việc nhập khẩu đều do người cung cấp chịu; Hàng nhập khẩu do các chi nhánh tại nước nhập khẩu của người cung cấp thực hiện nhập khẩu và các chi nhánh này không phải là pháp nhân độc lập; Hàng nhập khẩu do các trung gian thực hiện, những người trung gian này không mua hàng nhưng lại bán hàng hoá đó sau khi nhập khẩu; Hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng cho thuê hoặc cho mượn; Hàng hoá nhập khẩu là khoản vay nợ, quyền sở hữu hàng hoá vẫn thuộc về người gửi hàng; Hàng nhập khẩu (chất thải hoặc rác) để được tiêu huỷ ở nước nhập khẩu, người gửi hàng thanh toán toàn bộ chi phí cho dịch vụ tiêu huỷ này...

- Cơ quan hải quan không chấp nhận trị giá giao dịch do chủ hàng khai báo sai, không đầy đủ hay có bằng chứng nghi ngờ về tính không trung thực của trị giá khai báo.

3.1.2. Nguyên tắc áp dụng trị giá hải quan của hàng giống hệt và hàng tương tự

- Lô hàng giống hệt/tương tự phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về hàng giống hệt/tương tự.

- Lô hàng giống hệt/tương tự phải được xác định trị giá Hải quan theo phương pháp trị giá giao dịch.

- Trị giá Hải quan là trị giá giao dịch của hàng hóa giống hệt/tương tự với lô hàng đang được xác định trị giá.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Để xác định trị giá Hải quan theo phương pháp này, phải thực hiện tuân tự các bước sau:

- (1) Tìm kiếm lô hàng giống hệt/tương tự đủ điều kiện
- (2) Xác định trị giá của lô hàng giống hệt/tương tự đã tìm được
- (3) Điều chỉnh trị giá Hải quan của lô hàng giống hệt/tương tự theo điều kiện thương mại của lô hàng đang xác định trị giá.
- (4) Điều chỉnh trị giá của lô hàng giống hệt/tương tự về cùng điều kiện vận chuyển của lô hàng đang xác định trị giá (quãng đường vận chuyển, phương thức vận chuyển).

(5) Tính toán trị giá của lô hàng giống hệt/tương tự sau khi điều chỉnh. Kết quả tính toán chính là trị giá Hải quan của lô hàng đang được xác định trị giá.

- Cách áp dụng: Theo hướng dẫn xác định trị giá hải quan của ASEAN (ACVG) việc áp dụng trị giá giao dịch của hàng hoá giống hệt hoặc tương tự có thể có hai cách tiếp cận, hoặc là tham vấn với hải quan về sử dụng hệ thống hướng dẫn xác định trị giá hoặc người nhập khẩu chủ động áp dụng.

Việc sử dụng hướng dẫn về trị giá là thích hợp khi người nhập khẩu có đủ thời gian để tham vấn hải quan trước khi hàng nhập khẩu về đến lãnh thổ hải quan. Khi nhận được hướng dẫn xác định trị giá, người nhập khẩu có thể tính toán trị giá hải quan, thuế nộp cho hải quan và thuế khác, chuẩn bị các hồ sơ để thông quan hàng hoá. Khi kiểm tra và xác định trị giá Hải quan của khẩu sẽ xem xét các hướng dẫn về trị giá đã cung cấp cho người nhập khẩu.

Trong một số trường hợp, người nhập khẩu có thể đã có dữ liệu về trị giá giao dịch của hàng hoá cùng loại đã được chấp nhận trước đó, có thể có thông tin về các trường hợp giá cả hợp lý để điều chỉnh khi xét thấy cần thiết trường hợp có chênh lệch về số lượng hoặc cấp độ thương mại. Trong trường hợp này, người nhập khẩu có thể ước định trị giá theo mục đích hải quan mà không cần phải hỏi sự hướng dẫn từ phía hải quan.

Khi người nhập khẩu chắc chắn rằng có thể xác định trị giá theo mục đích hải quan khi sử dụng phương pháp xác định trị giá hải quan theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt (phương pháp 2) thì phải tuân thủ các quy tắc của phương pháp đó. Hải quan có trách nhiệm xác nhận các yêu cầu khi sử dụng phương pháp 2 đã được thoả mãn.

Theo qui định của pháp luật Việt Nam, áp dụng phương pháp này, người khai Hải quan phải tự tìm kiếm các tài liệu, chứng từ của lô hàng giống hệt/tương tự để xuất trình cho Hải quan trong bộ hồ sơ Hải quan, gồm:

- Bản sao Tờ khai hàng hoá nhập khẩu và tờ khai trị giá của hàng hoá nhập khẩu tương tự;
- Bản sao Hợp đồng vận tải hoặc vận đơn của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Bản sao Hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo hiểm đơn của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Bản sao Hợp đồng thương mại, hoá đơn thương mại của hàng hoá nhập khẩu tương tự, các bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);
- Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (nếu có).

Đối với cơ quan hải quan khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự phải căn cứ vào các thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan nơi xác định trị giá tính thuế và các tài liệu, chứng từ do người khai hải quan cung cấp để xác định trị giá tính thuế

3.2. Xác định hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự

3.2.1. Định nghĩa hàng giống hệt và hàng tương tự

3.2.1.1. Định nghĩa hàng giống hệt

Khi hàng hoá nhập khẩu thuộc diện một trong các trường hợp không xác định được trị giá hải quan theo phương pháp trị

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu thì trị giá hải quan sẽ là trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt được bán với mục đích xuất khẩu cho cùng một nước nhập khẩu vào cùng một thời điểm hay cùng kỳ với lô hàng cần xác định trị giá. Hay nói rõ hơn, trị giá hải quan của lô hàng cần xác định được xác định dựa theo trị giá giao dịch của mặt hàng khác giống hệt với mặt hàng đang cần xác định trị giá mà trị giá giao dịch của mặt hàng nhập khẩu đó đã được cơ quan hải quan chấp nhận làm trị giá hải quan để tính thuế. Do vậy vấn đề đầu tiên là xác định (tìm) mặt hàng nhập khẩu giống hệt (cùng loại) với mặt hàng đang xác định trị giá hải quan.

Theo Điều 15.2(a) Hiệp định trị giá GATT/WTO, “hàng hoá giống hệt là những hàng hoá giống nhau về mọi khía cạnh, kể cả các đặc tính vật lý, chất lượng và danh tiếng uy tín. Những khác biệt nhỏ bên ngoài không ảnh hưởng đến đánh giá hàng hoá là hàng hoá giống hệt, trừ khi chúng thoả mãn theo định nghĩa hàng hoá giống hệt”.

Theo qui định của pháp luật Việt Nam “Hàng hoá nhập khẩu giống hệt” là những hàng hoá giống nhau về mọi phương diện, kể cả đặc điểm vật lý, chất lượng và danh tiếng; được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác theo sự uỷ quyền của nhà sản xuất đó, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Hàng hoá giống hệt phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Tính chất vật lý của hàng hoá:

Tính chất vật lý của hàng hoá được xét trên các góc độ như tiêu chuẩn bề mặt, hình dạng, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, tính năng và mục đích sử dụng của hàng hoá. Những mặt hàng giống hệt phải có tính chất vật lý hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên đặc điểm về màu sắc, kích cỡ của hàng hoá mặc dù cũng có liên quan đến tính chất vật lý của hàng hoá nhưng không được đề cập khi xác định các hàng hoá giống hệt.

Ví dụ: hai chiếc xe đạp có cùng kích cỡ, cùng màu sắc, cùng kiểu dáng, mẫu mã nhưng một chiếc đã được lắp ráp hoàn chỉnh,

còn chiếc kia ở dạng linh kiện chưa lắp ráp thì không phải là hàng hoá giống hệt vì không giống nhau về tính chất vật lý.

- Chất lượng hàng hoá:

Chất lượng hàng hoá là chỉ tiêu có tính trừu tượng, khó định lượng hay so sánh. Việc xác định chất lượng của hàng hoá có ngang bằng nhau hay không trong khi xác định hàng hoá giống hệt thường được căn cứ vào các tiêu thức của nhà sản xuất hay ngành sản xuất qui định cho hàng hoá hoặc những tiêu chuẩn chung được thừa nhận rộng rãi. Tiêu chí về chất lượng đối với hàng hoá giống hệt sẽ được xem xét và quyết định cho từng mặt hàng trong từng trường hợp xuất khẩu.

- Danh tiếng của hàng hoá:

Danh tiếng của hàng hoá phần lớn phụ thuộc vào đánh giá của người tiêu dùng và thay đổi theo không gian và thời gian mà hàng hoá đó xuất hiện trên thị trường. Uy tín của sản phẩm hàng hoá chủ yếu có được do chất lượng của sản phẩm nhưng hai chỉ tiêu này không tỷ lệ thuận với nhau vì uy tín còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như quảng cáo, bề dày truyền thống của nhà sản xuất, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống bảo hành, bảo trì sản phẩm...

Danh tiếng hàng hoá thường liên quan khá chặt chẽ đến nhãn hiệu sản phẩm. Do vậy có nhiều trường hợp hàng hoá có các đặc điểm vật lý giống hệt nhau, có chất lượng tương đương nhau nhưng một loại mang nhãn hiệu của một nhà sản xuất danh tiếng, loại khác chỉ mang nhãn hiệu bình thường thì các hàng hoá đó vẫn không được coi là hàng hoá giống hệt.

Như đã đề cập ở trên, trong khi xác định hàng hoá giống hệt, có một số yếu tố liên quan đến tính chất vật lý của hàng hoá nhưng không được xem xét. Điều đó có nghĩa nếu hàng hoá đáp ứng đầy đủ những tiêu chí nêu trên nhưng tồn tại một số khác nhỏ bên ngoài thì cũng được chấp nhận là hàng hoá giống hệt. Các khác biệt đó bao gồm khác biệt về sắc màu; kích cỡ; kiểu tem nhãn mác; kiểu dáng thiết kế bên ngoài. Sở dĩ những khác biệt này được bỏ

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

qua vì hầu hết chúng đều không ảnh hưởng đến trị giá hàng hoá. Vì vậy, có thể nói những khác biệt của hàng hoá mà không ảnh hưởng đến giá trị thì không phải là yếu tố tác động đến việc chấp nhận hay không chấp nhận hàng hoá là giống hệt nhau. Ngược lại, nếu có những khác biệt nhỏ song lại ảnh hưởng tới trị giá hàng hoá thì hàng hoá đó không thể coi là hàng hoá giống hệt.

- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

Những hàng hoá nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hoá nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá thì vẫn được coi là hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước nhập khẩu do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

Ngoài ra để xác định hàng hoá giống hệt cần lưu ý thêm một số tiêu chí sau:

- Hàng hoá không được coi là hàng hoá giống hệt nếu có hàm chứa hoặc thể hiện (phản ánh) thiết kế kỹ thuật, chi phí triển khai, thiết kế mỹ thuật, thiết kế mẫu mã, sơ đồ, phác hoạ. Vì các yếu tố này đã được thực hiện ở nước nhập khẩu nên không được đưa vào trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu.

- Hàng hoá không được coi là hàng hoá giống hệt nếu chúng không được sản xuất ở cùng một nước với lô hàng đang xác định trị giá.

- Hàng hoá giống hệt do nhiều hãng sản xuất khác nhau thì chỉ được xem xét khi không có mặt hàng giống hệt do chính hãng đã sản xuất lô hàng đang được xác định trị giá, nhưng hãng sản xuất ra hàng hoá đó phải ở trong cùng một nước.

- Đối với hàng hoá mà trong quá trình sử dụng phải tháo lắp đơn giản, thường xuyên thì dù chúng có được nhập khẩu ở dạng rời hay dạng lắp ráp hoàn chỉnh thì chúng cũng được coi là hàng hoá giống hệt.

3.2.1.2. Định nghĩa hàng hoá tương tự

Trong trường hợp không thể tìm được hàng hoá giống hệt hoặc có hàng hoá giống hệt nhưng lô hàng không đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá giống hệt thì trị giá hải quan sẽ là trị giá giao dịch của mặt hàng tương tự nhập khẩu. Thực chất của phương pháp này là sự thay thế hàng hoá giống hệt bằng hàng hoá tương tự.

Điều 15.2 (b) của Hiệp định trị giá hải quan: Hàng hoá tương tự là những hàng hoá dù không giống nhau về mọi chi tiết nhưng có các đặc điểm, tính chất giống nhau được làm từ các nguyên liệu, vật liệu giống nhau và điều đó làm cho hàng hoá thực hiện được các chức năng giống nhau và có thể chuyển đổi, thay thế lẫn nhau về mặt thương mại. Chất lượng của hàng hoá, danh tiếng hàng hoá và sự tồn tại của nhãn hiệu thương mại là những yếu tố được cân nhắc trong quá trình xem xét hàng hoá đó có phải là hàng hoá tương tự hay không.

Theo pháp luật Việt Nam, “Hàng hoá nhập khẩu tương tự” là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, được làm từ các nguyên, vật liệu giống nhau; có cùng chức năng và có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại; được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác theo sự uỷ quyền của nhà sản xuất đó, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Như vậy, hàng hoá tương tự là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

- Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu giống nhau, có cùng phương pháp chế tạo.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Có cùng chức năng, mục đích sử dụng.
- Chất lượng sản phẩm tương đương nhau.
- Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia.
- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền.

Khi xem xét hàng hoá tương tự cần phải cân nhắc thêm các yếu tố khác như chất lượng, danh tiếng và nhãn mác thương mại của hàng hoá.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước nhập khẩu do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

3.2.2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự

3.2.2.1. Điều kiện về thời gian xuất khẩu

- Lô hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự phải được xuất khẩu vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với hàng đang được xác định trị giá.

Nghị định 40/2007/NĐ-CP quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, ngày 16/03/2007, Lô hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ:

Ngày xuất khẩu của hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là 1/4/2007 (Ký hiệu là E), và ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu là 12/6/2007 (ký hiệu I), thời điểm 60 ngày trước ngày xuất khẩu của hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là 1/2/2007 (ký hiệu là A), thời điểm 60 ngày sau

ngày xuất khẩu của hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế là 1/6/2007 (ký hiệu B) thì hàng hoá nhập khẩu giống hệt, tương tự được lựa chọn phải có ngày xuất khẩu nằm trong khoảng thời gian AB (từ ngày 1/2/2007 đến ngày 1/6/2007).

Trước đây, Nghị định 60/2002/NĐ-CP ngày 06/06/2002, Thông tư 118/2003/TT-BTC ngày 8/12/2003 quy định lô hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự phải được xuất khẩu đến Việt nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước, hoặc sau ngày xuất khẩu nhưng không sau ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

Ngày xuất khẩu là ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải theo vận đơn; đối với hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ thì ngày xuất khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3.2.2.2. Điều kiện mua bán

- Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

Lô hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế hoặc đã được điều chỉnh về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Lưu ý: Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có điều kiện thương mại khác theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Lô hàng cùng cấp độ thương mại nhưng khác về số lượng
- + Lô hàng khác cấp độ thương mại nhưng có cùng số lượng
- + Lô hàng khác cấp độ thương mại, khác về số lượng

- Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu giống hệt, tương tự có cùng khoảng cách (quãng đường) và phương thức vận chuyển hoặc đã được điều chỉnh về cùng khoảng cách và phương thức vận chuyển với lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

3.3. Xác định, điều chỉnh và tính toán trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu tương tự hoặc giống hệt

3.3.1. Xác định trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu tương tự hoặc giống hệt

Trị giá của lô hàng giống hệt, tương tự là trị giá hải quan của lô hàng đã được cơ quan hải quan chấp nhận theo phương pháp trị giá giao dịch.

3.3.2. Điều chỉnh trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu tương tự hoặc giống hệt

3.3.2.1. Điều chỉnh trị giá hải quan theo điều kiện thương mại của lô hàng đang xác định trị giá

Khi lựa chọn các lô hàng có điều kiện thương mại khác thì phải điều chỉnh trị giá Hải quan của lô hàng đó về cùng điều kiện thương mại của lô hàng đang được xác định trị giá.

Điều chỉnh trị giá hải quan nghĩa là dựa trên đơn giá của lô hàng giống hệt, tương tự để tính toán đơn giá của lô hàng đang xác định trị giá theo điều kiện thương mại của lô hàng đang xác định trị giá.

Trị giá giao dịch của hàng giống hệt hoặc tương tự có thể được điều chỉnh lên hay xuống theo những sự khác biệt giữa hàng hoá đang được xác định trị giá và hàng giống hệt hoặc tương tự. Việc điều chỉnh này phải dựa trên chính sách bán hàng của người xuất khẩu, và phải có tài liệu chứng minh cho các chính sách đó. Việc điều chỉnh này có tính đến:

- Sự khác biệt về cấp độ thương mại
- Sự khác biệt về số lượng

Khi hải quan nhận thấy hoạt động bán hàng không đáp ứng được một trong ba điều kiện trên, trước khi sử dụng trị giá giao dịch của hàng giống hệt, tương tự làm căn cứ xác định trị giá hải quan của lô hàng đang được xác định trị giá thì phải điều chỉnh khoản chênh lệch do cấp độ thương mại gây ra. Sự điều chỉnh này phải căn cứ vào các bằng chứng có thể chứng minh được, việc điều chỉnh được thực hiện một cách rõ ràng, hợp lý và chính xác. Nếu

Trị giá hải quan

không có những bằng chứng có thể chứng minh được thì việc điều chỉnh không thể thực hiện được và phương pháp trị giá giao dịch của hàng giống hệt cũng không được sử dụng.

Các trường hợp điều chỉnh trị giá hải quan:

Trường hợp 1: Cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, phải điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ: Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế mua bán ở cấp độ bán lẻ với 300 sản phẩm, lô hàng này được hưởng chiết khấu số lượng, đơn giá là 50 đồng/sản phẩm nhưng không đủ điều kiện để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn có cùng cấp độ bán lẻ với 700 sản phẩm. Lô hàng được hưởng chiết khấu số lượng, đơn giá sau khi đã chiết khấu là 49 đồng/sản phẩm và đơn giá này đã được chấp nhận để xác định trị giá tính thuế. Chế độ chiết khấu số lượng của người bán cho người mua trong giao dịch nhập khẩu hàng hoá tương tự như sau:

1- 200 sản phẩm	70 đồng (bằng giá niêm yết)
201 – 500 sản phẩm	90% giá niêm yết
501 – 1000 sản phẩm	70% giá niêm yết
> 1001 sản phẩm	60% giá niêm yết

Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế có số lượng hàng nhập khẩu là 300 sản phẩm, do vậy phải áp dụng chiết khấu số lượng đối với hàng hoá tương tự trong trường hợp số lượng mua là 300 sản phẩm. Theo đó chiết khấu số lượng được hưởng là 10% giá niêm yết. Như vậy, đơn giá của lô hàng nhập khẩu tương tự sau khi điều chỉnh về cùng số lượng sẽ là 63 đồng/sản phẩm ($90\% \times 70$ đồng). Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu cần xác định trị giá tính thuế là 300×63 đồng.

Trong ví dụ trên, nếu hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế không được hưởng chiết khấu số lượng thì

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

phải lấy đơn giá mua hàng nhập khẩu tương tự là 100% giá niêm yết. Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu cần xác định trị giá tính thuế là 70 đồng/sản phẩm.

Trường hợp 2: Khác cấp độ thương mại, cùng cấp độ số lượng.

Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng; lô hàng có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu giống hệt về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ: Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế được hưởng chiết khấu thương mại theo cấp độ bán buôn với giá với giá 400 đồng/tấn, nhưng không đủ điều kiện áp dụng trị giá giao dịch. Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng số lượng và ở cấp độ bán lẻ, được xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch, với đơn giá 500 đồng/tấn. Chế độ chiết khấu thương mại của người bán cho người mua trong giao dịch nhập khẩu hàng hoá tương tự như sau:

- Bán cho người bán buôn với giá bằng 90% giá niêm yết
- Bán cho người bán lẻ bằng 100% giá niêm yết (500 đồng/tấn).

Lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế có cấp độ thương mại bán buôn. Do vậy, phải áp dụng chiết khấu thương mại của lô hàng hoá nhập khẩu tương tự trong điều kiện mua bán ở cấp độ bán buôn. Đơn giá bán buôn của lô hàng nhập khẩu tương tự là 450 đồng/tấn (500 đồng/tấn x 90%). Do vậy, trị giá tính thuế của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế được xác định là 450 đồng/tấn.

Trong ví dụ trên, nếu không có chế độ chiết khấu thương mại cho cấp độ bán buôn thì lấy đơn giá mua là 100% giá niêm yết (500 đồng/tấn) và trị giá tính thuế được xác định là 500 đồng/tấn.

Trường hợp 3: Khác cấp độ thương mại, khác cấp độ số lượng.

Trị giá hải quan

Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại và số lượng; lô hàng có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng; lô hàng khác cấp độ thương mại nhưng có cùng số lượng thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu giống hệt về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ: Lô hàng đang xác định trị giá được mua ở cấp độ bán buôn với số lượng là 500 chiếc, còn lô hàng giống hệt, tương tự được mua ở cấp độ bán lẻ với số lượng là 400 chiếc. Đối với người xuất khẩu lô hàng giống hệt, tương tự, anh ta có chính sách giá áp dụng là:

Bán buôn: 10 USD/chiếc

Bán lẻ: 15 USD/chiếc

Khi đó, đơn giá sử dụng cho lô hàng đang xác định trị giá là 10 USD/chiếc. Tương tự đối với cấp độ số lượng.

Lưu ý: Trường hợp lô hàng nhập khẩu giống hệt được hưởng chiết khấu thương mại, chiết khấu số lượng, chiết khấu thanh toán mà lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế không được hưởng thì không được trừ các khoản chiết khấu này ra khỏi trị giá giao dịch. Trường hợp lô hàng nhập khẩu giống hệt không được hưởng chiết khấu thương mại, chiết khấu số lượng mà lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế được hưởng thì được trừ các khoản chiết khấu này ra khỏi trị giá giao dịch.

3.3.2.2. Điều chỉnh trị giá hải quan về cùng điều kiện vận chuyển của lô hàng đang xác định trị giá

Trong trường hợp lô hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự có sự khác biệt đáng kể về cước phí vận tải, về quãng đường vận chuyển, phương thức vận chuyển thì phải điều chỉnh trị giá hải quan của lô hàng giống hệt, tương tự về cùng điều kiện vận chuyển của lô hàng đang xác định trị giá.

Khi phải điều chỉnh trị giá theo điều kiện vận chuyển thì

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

không sử dụng cước vận chuyển của lô hàng giống hệt, tương tự mà sử dụng luôn cước vận chuyển của lô hàng đang xác định trị giá.

Ví dụ: Lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế được vận tải bằng máy bay. Lô hàng nhập khẩu tương tự được vận tải bằng đường biển, điều kiện giao hàng CIF là 117,3 USD/đơn vị hàng hoá, trong đó giá hàng C = 100 USD, phí bảo hiểm I = 0,3 USD, phí vận tải F = 17 USD. Trong trường hợp này phải điều chỉnh chi phí vận tải của lô hàng tương tự về điều kiện vận tải bằng máy bay trên cơ sở hợp đồng vận tải của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế hoặc biểu giá của nhà vận tải. Giả sử phí vận tải bằng máy bay là 23 USD/đơn vị hàng hoá thì trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự sau khi điều chỉnh về cùng phương thức vận tải bằng máy bay là 123,3 USD/đơn vị hàng hoá (100 + 0,3 + 23).

- Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì có thể điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế

3.3.3. Tính toán trị giá của lô hàng giống hệt, tương tự

Sau khi điều chỉnh, tính toán trị giá của lô hàng giống hệt, tương tự. Kết quả tính toán chính là trị giá hải quan của lô hàng đang được xác định trị giá.

Lưu ý: Nếu tìm được nhiều lô hàng giống hệt, tương tự thoả mãn tất cả các điều kiện thì được lựa chọn lô hàng có trị giá thấp nhất để làm cơ sở tính toán trị giá hải quan cho lô hàng đang được xác định trị giá.

Nếu không có lô hàng giống hệt thì mới được sử dụng lô hàng tương tự làm cơ sở xác định trị giá.

4. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ

4.1. Khái niệm, điều kiện áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ

4.1.1. Khái niệm

Khi một mặt hàng nhập khẩu được bán trên thị trường nội

địa, mức giá đó bao gồm toàn bộ chi phí mà người mua phải trả cho người bán, các chi phí phát sinh từ nhập khẩu đến khi bán hàng và một khoản lãi hợp lý của người nhập khẩu. Tất-nhiên giá bán hàng hoá không chỉ đơn thuần do chủ quan người bán quyết định mà còn do yếu tố thị trường quyết định và biến động tăng giảm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quan hệ cung cầu, thị hiếu, thời vụ ... Chính nội dung kinh tế của giá bán hàng hoá là cơ sở để xây dựng lên phương pháp trị giá khấu trừ.

Nội dung cơ bản của phương pháp khấu trừ là từ giá bán của chính lô hàng nhập khẩu trên thị trường nước nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu khác là hàng hoá giống hệt hay hàng hoá tương tự với hàng hoá nhập khẩu, sử dụng các giá bán đó khấu trừ đi các chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu để tìm ra trị giá tính thuế của lô hàng nhập khẩu.

Pháp luật Việt Nam quy định: Trị giá Hải quan của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo trị giá khấu trừ là trị giá được xác định căn cứ vào giá bán của hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu giống hệt, hàng hoá nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa VN sau khi đã trừ (-) đi các chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

4.1.2. Điều kiện áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ

- Phải có hoạt động bán hàng nhập khẩu, hoặc hàng hoá giống hệt hay hàng hoá tương tự tại nước nhập khẩu (bán hàng tại thị trường nội địa)

- Hàng nhập khẩu, hoặc hàng hoá giống hệt hay tương tự khi bán phải cùng điều kiện như khi chúng nhập khẩu.

Ví dụ: Việc đóng gói lại nhằm bảo nguyên liệu đóng gói xuất khẩu của nước ngoài hay đóng gói lại thông thường để phục vụ thị trường nội địa, nhưng vẫn đảm bảo hàng hoá còn trong điều kiện khi nhập khẩu thì vẫn được chấp nhận. Vì vậy, sự thay đổi tự nhiên như bay hơi, co giãn sẽ không ảnh hưởng đến vấn đề này. Hàng hoá được gia công thêm sẽ không được coi là hàng hoá còn như điều kiện khi nhập khẩu.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Phải bán lại cho người mua không có quan hệ đặc biệt.

Nghĩa là người nhập khẩu và người mua hàng trong nước không có quan hệ đặc biệt, với cấp độ thương mại thứ nhất sau khi nhập khẩu. Trong trường hợp này, quan hệ được xem xét không phải là quan hệ giữa nhà người nhập khẩu và người bán (nhà xuất khẩu), mà là giữa người nhập khẩu và người mua hàng trong nội địa.

- Hàng hoá nhập khẩu, hoặc hàng hoá giống hệt, hàng hoá tương tự phải được bán lại vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với lô hàng đang được xác định trị giá.

Đó là thời điểm gần nhất với ngày nhập khẩu hàng hoá vì vậy các thông lệ thương mại và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến giá cả sẽ vẫn như nhau.

Nếu không có hoạt động bán hàng nhập khẩu, hàng hoá giống hệt hoặc hàng hoá tương tự bán lại vào cùng thời điểm hay cùng kỳ với lô hàng đang được xác định trị giá, thì trị giá hải quan phải dựa trên mức giá của lô hàng nhập khẩu, hàng giống hệt hay tương tự được bán ra vào thời điểm gần sau ngày nhập khẩu nhưng phải trước thời hạn 90 ngày tính từ ngày nhập khẩu.

Ngày gần nhất sau khi nhập khẩu là ngày bán hàng nhập khẩu, giống hệt, tương tự với số lượng đủ để xác định đơn giá.

Ví dụ: Đối với những loại hàng hoá bán theo mùa vụ thì hàng bán trái vụ giá bán sẽ thấp hơn so với giá bán đúng vụ.

4.2. Xác định trị giá hải quan theo phương pháp trị giá khấu trừ

Các bước thực hiện xác định trị giá hải quan theo phương pháp khấu trừ:

4.2.1. Xác định đơn giá bán lại hàng hoá

Khi người nhập khẩu lựa chọn áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ, thì bước đầu tiên là thiết lập đơn giá hợp lệ. Đơn giá hợp lệ là đơn giá mà tại đó số lượng hàng hoá được bán ra là lớn nhất.

Trị giá hải quan

- Đơn giá bán trên thị trường nội địa phải là đơn giá bán của chính hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế trong điều kiện nguyên trạng như khi nhập khẩu.

Trường hợp không có đơn giá bán của chính hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì lấy đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, nếu không có đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu giống hệt thì lấy đơn giá của hàng hoá nhập khẩu tương tự được bán trên thị trường trong nước, với điều kiện là hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

Điều kiện nguyên trạng như khi nhập khẩu có nghĩa là sau khi nhập khẩu, chủ hàng không cho gia công, chế biến,... hàng hoá rồi mới bán hàng vào thị trường nội địa.

Trường hợp không có đơn giá bán của hàng hoá trong điều kiện nguyên trạng như khi nhập khẩu mà chỉ có đơn giá bán sau khi đã gia công, chế biến thì được sử dụng đơn giá này nhưng phải khấu trừ chi phí gia công, chế biến. Việc gia công, chế biến phải đảm bảo không làm thay đổi bản chất, công dụng của hàng hoá.

- Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá của hàng hoá được bán ra với số lượng lớn nhất sau khi nhập khẩu và được bán cho người mua trong nước không có mối quan hệ đặc biệt.

- Giá đơn vị mà tại đó hàng nhập khẩu, hàng giống hệt hay tương tự được bán với số lượng lớn nhất được sử dụng làm cơ sở thiết lập giá cả. Nếu việc bán hàng nhập khẩu, hàng giống hệt hay tương tự đã được người nhập khẩu thực hiện thì không cần thiết phải tìm thêm việc bán hàng giống hệt hay tương tự do người nhập khẩu khác thực hiện.

Các giao dịch bán lại này phải diễn ra trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu lô hàng.

Để xác định số lượng lớn nhất, mọi lần bán ở một mức giá nhất định được tập hợp lại với nhau và đem số tiền của tất cả sản phẩm bán theo giá này so sánh với tổng số tiền của các sản phẩm bán theo giá khác.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Ví dụ 1: Trường hợp 1 đã bán 500 sản phẩm với mức giá 95 cho mỗi sản phẩm; Trường hợp 2 đã bán 400 sản phẩm với mức giá 90 cho mỗi sản phẩm.

Trong ví dụ này số lượng sản phẩm được bán nhiều nhất cho một mức giá là 500 sản phẩm và vì thế đơn giá đã bán nhiều sản phẩm nhất là 95.

Ví dụ 2: Nhiều sản phẩm được bán theo nhiều giá cả khác nhau:

a) Thực bán

Số lượng bán	Đơn giá
40 sản phẩm	100
30 sản phẩm	90
15 sản phẩm	100
50 sản phẩm	95
25 sản phẩm	105
35 sản phẩm	90
5 sản phẩm	100

b) Tổng hợp lại:

Số lượng sản phẩm được bán ra	Đơn giá
65 sản phẩm	90
50 sản phẩm	95
60 sản phẩm	100

Trong ví dụ này số lượng sản phẩm nhiều nhất được bán theo một mức giá là 65 sản phẩm và vì thế đơn giá đã bán nhiều sản phẩm nhất là 90.

Ví dụ 3: Một người mua có dữ liệu về bán hàng tương tự tại nước nhập khẩu được thực hiện trong vòng 1 tuần từ người bán không có quan hệ đặc biệt với người mua.

Trị giá hải quan

Số lượng	Đơn giá (USD)	Số lượng bán	Tổng số tiền bán hàng ở một mức giá
1- 10	1000	10 lần bán 5 đơn vị 5 lần bán 4 đơn vị	70 đơn vị
11- 20	950	6 lần bán 11 đơn vị	66 đơn vị
> 20	900	1 lần bán 30 đơn vị 1 lần bán 50 đơn vị	80 đơn vị

Giá đơn vị thể hiện tổng số lớn nhất như sau:

Đơn giá 1.000 USD là 70 đơn vị được bán

Đơn giá 950 USD là 66 đơn vị được bán

Đơn giá 900 USD là 80 đơn vị được bán

Theo bảng trên, ta có thể thấy rằng số lượng lớn nhất là 80 và giá đơn vị tương ứng là 900 USD. Giá đơn vị 900 USD này sẽ được sử dụng là cơ sở để tính toán trị giá hải quan theo phương pháp khấu trừ.

4.2.2. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán

Khi giá bán đơn vị ở số lượng lớn nhất đã được thiết lập, thì phải xác định được các khoản được khấu trừ từ giá đó.

Nguyên tắc khấu trừ:

Việc khấu trừ các chi phí phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định của chế độ kế toán Việt Nam.

- Các khoản được khấu trừ phải là những khoản nằm trong phạm vi được phép hạch toán vào giá vốn.

Các khoản được khấu trừ bao gồm:

a. Tiền hoa hồng hoặc khoản lợi nhuận và chi phí chung của việc kinh doanh hàng hoá nhập khẩu.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng mà người đó được hưởng.

Nếu đại lý bán hàng được thương nhân nước ngoài uỷ quyền thực hiện một số hoạt động có liên quan đến việc bán hàng hoá sau khi nhập khẩu tại Việt Nam ngoài hợp đồng đại lý thì những chi phí của các hoạt động này phát sinh tại Việt Nam cũng được trừ trong phạm vi các chi phí đã được thoả thuận bằng hợp đồng uỷ quyền.

Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các khoản chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá sau khi nhập khẩu thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

- Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ khoản lợi nhuận và chi phí chung của việc bán lại hàng hoá nhập khẩu.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa, ví dụ: chi phí về tiếp thị hàng hoá, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng...

Nếu khoản chi phí chung này liên quan đến nhiều lô hàng nhập khẩu khác nhau, thì phải phân bổ hợp lý cho lô hàng đang xác định trị giá, theo nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành Việt Nam.

Lợi nhuận của lô hàng = Doanh thu bán hàng (đơn giá bán hàng) – Khoản chi phí chung đã xác định ở trên.

Chi phí chung và lợi nhuận bán hàng sau khi nhập khẩu được chấp nhận để khấu trừ không vượt quá 20% so với doanh thu. Đối với các ngành hàng đặc thù mà tỷ lệ khấu trừ này không phù hợp thì chuyển sang phương pháp tiếp theo để xác định trị giá tính thuế.

Lưu ý:

- Khi hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá giống hệt hoặc hàng hoá

Trị giá hải quan

tương tự được một đại lý hưởng hoa hồng bán lại, khoản tiền hoa hồng sẽ được khấu trừ khỏi đơn giá bán. Khi người mua nắm quyền sở-hữu đối với hàng hoá và là người bán lại hàng hoá đó, chi phí chung và lợi nhuận sẽ được khấu trừ. Nếu việc khấu trừ được thực hiện đối với tiền hoa hồng thì lợi nhuận và chi phí chung sẽ không được khấu trừ nữa và ngược lại.

- Lợi nhuận và chi phí chung nên được tính gộp lại. Mặc dù chi phí chung hoặc lợi nhuận không phù hợp với thực tế phổ biến trong thương mại nhưng tổng số hai khoản lợi nhuận và chi phí lợi nhuận lại nhất quán thì sử dụng tổng số đó.

- Khoản tiền cho mục đích khấu trừ phải được người nhập khẩu cung cấp. Khi các số liệu của người nhập khẩu không phù hợp với yêu cầu của ngành kinh doanh, thì khoản chi phí chung và lợi nhuận có thể dựa trên thông tin không phải do người nhập khẩu cung cấp. Chi phí chung bao gồm chi phí Marketing trực tiếp hoặc gián tiếp của lô hàng đang xác định trị giá.

b. Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến vận tải hàng hoá sau khi nhập khẩu. Các chi phí này bao gồm:

- Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá phát sinh từ cửa khẩu nhập (đầu tiên) đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam (không phải là cơ quan Hải quan)

- Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải từ kho hàng của người nhập khẩu đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

- Các chi phí vận tải, bốc xếp, giao hàng và bảo hiểm từ cảng nhập khẩu đến nơi giao hàng tại nước nhập khẩu... không được tính vào giá bán.

c. Thuế hải quan và các khoản thuế khác

Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

trình kèm theo) về chi phí quản lý chung, các chi phí khác và lợi nhuận bán hàng.

- Biên lai thuế hoặc thông báo thuế về các khoản thuế đã nộp hoặc sẽ phải nộp, bảng kê các loại phí, lệ phí đã nộp hoặc sẽ phải nộp.

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

- Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

5. PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ TÍNH TOÁN

5.1. Định nghĩa và nguyên tắc áp dụng

5.1.1. Định nghĩa

Phương pháp trị giá tính toán là phương pháp xác định trị giá hải quan của hàng hoá dựa trên các chi phí liên quan đến việc sản xuất và bán hàng để xuất khẩu đến nước nhập khẩu.

Trị giá tính toán được xác định bao gồm các khoản sau:

- Giá thành hay trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng trong quá trình sản xuất

- Chi phí chung, lợi nhuận

- Các chi phí điều chỉnh (chi phí vận tải, bảo hiểm và các chi phí liên quan đến vận chuyển)

Như vậy, trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu xác định theo phương pháp trị giá tính toán là tổng các khoản chi phí của người sản xuất để sản xuất và bán hàng hoá đang được xác định trị giá.

5.1.2. Nguyên tắc áp dụng

- Thông tin về chi phí của hàng nhập khẩu được dựa trên việc hạch toán của nhà sản xuất, việc hạch toán này phải phù hợp với nguyên nhân tắc kế toán phổ biến đã được chấp nhận

- Thông tin về chi phí chung và lợi nhuận phải phù hợp với những khoản được phản ánh trong giao dịch bán hàng hoá cùng chủng loại hay phẩm cấp đang được xác định trị giá

Hàng hoá cùng chủng loại hay hạng bậc là những hàng hoá trong cùng một nhóm hàng hay loại hàng do một ngành nghề hay một khu vực ngành nghề sản xuất, gồm cả hàng giống hệt và hàng tương tự. Hàng hoá cùng chủng loại hay hạng bậc phải có xuất xứ cùng nước xuất khẩu.

- Trị giá hải quan được xác định dựa trên cơ sở thông tin có sẵn tại nước nhập khẩu.

Nếu dữ liệu sử dụng để tính toán trị giá hải quan không phải của nhà sản xuất lô hàng đang được xác định trị giá thì hải quan phải thông báo cho mọi người nhập khẩu. Trong trường hợp người nhập khẩu yêu cầu xác định nguồn cung cấp thông tin, hải quan được quyền trả lại nhưng phải cân nhắc những yếu tố có liên quan đến tính bảo mật của thông tin.

5.2. Các yếu tố của trị giá tính toán

5.2.1. Giá thành hay trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công được sử dụng trong quá trình sản xuất

5.2.1.1. Giá thành hay trị giá của nguyên vật liệu, bao gồm:

Nguyên liệu thô (gỗ xẻ, đất sét, sắt, thép...)

Bán thành phẩm (các bản mạch, phụ kiện chưa hoàn chỉnh...)

Các bộ phận lắp ráp hay chi tiết chế tạo sẵn

Lưu ý: Giá thành hay trị giá của nguyên vật liệu trực tiếp cấu thành nên sản phẩm hàng hoá không chỉ bao gồm giá trị của nguyên vật liệu được dùng để sản xuất ra sản phẩm mà còn bao gồm các chi phí mà người sản xuất trả để mua chúng và đưa chúng đến nơi sản xuất.

Nếu người sản xuất phải nộp thuế trong nội địa nước sản

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

xuất về việc mua và sử dụng các nguyên liệu nói trên, nhưng sau đó khoản thuế này sẽ được thoái trả cho người sản xuất khi hàng hoá được xuất khẩu thì khoản thuế đã nộp đó sẽ không được tính vào giá thành nguyên liệu

Ví dụ: Khi xác định trị giá tính toán cho một chuyến hàng radio cassette, nhãn hiệu SONY MALAYSIA nhập khẩu vào Việt Nam, tài liệu do người nhập khẩu cung cấp cho biết giá thành nguyên vật liệu mà công ty SONY MALAYSIA bỏ ra để sản xuất ra sản phẩm radio cassette nhập khẩu đến Việt Nam là 26 USD/chiếc, trong đó có 0,3 USD/chiếc là khoản thuế VAT trả cho việc mua nguyên vật liệu. Khoản 0,3 USD/chiếc sẽ được trừ khỏi trị giá tính toán của mặt hàng vì công ty được hoàn trả ngay sau khi xuất khẩu hàng hoá. Trường hợp công ty SONY phải nộp một khoản thuế đặc biệt khác là 0,2 USD/chiếc khi mua nguyên vật liệu và khoản thuế này không được thoái trả khi xuất khẩu sản phẩm thì không được khấu trừ khoản này ra khỏi trị giá tính toán.

5.2.1.2. Chi phí về sản xuất bao gồm:

Chi phí về nhân công trực tiếp sản xuất

Chi phí về hao mòn máy móc tham gia vào quá trình sản xuất

Chi phí về nhiên liệu, năng lượng tiêu hao để vận hành máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất

Các chi phí về gián tiếp như giám sát, bảo dưỡng máy móc...

Các chi phí về container, chi phí đóng gói, bao bì, chi phí về trợ giúp...

Chi phí về khấu hao máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm hàng hoá được xác định dựa trên các chứng từ về khấu hao và phân bổ khoản khấu hao máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và giá thành sản xuất của hàng hoá đó. Đây là phần giá trị của các máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất được dịch chuyển dần sang sản phẩm do quá trình sản xuất do sự hao mòn giá trị của máy móc.

Trị giá hải quan

Các chi phí này được tính toán trên cơ sở quy tắc khấu hao máy móc và phụ thuộc vào nguyên tắc kế toán của từng nước và từng người sản xuất. Thông thường, chi phí khấu hao được tính theo tỉ lệ phần trăm nhất định, và theo vòng đời của máy móc thiết bị đó. Tuy nhiên, trên giác độ xác định trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu, khi xác định khoản này cần dựa trên các chứng từ hay giấy tờ, bằng chứng cụ thể thể hiện phương pháp khấu hao và giá trị các phần khấu hao được tính trong giá thành sản phẩm.

Để vận hành các máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất trực tiếp tham gia vào sản xuất sản phẩm hàng hoá, người sản xuất còn phải chịu chi phí về các nhiên liệu, năng lượng. Và giá trị của các khoản chi này cũng được cộng vào trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu, vì nó cấu thành nên giá thành sản xuất của hàng hoá.

Chi phí về nhân công trực tiếp tham gia vào sản xuất ra sản phẩm hàng hoá cũng là một trong những phần giá trị cần được cộng vào trị giá tính toán. Đây là những chi phí về trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất, và những chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc sử dụng công nhân tham gia sản xuất ra hàng hoá được xác định trị giá, ví dụ về chi phí bữa ăn giữa ca, chi phí nước uống phục vụ công nhân... Nếu những công nhân này tham gia làm thêm giờ đó cũng được tính vào chi phí nhân công này.

Giá trị này của các chi phí sản xuất gián tiếp bao gồm các chi phí gián tiếp được hạch toán vào giá thành sản xuất của sản phẩm, ví dụ như chi phí về các máy móc, dụng cụ sử dụng chung trong phân xưởng sản xuất, chi phí về nhân công tham gia vào việc quản lý, giám sát và phục vụ sản xuất, chi phí về bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị sản xuất.

Các chi phí gián tiếp của người sản xuất hàng hoá gồm các chi phí về vận chuyển thành phẩm đến kho thành phẩm, chi phí lưu kho của thành phẩm trước khi được xuất bán, chi phí về các hoạt động văn phòng của người sản xuất được hạch toán vào giá thành sản phẩm

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Ngoài giá thành sản phẩm, trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu còn bao gồm:

5.2.2. Lợi nhuận và chi phí chung của người sản xuất hàng hoá nhập khẩu

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hoá, nhưng chưa được tính vào giá thành của sản phẩm hàng hoá (không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hàng hoá); nếu những chi phí này đã được tính vào giá thành thì không được cộng thêm một lần nữa vào trị giá tính toán với tư cách là chi phí chung của người sản xuất.

Chi phí chung có thể kể, chi phí về thuê, mua máy móc thiết bị có liên quan đến sản xuất và bán hàng nhập khẩu; chi phí về khấu hao những máy móc, thiết bị đó; chi phí về nhiên liệu, năng lượng phục vụ bộ phận văn phòng; chi phí về các hoạt động pháp lý liên quan đến xuất khẩu hàng hoá; tiền lương cho nhân viên văn phòng; chi phí về thiết bị vật dụng, công cụ văn phòng; chi phí về quảng cáo để bán thành phẩm; chi phí về điện thoại, điện tín liên quan đến bán hàng hoá, chi phí khác về nhân công của người sản xuất

Lợi nhuận và chi phí chung theo qui định của Hiệp định trị giá GATT/WTO cũng như pháp luật của Việt nam là lợi nhuận và chi phí chung thường được phản ánh trong các hoạt động (giao dịch) bán hàng cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến nước nhập khẩu. Do đó khi xác định lợi nhuận và chi phí chung phải tham khảo so sánh để lựa chọn sử dụng.

Ví dụ: khi xác định khoản lợi nhuận và chi phí chung của mặt hàng ghế văn phòng sản xuất ở Thái lan được nhập khẩu vào Việt nam thì phải tham khảo với những chuyến hàng ghế văn phòng do các nhà sản xuất khác ở Thái Lan sản xuất ra và cùng được xuất khẩu đến Việt Nam. Nếu khoản lợi nhuận và chi phí chung của hàng hoá đang được xác định trị giá tương đối phù hợp

với mức độ nó thường chiếm trong các giao dịch của hàng hoá cùng phẩm cấp hay cùng loại thì chấp nhận số liệu để tính toán.

5.2.3. Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu

5.2.3.1. Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu

Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu, như: chi phí bốc, dỡ, xếp và chuyển hàng, phụ phí tàu giã, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá, và sử dụng nhiều lần. Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận chuyển hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận chuyển hàng hoá.

Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng chứng từ vận chuyển không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận chuyển của người vận chuyển hàng hoá;
- Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá;
- Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận chuyển nhưng người mua không có chứng từ hoặc chứng từ này không hợp pháp, hợp lệ thì không được áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch.

5.2.3.2. Chi phí bảo hiểm hàng hoá đến địa điểm nhập khẩu

Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá.

Các chi phí trên đây nếu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

5.3. Cách áp dụng phương pháp trị giá tính toán

5.3.1. Xác định trị giá hải quan theo trị giá tính toán

Các bước thực hiện xác định trị giá hải quan theo từng phương pháp tính toán:

- Xác định các chi phí cấu thành trị giá tính toán
- Tính toán trị giá hải quan

Kết quả của trị giá tính toán chính là trị giá hải quan của lô hàng. Hay trị giá hải quan của hàng hoá nhập khẩu theo phương pháp trị giá tính toán là tổng các khoản chi phí của người sản xuất để sản xuất và bán hàng hoá đang được xác định trị giá.

Việc xác định trị giá tính toán phải dựa trên các số liệu của nhà sản xuất cung cấp và phù hợp với chế độ kế toán của nước sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

5.3.2. Cách áp dụng

Đối với người nhập khẩu:

Phải tính toán xác định trị giá hải quan.

Người nhập khẩu phải có những thông tin về chi phí cần thiết được nhà sản xuất cung cấp về hoạt động sản xuất, lợi nhuận, chi phí chung, phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác có liên quan.

Người nhập khẩu phải chuẩn bị mọi tài liệu liên quan để chứng minh cho trị giá khai báo.

Đối với hải quan:

Hải quan phải kiểm tra xem liệu các chi phí đó có hợp lệ hay không và hải quan phải chắc chắn việc tính toán do người nhập khẩu thực hiện là đúng. Hệ thống hướng dẫn về trị giá được

khuyến nghị sử dụng ưu tiên đối với hàng hoá nhập khẩu áp dụng thuận lợi phương pháp này.

5.3.3. Các chứng từ phải nộp

Khi áp dụng trị giá tính toán, người khai phải nộp các tài liệu, chứng từ sau:

- Bản kê chi phí sản xuất, chi phí chung và lợi nhuận cho việc sản xuất và bán hàng xuất khẩu có xác nhận của người sản xuất.
- Chứng từ về các khoản phải cộng (nếu có)

Để thực hiện Hiệp định được thuận lợi, để giúp các nước thành viên là các nước đang phát triển trong công tác chuẩn bị, Hiệp định đã quy định khả năng được phép bảo lưu khi áp dụng một số Điều: Điều 20.2 phương pháp trị giá tính toán được áp dụng chậm 3 năm. Theo điều khoản này, nước thành viên là nước đang triển có thể chậm được áp dụng phương pháp trị giá tính toán trong khoảng thời gian 3 năm sau khi áp dụng Hiệp định

Đối với các nước đang phát triển, việc áp dụng phương pháp trị giá tính toán có thể gặp một số khó khăn bởi vì hải quan cần phải thu thập thông tin về chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất từ người sản xuất ở nước ngoài. Các nước đang phát triển được tạo điều kiện để chuẩn bị đầy đủ cho việc áp dụng phương pháp này.

6. PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN

6.1. Khái niệm, điều kiện áp dụng

6.1.1. Khái niệm

Phương pháp suy luận hay còn gọi là phương pháp dự phòng là phương pháp xác định trị giá hải quan của hàng nhập khẩu bằng cách áp dụng lại từ phương pháp 1 đến phương pháp 5 theo thứ tự nhưng được sử dụng linh hoạt và hợp lý dựa trên số liệu đã thu thập được ở nước nhập khẩu.

Phương pháp này được hiểu là: Khi trị giá hải quan không thể xác định được theo các phương pháp xác định trị giá từ phương pháp 1 đến phương pháp 5 thì trị giá hải quan của hàng nhập

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

khẩu được xác định bằng cách áp dụng phương pháp 1 một lần nữa bằng cách nối lỏng các hạn chế đã thực hiện và sau đó sẽ áp dụng phương pháp 2 chỉ khi chú giải linh hoạt của phương pháp 1 vẫn không thể áp dụng được. Những bước tương tự tiếp theo được thực hiện cho đến phương pháp 5.

6.1.2. Điều kiện áp dụng

a. Không được sử dụng các phương pháp bị cấm

- Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.

- Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu

- Giá bán hàng hóa để xuất khẩu tới nước khác (ngoài nước NK)

- Giá tính thuế tối thiểu

- Chi phí sản xuất hàng hoá ngoài các chi phí sản xuất hàng hoá ngoài các chi phí được sử dụng trong phương pháp trị giá tính toán.

- Trị giá áp đặt hay hư cấu.

- Trị giá cao hơn khi xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên.

Bản thân cơ quan hải quan khi kiểm tra và xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá cũng không được sử dụng các phương pháp bị cấm nêu ở trên.

b. Phải sử dụng các biện pháp hợp lý.

Phải dựa trên trị giá hải quan đã được xác định trước đó, theo nghĩa rộng nhất trong chừng mực có thể.

Phương pháp suy luận không đưa ra một phương pháp xác định trị giá cụ thể, nhưng các phương pháp xác định trị giá theo phương pháp này phải là các phương pháp trong các điều từ 1 đến 6 của Hiệp định, được vận dụng một cách linh hoạt. Hợp lý có nghĩa là khi có một số phương pháp được chấp nhận để xác định trị giá thì việc áp dụng theo thứ tự vẫn phải được duy trì.

c. Các phương pháp này phải nhất quán với các nguyên tắc chung của Hiệp định và Điều 7 của GATT.

* Nguyên tắc chung của Hiệp định: Việc xác định trị giá hải quan khi áp dụng phương pháp dự phòng phải phù hợp với các nguyên tắc chung của Hiệp định:

- Có độ tin cậy lớn nhất về trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu, hay là trị giá giao dịch được hiểu theo nghĩa rộng nhất trong chừng mực có thể.

- Thống nhất trong việc xác định trị giá.

- Công bằng và trung thực

- Hệ thống xác định trị giá phải dựa trên các tiêu chí đơn giản và hợp lý

- Nhất quán với các thông lệ thương mại.

* Nguyên tắc của Điều 7 GATT.

- Phải căn cứ vào trị giá thực tế của hàng hoá

- Không được căn cứ vào trị giá của hàng hoá được sản xuất tại nước nhập khẩu hoặc trị giá áp đặt hay hư cấu.

- Phải là giá mà với mức giá ấy hàng hoá đó hoặc hàng hoá tương tự được bán trong kỳ kinh doanh bình thường, với các điều kiện cạnh tranh không hạn chế.

d. Phải dựa trên cơ sở dữ liệu thu thập được từ nước nhập khẩu.

Phải dựa vào thông tin có sẵn:

Ta không quan tâm tới nguồn gốc các thông tin được sử dụng, đơn thuần chỉ yêu cầu là những dữ liệu này, bản thân những dữ liệu thông tin này phải là cầu nối để sử dụng và hải quan có thể tin tưởng được tính trung thực và chính xác của dữ liệu đó.

Khi có một số dữ liệu nhất định thu thập được từ nước ngoài, không có lý do nào để loại trừ việc sử dụng những dữ liệu được cung cấp từ nước ngoài để xác định trị giá theo điều 7 Hiệp định trị giá GATT. Trong chừng mực hải quan có thể hài lòng về độ tin cậy hay tính chính xác của thông tin hiện có ở nước nhập khẩu thì có thể và nên sử dụng những thông tin đó.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

6.2. Nội dung của phương pháp suy luận

6.2.1. Vận dụng linh hoạt phương pháp trị giá giao dịch

Điều kiện để áp dụng phương pháp trị giá giao dịch là gì?

Khi vận dụng phương pháp suy diễn các điều kiện này sẽ được mở rộng, cụ thể:

- Nếu giao dịch không có hợp đồng mua bán nhưng được thoả thuận thông qua các thư tín thương mại hợp pháp, thể hiện được điều kiện giao dịch cơ bản (đối tượng mua bán, số lượng, giá cả, quy cách, phương thức giao nhận hàng...) thì sử dụng phương pháp trị giá giao dịch.

Theo như phương pháp trị giá giao dịch, điều kiện đầu tiên để được áp dụng phương pháp này là phải có giao dịch nhập khẩu hàng hoá. Giao dịch này phải trên cơ sở một hợp đồng mua bán (Hợp đồng ngoại thương). Hợp đồng có thể ở nhiều dạng: bản hợp đồng ký kết cụ thể giữa hai bên mua bán, đơn đặt hàng có xác nhận, nhưng đều phải đảm bảo những quy định về hợp đồng nêu tại điều 24 luật thương mại 2005.

- Nếu người mua không có đủ quyền định đoạt, sử dụng hàng hoá do điều kiện từ phía người bán, nhưng những điều kiện đó không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá thì vẫn xác định trị giá theo trị giá giao dịch.

Đây là sự linh hoạt, mở rộng điều kiện thứ hai của phương pháp trị giá giao dịch. Tuy nhiên theo phương pháp trị giá suy luận, nếu điều kiện này mà không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá thì vẫn được coi là đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch. Ví dụ: Những thoả thuận giữa hai bên mua bán về khu vực địa lý tiêu thụ sản phẩm, thời gian bắt đầu bán sản phẩm... mà không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá thì vẫn được coi là đủ điều kiện để xác định trị giá theo trị giá giao dịch.

6.2.2. Vận dụng linh hoạt phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết, hàng hoá nhập khẩu tương tự

Cách tiếp cận linh hoạt có thể được áp dụng khi:

- Linh hoạt về kỳ giao dịch.

Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết, hoặc tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá, thì lựa chọn những hàng hóa nhập khẩu giống hết hoặc tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá.

- Linh hoạt về nước xuất xứ.

Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hoá nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thoả mãn các điều kiện khác về hàng hoá nhập khẩu giống hết, hàng tương tự như đặc điểm vật lý, chất lượng, danh tiếng, thời gian...

Ví dụ: Người nhập khẩu I của nước bạn đã nhập khẩu một nhà máy sản xuất giấy đồng bộ 3 năm tuổi với sản lượng 100 tấn/ngày từ công ty E của nước X. I là chi nhánh do công ty E sở hữu hoàn toàn.

Trên cơ sở của giao dịch này, bạn được biết rằng do hàng hoá dư thừa trên thị trường giấy nội địa và dẫn đến việc công ty E phải đối mặt với khủng hoảng tài chính, nhà máy sản xuất giấy của E đã phải đóng cửa. Do nhu cầu về giấy trên thị trường nước bạn là lớn, E quyết định xuất khẩu nhà máy sản xuất này sang chi nhánh I của mình tại nước bạn. Theo thoả thuận giữa E và I, nhà máy này được xuất khẩu cho I mà I chỉ phải trả chi phí tháo dỡ và đóng kiện. Máy móc thiết bị tại thời điểm xuất khẩu đã sử dụng được 3 năm trong khi thời gian hoạt động hữu ích của chúng là 15 năm. Một nhà máy mới, cũng với sản lượng sản xuất là 100 tấn / ngày, đây là nhà máy tương tự như nhà máy mà I nhập khẩu (chỉ trừ một điểm đó là nhà máy mà I nhập khẩu đã sử dụng được 3 năm rồi) đã được một người nhập khẩu khác nhập khẩu cùng thời điểm hoặc cùng kỳ. Trị giá giao dịch của nhà máy mới đã được xác định là 60.000 USD. Hãy xác định trị giá hải quan của nhà máy do I nhập khẩu?

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Do không có sự mua bán hàng hoá, nên không thể áp dụng phương pháp 1.

Cũng không thể áp dụng phương pháp 2, 3 vì không có việc nhập khẩu hàng hoá giống hệt, tương tự.

Do hàng nhập khẩu không được đem bán tại nước nhập khẩu, nên không thể áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ.

Do đây là hàng hóa đã qua sử dụng nên không thể xác định trị giá tính toán.

Trị giá hải quan phải được xác định theo phương pháp suy luận

Lấy giá của nhà máy tương tự là 60.000 USD chỉ cho thời gian hoạt động của nhà máy là 15 năm ta được trị giá khấu hao của từng năm là $60000/15 = 4000$ USD. Như vậy, mỗi năm nhà máy khấu hao 4000 USD. Nhà máy do I nhập khẩu đã qua sử dụng được 3 năm. Như vậy, trên cơ sở các phép tính hợp lý ta có được trị giá hải quan của nhà máy này là $60000 - (4000 \times 3) = 48000$ USD.

6.2.3. Vận dụng phương pháp trị giá khấu trừ

Các điều kiện này được vận dụng linh hoạt như sau:

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

- Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hệt, tương tự cho người mua không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

6.2.4. Vận dụng phương pháp 2 kết hợp phương pháp 4 hoặc 5

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, tương tự

mà trị giá đó đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, hoặc phương pháp trị giá tính toán.

6.2.5. Vận dụng phương pháp 3 kết hợp phương pháp 4 hoặc 5

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

Ví dụ: Người nhập khẩu I của nước F đã nhập khẩu một nhà máy sản xuất giấy đồng bộ 3 năm tuổi với sản lượng 100 tấn/ngày từ công ty E của nước X. I là chi nhánh do công ty E sở hữu hoàn toàn.

Do nhu cầu về giấy trên thị trường F lớn, E quyết định xuất khẩu nhà máy sản xuất này sang chi nhánh I của mình tại nước F. Theo thoả thuận giữa E và I, nhà máy này được xuất khẩu cho I và chỉ I phải trả chi phí tháo dỡ và đóng kiện. Máy móc thiết bị tại thời điểm xuất khẩu đã sử dụng được 3 năm trong khi thời gian hoạt động hữu ích của chúng là 15 năm. Một nhà máy mới, cũng với sản lượng sản xuất là 100 tấn/ngày, đây là nhà máy tương tự như nhà máy I nhập khẩu (chỉ trừ một điểm là nhà máy I nhập khẩu đã sử dụng được 3 năm) đã được một người nhập khẩu khác nhập khẩu cùng thời điểm hoặc cùng kỳ. Trị giá giao dịch của nhà máy mới đã được xác định là \$60.000. Hãy xác định trị giá hải quan của nhà máy do I nhập khẩu.

Do không có sự mua bán hàng hoá, nên không thể áp dụng phương pháp 1.

Cũng không thể áp dụng phương pháp 2, 3 vì không có việc nhập khẩu hàng hoá giống hệt, tương tự.

Do hàng nhập khẩu không được đem bán tại nước nhập khẩu, nên không thể áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ.

Do đây là hàng hoá đã sử dụng nên không thể xác định trị giá tính toán.

Trị giá hải quan phải được xác định theo phương pháp suy luận.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Lấy giá của nhà máy tương tự là \$60.000 chia cho thời gian hoạt động của nhà máy là 15 năm ta được trị giá khấu hao của từng năm là: $\$60.000:15=\4.000 . Như vậy, mỗi năm nhà máy khấu hao \$4.000. Nhà máy do I nhập khẩu đã qua sử dụng được 3 năm, do vậy, trên cơ sở phép tính hợp lý, ta có được trị giá hải quan của nhà máy này là: $\$60.000-(\$4.000 \times 3)=\$48.000$

6.3. Xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế

Theo quy định của Pháp luật Việt Nam, tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, đối tượng nộp thuế chưa có đủ thông tin cần thiết cho việc xác định trị giá tính thuế, thì cơ quan hải quan sẽ chấp nhận cho thông quan hàng hoá nếu đối tượng nộp thuế nộp một khoản đảm bảo cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu.

Khoản bảo đảm được thực hiện dưới hình thức bảo lãnh, đặt tiền kí quỹ hoặc phương pháp bảo đảm thích hợp khác.

Khoản bảo đảm được xác định như sau:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của đối tượng nộp thuế, cơ quan hải quan nói làm thủ tục hải quan, căn cứ vào các thông tin có sẵn và phương pháp xác định trị giá tính thuế để xác định trị giá tính thuế làm căn cứ tính khoản bảo đảm và thông báo cho đối tượng nộp thuế biết bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông quan hàng hoá, đối tượng nộp thuế phải khai báo bổ sung các thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu và tự tính lại số thuế phải nộp theo đúng quy định. Quá thời hạn 30 ngày nêu trên mà đối tượng nộp thuế không khai báo bổ sung để xác định trị giá tính thuế thì cơ quan hải quan sẽ xác định thuế và thông báo bằng văn bản để đối tượng nộp thuế biết và thực hiện.

Sau khi đối tượng nộp thuế nộp đủ thuế vào ngân sách Nhà nước, cơ quan hải quan sẽ hoàn trả các khoản bảo đảm không phải bằng tiền hoặc hoàn trả số tiền đặt cọc thừa mà đối tượng nộp thuế đã nộp cho cơ quan hải quan.

7. KIỂM TRA TRỊ GIÁ HẢI QUAN

7.1. Gian lận trị giá Hải quan

7.1.1. Khái niệm

Trong quá trình tham gia các hoạt động thương mại quốc tế, bị thúc đẩy bởi mục tiêu lợi nhuận, các nhà kinh doanh luôn tìm cách giảm thấp các chi phí để gia tăng lợi nhuận của mình. Khi đó, các doanh nghiệp sẽ phân hóa thành hai nhóm rõ rệt, một nhóm nỗ lực cắt giảm và tiết kiệm chi phí quản lý, thực hiện “lấy công làm lãi”, nâng cao chất lượng kinh doanh, còn một nhóm lại tập trung “tinh thần” cho việc tạo lợi thế cạnh tranh thông qua chiếm đoạt lợi ích của quốc gia, hạ thấp các khoản thuế phải nộp, hưởng lợi từ các chính sách thương mại ưu đãi.

Đặc biệt, trong bối cảnh của các nước đang phát triển, thuế đánh vào hàng hóa nhập khẩu đang chiếm một tỷ trọng tương đối lớn trong ngân sách của Chính phủ, số thuế mà doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa phải nộp vào ngân sách thường khá lớn. Điều đó càng thúc đẩy doanh nghiệp tìm cách gian lận thương mại để trốn thuế.

Có nhiều hình thức gian lận thương mại, như:

- Gian lận thương mại qua xuất xứ: sử dụng xuất xứ được hưởng ưu đãi về thuế, về chính sách thương mại;
- Gian lận thương mại qua xác định mã số: xác định sai mã số của hàng hóa để được hưởng mức thuế suất thấp;
- Gian lận thương mại qua giá: xác định sai trị giá Hải quan của hàng hóa để trốn thuế, để chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;
- Gian lận thương mại qua số lượng: khai báo sai số lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu để trốn thuế;
- Buôn lậu: vận chuyển trái phép hàng hóa, phương tiện, tiền mặt qua biên giới...

Trong số các hình thức gian lận thương mại, gian lận thương mại qua giá được đánh giá là một điểm yếu của hệ thống quản lý Hải quan ở các nước đang phát triển nói chung, và ở Việt Nam nói riêng.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Gian lận thương mại qua giá là việc doanh nghiệp khai báo không chính xác trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để được hưởng những lợi ích không chính đáng.

Gian lận thương mại qua giá có hai loại:

- Trị giá Hải quan thấp hơn trị giá thực của hàng hóa để trốn thuế đánh vào hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Trị giá Hải quan cao hơn trị giá thực của hàng hóa (thường là hàng hóa nhập khẩu) để làm tăng vốn đầu tư, từ đó chuyển "lậu" lợi nhuận đầu tư ra nước ngoài.

7.1.2. Các hình thức gian lận thương mại qua giá

Cùng với sự đa dạng của các hình thức kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, các hình thức gian lận thương mại qua giá cũng ngày càng phong phú. Tuy nhiên, có thể tạm phân chia các hình thức gian lận thương mại qua giá như sau:

a) Ngụy tạo chứng từ liên quan đến xác định trị giá:

Doanh nghiệp có hai bộ chứng từ cho một đối tượng hàng hóa. Trong đó, một bộ chứng từ thể hiện chính xác trị giá thực của lô hàng, và bộ chứng từ còn lại thể hiện trị giá "giả mạo" của hàng hóa. Ví dụ như lô hàng có hai hóa đơn (invoice), hai vận đơn (bill of lading - B/L), hai phiếu đóng gói (packing list)...

Cũng có trường hợp, doanh nghiệp chỉ có một bộ chứng từ của hàng hóa nhưng thực chất các chứng từ đó chỉ thể hiện một trị giá không thực. Còn trị giá thực của lô hàng không được lập thành chứng từ cụ thể. Tình huống này thường chỉ xảy ra khi giữa người xuất khẩu và người nhập khẩu đã có sự cấu kết, hỗ trợ lẫn nhau, đặc biệt là khi giữa hai bên có mối quan hệ đặc biệt.

b) Thủ tiêu hoặc từ chối cung cấp các chứng từ liên quan đến xác định trị giá

Chứng từ là những bằng chứng quan trọng xác lập trị giá thực tế của lô hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp khi xác định trị giá Hải quan, người nhập khẩu không xuất trình,

thậm chí thủ tiêu các chứng từ cần thiết để cơ quan Hải quan không thể kiểm tra hay xác định đúng trị giá của hàng hóa. Ví dụ trường hợp xác định trị giá bằng phương pháp khấu trừ, người nhập khẩu không xuất trình hóa đơn bán lại lô hàng tại thị trường trong nước.

c) Sử dụng các chứng từ “Dành riêng cho Hải quan” (For Customs purpose only)

Chứng từ “Dành riêng cho Hải quan” thường xuất hiện trong các trường hợp nhập khẩu mà người nhập khẩu và người xuất khẩu có quan hệ đặc biệt với nhau, giữa công ty mẹ và công ty con. Tức là công ty mẹ gửi hàng cho công ty con, không xảy ra giao dịch mua hàng. Về nguyên tắc, đối với những trường hợp như vậy thì không được sử dụng phương pháp trị giá giao dịch. Nhưng để “tận dụng cơ hội”, công ty mẹ có thể xuất một hóa đơn “dành riêng cho khai Hải quan”. Công ty con sử dụng chính hóa đơn đó để làm thủ tục và khai báo trị giá Hải quan của lô hàng.

7.2. Kiểm tra trị giá

Hoạt động kiểm tra trị giá được tiến hành ở hai giai đoạn: giai đoạn làm thủ tục Hải quan và giai đoạn sau khi đã giải phóng hàng (kiểm tra sau thông quan).

Đối với các cơ quan Hải quan hiện đại, việc kiểm tra trị giá hầu như được thực hiện ở giai đoạn thứ hai. Trong giai đoạn thứ nhất, hoặc việc kiểm tra là do “máy tính” thực hiện, thông quan hệ thống quản lý rủi ro. Hoặc nếu là kiểm tra thủ công thì hầu như chỉ kiểm tra sự thống nhất giữa khai báo trên tờ khai trị giá hoặc tờ khai nhập khẩu, với các chứng từ đi kèm. Thực tế cũng chứng minh rằng, kiểm tra trị giá ở khâu sau nhập khẩu sẽ đem lại hiệu quả hơn rất nhiều, đồng thời làm giảm áp lực công việc cho khâu thông quan, tạo điều kiện thông thoáng cho hàng hóa nhập khẩu, tránh ùn tắc hàng tại cửa khẩu do thời gian kiểm tra bị kéo dài.

7.2.1. Kiểm tra trị giá trong giai đoạn làm thủ tục Hải quan

7.2.1.1. Tờ khai trị giá

Tờ khai trị giá là một chứng từ quan trọng trong bộ hồ sơ

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

nhập khẩu. Tờ khai trị giá có tác dụng giúp người khai Hải quan và cơ quan Hải quan xác định chính xác trị giá Hải quan của lô hàng.

Tờ khai trị giá được thiết kế cho tất cả các phương pháp xác định trị giá, từ phương pháp 1 đến phương pháp 6. Theo đó, có 6 mẫu tờ khai trị giá khác nhau. Tuy nhiên, khác với tờ khai nhập khẩu, là một mẫu “án chỉ” thực hiện trên cơ sở mẫu in sẵn do cơ quan Hải quan phát hành thì mẫu tờ khai trị giá có thể sử dụng mẫu in sẵn của Hải quan hoặc người khai Hải quan tự thực hiện trên cơ sở định dạng mẫu có sẵn. Căn cứ vào hướng dẫn khai báo, người khai Hải quan sẽ khai đầy đủ vào các mục quy định.

Trong số các mẫu tờ khai trị giá, thường sử dụng nhiều nhất là mẫu tờ khai trị giá áp dụng cho phương pháp 1 - xác định trị giá Hải quan bằng phương pháp trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu. Do đó, trong Chương này, chỉ đi sâu vào kiểm tra đối với Tờ khai trị giá theo phương pháp 1.

7.2.1.2. Kiểm tra Tờ khai trị giá

Kiểm tra trị giá thông qua kiểm tra tờ khai trị giá là nhiệm vụ của nhân viên Hải quan trong khâu thông quan. Đối với Việt Nam hiện nay, công việc này do hai bộ phận thực hiện là bộ phận tiếp nhận bộ hồ sơ nhập khẩu và bộ phận thuế.

Đối với bộ phận tiếp nhận hồ sơ, nhiệm vụ của người tiếp nhận bộ hồ sơ nhập khẩu có tờ khai trị giá là phải kiểm tra sự thống nhất của những khai báo trên tờ khai trị giá với tờ khai nhập khẩu và các chứng từ khác đi kèm. Trường hợp có sự khác biệt giữa các chứng từ, người tiếp nhận hồ sơ sẽ thông báo cho người khai Hải quan biết để điều chỉnh.

Đối với bộ phận thuế, nhân viên Hải quan có trách nhiệm kiểm tra trị giá khai báo, đối chiếu và so sánh với các trị giá trong cơ sở dữ liệu giá để đưa ra những nhận định ban đầu về trị giá của lô hàng. Trường hợp nhân viên Hải quan có nghi ngờ về tính hợp lý, trung thực, chính xác của trị giá khai báo thì có thể xử lý theo hai hướng:

Trị giá hải quan

- Thông báo cho người khai Hải quan để người khai Hải quan cung cấp thêm thông tin chứng minh cho tính chính xác của trị giá khai báo; hoặc

- Lập báo cáo để chuyển hồ sơ cho bộ phận kiểm tra trị giá ở cấp cao hơn (Cục Hải quan) để tiến hành tham vấn kiểm tra trị giá.

Trong tiến trình hiện đại hóa công tác kiểm tra trị giá, người ta có xu hướng chuyển dần công việc kiểm tra tờ khai trị giá của bộ phận thuế sang khâu kiểm tra sau thông quan. Từ đó rút ngắn thời gian thông quan cho từng lô hàng, đồng thời tạo điều kiện kiểm tra sâu hơn đối với các đối tượng có nghi ngờ khai báo giá không chính xác. Điều này cũng phù hợp với yêu cầu thông quan tự động. Bởi vì với thông quan tự động, khi quá trình kiểm tra và ra quyết định thông quan một lô hàng nhập khẩu chỉ kéo dài tối đa là 5 đến 10 phút thì mọi công việc kiểm tra Hải quan nói chung, kiểm tra trị giá nói riêng đều được diễn ra sau khi hàng hóa đã thông quan.

Nhìn chung, tại khâu thông quan, công việc kiểm tra tờ khai trị giá bao gồm những bước sau:

a. Kiểm tra tư cách pháp nhân.

Kiểm tra tư cách pháp nhân của người nhập khẩu tức là kiểm tra sự tồn tại thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm làm thủ tục Hải quan.

Đối với doanh nghiệp, tư cách pháp nhân của người nhập khẩu được thể hiện bằng mã số doanh nghiệp, là “số hiệu” mà doanh nghiệp được cơ quan quản lý (Thuế, Hải quan) cấp khi đăng ký kinh doanh và đăng ký kinh doanh xuất nhập khẩu. Mã số này đồng thời do cơ quan Thuế và cơ quan Hải quan quản lý, và được sử dụng trên toàn quốc.

Trên thực tế, mã số doanh nghiệp chỉ được khai trên tờ khai nhập khẩu chứ không thể hiện trên tờ khai trị giá của hàng nhập khẩu

b. Điều kiện mua bán

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Phương pháp trị giá giao dịch - là phương pháp sử dụng mẫu tờ khai trị giá thứ nhất chỉ được áp dụng khi có xảy ra giao dịch mua bán giữa chủ hàng trong nước và đối tác nước ngoài. Điều này được thể hiện bằng các hợp đồng mua bán (hoặc các chứng từ tương tự như đơn đặt hàng, giấy xác nhận đặt hàng,...), trong đó nêu rõ chủ hàng trong nước là bên mua và đối tác nước ngoài là bên bán lô hàng.

Do vậy, trước khi kiểm tra nội dung cụ thể của tờ khai trị giá, phải kiểm tra trong bộ hồ sơ nhập khẩu có sự tồn tại của hợp đồng mua bán (Contract of sale, Contract of purchase, Sale contract...) hay không.

c. Các điều kiện áp dụng phương pháp

Theo phương pháp trị giá giao dịch, trị giá giao dịch chỉ được dùng làm căn cứ xác định trị giá Hải quan nếu đáp ứng đầy đủ bốn điều kiện:

- Chủ quyền của người mua đối với lô hàng;
- Tính khách quan của cách thức xác lập giá cả của lô hàng;
- Tính khách quan của cách thức thanh toán trị giá lô hàng; và
- Mối quan hệ giữa người mua với người bán.

Các điều kiện này được quy định thành các mục trên Tờ khai trị giá. Nếu người khai Hải quan không khai về các điều kiện này, hoặc thể hiện trên tờ khai rằng lô hàng không đáp ứng điều kiện áp dụng thì không được sử dụng phương pháp trị giá giao dịch, mà phải chuyển sang phương pháp kế tiếp phù hợp.

d. Khai báo trị giá và tổng trị giá khai báo

Đối với phần khai báo trị giá, cần kiểm tra đầy đủ các căn cứ khai báo. Trị giá khai báo trên tờ khai phải khớp với các chứng từ đi kèm.

Ví dụ trên tờ khai trị giá khai giá hóa đơn là 100.000 USD thì số liệu này cũng phải được thể hiện trên hóa đơn hợp pháp của lô hàng.

Trị giá hải quan

Đối với khâu thông quan hàng hóa, yêu cầu đặt ra khi tiến hành kiểm tra tờ khai trị giá chỉ dừng lại ở sự thống nhất giữa khai báo với chứng từ đi kèm. Trong khi đó, kiểm tra trị giá thực chất lại kiểm tra tính chính xác, trung thực của trị giá đã khai báo, tức là kiểm tra về mặt “chất” của khai báo. Nội dung này được thực hiện ở khâu kiểm tra sau thông quan sẽ đạt chất lượng, hiệu quả cao hơn.

Trên tờ khai trị giá có 2 mục cần lưu ý là các khoản phải cộng và các khoản được trừ. Đối với các khoản phải cộng, tổng trị giá sẽ bao gồm phần giá hóa đơn và trị giá các khoản phải cộng. Còn đối với các khoản được trừ, các khoản này sẽ được trừ khỏi giá hóa đơn khi xác định trị giá.

Cần lưu ý nhiều hơn đến các khoản được trừ khi kiểm tra tờ khai trị giá, bởi vì người khai Hải quan có thể khai báo không chính xác dẫn đến trừ “đúp” hoặc trừ trong khi thực tế là không được phép, dẫn đến xác định trị giá không chính xác.

Trường hợp phát hiện khai báo sai hoặc khai báo trị giá không chính xác, cán bộ Hải quan sẽ thông báo cho người khai Hải quan biết để khai báo lại. Khi đó:

- Nếu người khai Hải quan không đủ khả năng xác định chính xác trị giá (do thiếu thông tin, không am hiểu quy định...) thì:

+ Tham vấn tại cơ quan Hải quan để xác định trị giá; hoặc

+ Cơ quan Hải quan tự mình xác định trị giá cho lô hàng trên cơ sở thông tin có sẵn, sau đó thông báo cho người khai Hải quan về kết quả và phương pháp xác định trị giá đã áp dụng. Nếu sử dụng biện pháp này mà người khai Hải quan hoặc chủ hàng không đồng ý với kết quả do Hải quan thực hiện thì có thể khiếu nại theo trình tự quy định.

- Nếu người khai Hải quan từ chối xác định lại trị giá thì cơ quan Hải quan có quyền nghi ngờ trị giá khai báo và tự mình xác định lại trị giá. Sau đó thông báo cho người khai Hải quan biết.

Ở các nước phát triển, người ta nghiêng theo hướng thuyết

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

phục chủ hàng, người khai Hải quan khai báo lại trị giá. Điều đó giải tỏa cho cơ quan Hải quan: khối lượng công việc lớn, trách nhiệm xác định trị giá. Đồng thời nâng cao trách nhiệm của chính doanh nghiệp trong quá trình xác định trị giá của hàng hóa nhập khẩu. Ngược lại, đối với doanh nghiệp, thông thường khi có thông báo của cơ quan Hải quan về trị giá Hải quan của lô hàng, doanh nghiệp sẽ tự giác khai báo lại trị giá.

Riêng tại các nước đang phát triển, do ý thức tuân thủ pháp luật của phần lớn doanh nghiệp chưa cao nên cơ quan Hải quan có xu hướng tìm cách giành quyền xác định trị giá Hải quan về mình với mong muốn thu được số thuế gần nhất với số phải thu. Song thực tế đã chứng minh rằng: khi cơ quan Hải quan tự mình xác định trị giá Hải quan thì chính cơ quan Hải quan đã làm “mất” tính khách quan của trị giá Hải quan, cũng như không tham gia vào việc nâng cao ý thức tuân thủ luật pháp của doanh nghiệp.

Hiện nay, Tổ chức Hải quan Thế giới đang khuyến cáo các nước tiến hành “Chiến lược tuân thủ tự nguyện” nhằm nâng cao chất lượng quản lý trị giá Hải quan, cũng như khuyến khích doanh nghiệp tuân thủ các quy định xác định trị giá nói riêng, và quy định về Hải quan nói chung.

7.2.2. Kiểm tra trị giá sau khi đã thông quan hàng hóa

Kiểm tra trị giá sau khi đã thông quan hàng hóa là nội dung cơ bản của công tác kiểm tra sau thông quan. Việc kiểm tra trị giá ở đây được thực hiện thành 2 bước: kiểm tra tại cơ quan Hải quan và kiểm tra tại doanh nghiệp.

7.2.2.1. Kiểm tra tại cơ quan Hải quan

Việc kiểm tra trị giá tại cơ quan Hải quan thường xuất phát từ một số yêu cầu:

- Kiểm tra thường kỳ: tiến hành thường xuyên đối với tất cả các loại hàng hóa, trong một khoảng thời gian nhất định;
- Kiểm tra trọng tâm: đối với những loại hàng hóa được đánh giá là “rủi ro cao” trong kỳ;

- Kiểm tra bất thường: khi có thông tin hay có nghi ngờ về một hay một số hàng hóa, doanh nghiệp có thể xảy ra gian lận (nhưng chưa có cơ sở chính xác là có gian lận hay không).

Tại cơ quan Hải quan, cán bộ kiểm tra cần tiến hành:

- Kiểm tra, đối chiếu trị giá khai báo với cơ sở dữ liệu giá để đánh giá mức độ tuân thủ của trị giá khai báo. Thông thường, cơ quan Hải quan sẽ xác lập một “khung” trị giá của từng loại hàng hóa. Nếu trị giá khai báo thấp hơn hoặc cao hơn “khung” thì sẽ tiến hành tập trung kiểm tra. Cũng có trường hợp trị giá khai báo nằm trong “khung” đã định nhưng thuộc diện nhạy cảm, cần kiểm tra thì cơ quan Hải quan cũng đưa đối tượng hàng hóa đó vào danh sách kiểm tra (kiểm tra bất thường hoặc kiểm tra trọng tâm).

Khi áp dụng cơ chế quản lý rủi ro đối với lĩnh vực trị giá, thường thì công việc này được tiến hành tự động. Trong một khoảng thời gian nhất định, hệ thống sẽ tự động đưa ra cảnh báo và lập danh mục các doanh nghiệp cần kiểm tra.

- Thu thập thông tin về thanh toán quốc tế của lô hàng. Thông tin này lấy từ hệ thống ngân hàng trên cơ sở quy chế hợp tác giữa Hải quan và ngân hàng.

- Thu thập thông tin về mức độ tuân thủ pháp luật về tài chính, thuế của doanh nghiệp; từ cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý doanh nghiệp có hàng hóa đang được kiểm tra.

- Thu thập các thông tin khác liên quan đến loại hàng hóa cần kiểm tra để có “một bức tranh toàn cảnh” về giá cả hàng hóa, từ đó rút ra những kết luận cần thiết đối với hàng hóa đang kiểm tra. Các thông tin này có thể lấy từ:

- + Cơ quan thương mại của Việt Nam tại các nước;
- + Các hiệp hội kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- + Các phương tiện thông tin đại chúng; hoặc
- + Bất cứ nguồn thông tin hợp pháp nào.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đối chiếu và các thông tin thu thập được, cơ quan Hải quan sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

việc có hay không đi sâu kiểm tra trị giá hàng hóa nhập khẩu, hoặc có kiểm tra tại doanh nghiệp hay không, và kiểm tra ở mức độ, phạm vi nào.

Tại khâu kiểm tra này, nhiều cơ quan Hải quan yêu cầu doanh nghiệp đến để giải trình, trả lời câu hỏi về trị giá khai báo (Xem mục Tham vấn để kiểm tra trị giá).

7.2.2.2. Kiểm tra tại cơ sở nhập khẩu

Tuân thủ các quy định về công tác kiểm tra sau thông quan, thủ tục kiểm tra trị giá tại doanh nghiệp được tiến hành như một bộ phận của toàn bộ hoạt động kiểm tra sau thông quan tại cơ sở nhập khẩu.

Tại doanh nghiệp, cán bộ Hải quan sẽ tiến hành kiểm tra những nội dung sau:

- Kiểm tra toàn bộ hồ sơ nhập khẩu của loại hàng hóa cần kiểm tra, trong một thời kỳ nhất định, tùy theo phạm vi kiểm tra đã được xác định từ trước;

- Kiểm tra hoạt động thanh toán quốc tế của doanh nghiệp được lưu giữ và thể hiện trên sổ sách kế toán (sổ ngân hàng) của doanh nghiệp, đối chiếu với những thông tin đã thu thập được từ phía ngân hàng liên quan để xác định tính chính xác của trị giá đã khai báo;

- Kiểm tra toàn bộ các thư tín thương mại liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp, tập trung vào những mặt hàng cần kiểm tra. Trên cơ sở các thư tín đó, xác định tính trung thực, chính xác của giao dịch và trị giá khai báo; Đặc biệt, trong khi kiểm tra các thư tín thương mại, cần lưu ý đến các hợp đồng mua bán quyền, hợp đồng cấp phép, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm và các hóa đơn đi kèm để kiểm tra các khoản điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ đã khai báo trên tờ khai trị giá;

- Kiểm tra hoạt động bán hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa của doanh nghiệp thể hiện trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng

từ bán hàng. Đối với công việc này, cán bộ Hải quan có thể đồng thời kiểm tra, đối chiếu với chứng từ bán hàng do doanh nghiệp phát hành cho người mua. Sử dụng giá bán lại hàng hóa và những thông tin trên sổ kế toán, cán bộ Hải quan có thể tính toán được trị giá khấu trừ của hàng nhập khẩu, đối chiếu với trị giá khai báo. Nếu sự chênh lệch giữa hai trị giá không đáng kể thì có thể kết luận trị giá khai báo là hợp lý, chính xác;

- Nếu có điều kiện, cán bộ Hải quan có thể tìm hiểu về giá thành sản xuất, giá thành xuất khẩu... của các lô hàng nhập khẩu. Bởi vì trị giá tính toán của hàng hóa cũng có thể là một cơ sở so sánh, đối chiếu với trị giá khai báo.

7.3. Tham vấn giá

Tham vấn là việc cơ quan Hải quan và doanh nghiệp cùng trao đổi để:

- Cơ quan Hải quan giúp doanh nghiệp xác định phương pháp và tính toán chính xác trị giá Hải quan, sau đó doanh nghiệp tự mình khai báo vào tờ khai nhập khẩu và tờ khai trị giá;

- Doanh nghiệp cung cấp thêm các thông tin nhằm chứng minh tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo trong trường hợp cơ quan Hải quan có nghi ngờ.

Dựa trên các tiêu thức khác nhau, có thể phân chia tham vấn thành nhiều loại:

- Dựa vào địa điểm tham vấn thì có tham vấn tại trụ sở Hải quan và tham vấn tại doanh nghiệp.

- Dựa vào mục đích tham vấn thì có tham vấn để xác định trị giá và tham vấn để kiểm tra trị giá khai báo.

- Dựa vào phương pháp tiến hành tham vấn có tham vấn bằng văn bản và tham vấn trực tiếp.

Quy trình tham vấn trị giá bao gồm các bước sau:

- Cơ quan Hải quan chuẩn bị cho tham vấn: chuẩn bị các điều kiện cần thiết (vật chất, thông tin, con người...) để tiến hành tham vấn;

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Cơ quan Hải quan thông báo tham vấn cho người/doanh nghiệp được tham vấn: trong đó nêu rõ nội dung cần tham vấn, các tài liệu cần chuẩn bị, những người có quyền tham gia tham vấn, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong và sau khi tham vấn.

- Doanh nghiệp chuẩn bị cho tham vấn theo những nội dung được yêu cầu.

- Tiến hành tham vấn. Ngay sau khi tham vấn xong, phải lập biên bản tham vấn.

- Phân tích, nhận định về trị giá Hải quan dựa trên những thông tin thu được sau khi tham vấn.

- Cơ quan Hải quan ra quyết định cuối cùng về trị giá Hải quan đã được tham vấn và thông báo kết quả cho doanh nghiệp. Quyết định này có thể là chấp nhận hoặc không chấp nhận trị giá khai báo, những yêu cầu của cơ quan Hải quan đối với doanh nghiệp để tiếp tục xác định trị giá, hoặc kết quả xác định trị giá Hải quan của lô hàng do cơ quan Hải quan trực tiếp thực hiện.

7.3.1. Tham vấn tại trụ sở Hải quan

Tham vấn tại trụ sở Hải quan là việc cơ quan Hải quan thông báo và mời doanh nghiệp đến trụ sở Hải quan để tiến hành tham vấn. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng giấy (công văn, giấy mời...) hoặc trực tiếp (điện thoại, gặp trực tiếp...). Khi thông báo tham vấn cho doanh nghiệp, cơ quan Hải quan cũng phải thông báo đầy đủ mục đích tham vấn và những nội dung doanh nghiệp cần chuẩn bị. Có như vậy sẽ tránh được tình trạng thiếu chuẩn bị kỹ càng từ hai phía, kéo dài thời gian tham vấn. Từ đó tiết kiệm thời gian, chi phí cho cả Hải quan và doanh nghiệp.

Để có thể tham vấn tại trụ sở Hải quan, cơ quan Hải quan cần chuẩn bị các điều kiện sau:

- Điều kiện vật chất: địa điểm làm việc, các thiết bị cần thiết tối thiểu (bàn, ghế, bảng viết, giấy, bút...)

- Điều kiện thông tin: phải thu thập thông tin ở mức toàn diện nhất có thể về chính lô hàng nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự trong thời gian phù hợp.

- Điều kiện nhân sự: phải bố trí cán bộ am hiểu về hàng hóa và các hoạt động ngoại thương và các phương pháp xác định trị giá để có thể đưa ra những nhận định, nhận xét, câu hỏi hợp lý trong quá trình tham vấn.

Đối với doanh nghiệp, khi nhận được thông báo tham vấn tại cơ quan Hải quan, cần chuẩn bị những nội dung sau:

- Cử người có đủ thẩm quyền và am hiểu về các giao dịch nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

- Hồ sơ nhập khẩu của hàng hóa, các thư tín thương mại liên quan đến các giao dịch nhập khẩu và đàm phán giá cả cho các lô hàng, các loại hợp đồng liên quan đến lô hàng (hợp đồng mua bán, hợp đồng cấp phép, hợp đồng mua bán quyền, hợp đồng mua bán hàng hóa – dịch vụ trợ giúp, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng vận chuyển...).

- Sổ kế toán theo dõi các hoạt động nhập khẩu hàng hóa.

- Sổ kế toán theo dõi việc bán hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa.

- Các loại chứng từ, giấy tờ khác mà doanh nghiệp cho là có liên quan đến các giao dịch nhập khẩu và mua bán hàng hóa.

Trên cơ sở thông báo của cơ quan Hải quan, doanh nghiệp phải có mặt đầy đủ, đúng giờ, chuẩn bị kỹ càng và sẵn sàng tham gia tham vấn có hiệu quả nhất.

7.3.2. Tham vấn tại doanh nghiệp

Tham vấn tại doanh nghiệp là việc cán bộ Hải quan trực tiếp đến doanh nghiệp để tiến hành tham vấn. Loại hình này có thể có hai dạng:

- Doanh nghiệp mời cán bộ Hải quan đến để tham vấn, giúp doanh nghiệp xác định trị giá cho hàng hóa. Khi đó, cán bộ Hải quan đóng vai trò như một người tư vấn cho doanh nghiệp. Thông thường, công việc này là do các đại lý khai thuê Hải quan thực hiện. Song với những doanh nghiệp trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu thì có thể liên hệ trực tiếp với cơ quan Hải quan để được giúp đỡ.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Cơ quan Hải quan cử người đến doanh nghiệp để tham vấn. Đây là trường hợp cơ quan Hải quan có nghi ngờ về trị giá khai báo và chủ động đến doanh nghiệp xác minh. Trường hợp tham vấn về trị giá ngay trong quá trình kiểm tra sau thông quan cũng được xếp vào dạng này.

Khi tham vấn tại doanh nghiệp, cơ quan Hải quan cũng phải có thông báo trước để doanh nghiệp có sự chuẩn bị. Về phía cơ quan Hải quan, cán bộ Hải quan được phân công cũng phải có những bước chuẩn bị phù hợp.

7.3.3. Tham vấn để xác định trị giá

Tham vấn để xác định trị giá thực chất là việc cơ quan Hải quan “tư vấn” cho doanh nghiệp về phương pháp xác định trị giá Hải quan cho hàng hóa nhập khẩu.

Dựa trên các thông tin mà hai bên đã chuẩn bị trước, cán bộ Hải quan có trách nhiệm nêu ra những hướng dẫn cụ thể để giúp doanh nghiệp định hình về chính giao dịch nhập khẩu của mình, từ đó đi đến một phương pháp xác định trị giá Hải quan chính xác nhất, tính toán đúng trị giá Hải quan cho lô hàng.

Trường hợp doanh nghiệp không có đủ thông tin phục vụ cho xác định trị giá hàng hóa (ví dụ trường hợp nhập khẩu hàng đã qua sử dụng, hàng nhập khẩu là quà tặng từ nước ngoài, hàng do công ty mẹ gửi cho công ty con...) thì cơ quan Hải quan có thể sử dụng cơ sở dữ liệu của mình để giúp doanh nghiệp. Tuy nhiên, cần lưu ý quy định về bảo mật thông tin trị giá. Theo kinh nghiệm của các nước, cơ quan Hải quan thường chỉ “khuyến” doanh nghiệp đến gặp một hay một số doanh nghiệp cũng nhập khẩu hàng giống hệt, tương tự để tìm kiếm thông tin phục vụ xác định trị giá, chứ không tự mình đưa ra trị giá phù hợp cho lô hàng.

7.3.4. Tham vấn để kiểm tra trị giá

Tham vấn để kiểm tra trị giá chính là khi cơ quan Hải quan có những nghi ngờ về tính chính xác, trung thực của trị giá khai báo. Trên cơ sở những chuẩn bị của mình, cơ quan Hải quan sẽ đặt ra hàng loạt câu hỏi để yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

Dựa trên những nội dung do doanh nghiệp cung cấp, cơ quan Hải quan tiến hành phân tích thông tin, đối chiếu với những thông tin có sẵn tại Hải quan và đưa ra kết luận cuối cùng.

Đối với loại hình này, tính chủ động thuộc về cơ quan Hải quan. Nhiệm vụ của doanh nghiệp là phải tìm và xuất trình được đầy đủ thông tin chứng minh cho trị giá khai báo nếu không muốn bị bác bỏ.

7.3.5. Tham vấn bằng văn bản

Tham vấn bằng văn bản là việc doanh nghiệp hỏi hoặc giải trình về trị giá khai báo. Trường hợp doanh nghiệp muốn được “tư vấn” về xác định trị giá thì phải gửi kèm trong yêu cầu tham vấn toàn bộ các tài liệu, chứng từ liên quan đến lô hàng để cơ quan Hải quan có cơ sở nghiên cứu, trả lời.

Trường hợp doanh nghiệp giải trình về trị giá khai báo thì phải bám sát những nội dung nêu trong thông báo tham vấn của cơ quan Hải quan. Đồng thời cũng phải gửi kèm toàn bộ hồ sơ, chứng từ, tài liệu để chứng minh cho giải trình của mình.

Tham vấn bằng văn bản hầu như chỉ được thực hiện đối với những trường hợp không phức tạp, hoặc doanh nghiệp không có điều kiện gặp trực tiếp cán bộ Hải quan.

7.3.6. Tham vấn trực tiếp

Tham vấn trực tiếp là việc cán bộ Hải quan gặp và trao đổi trực tiếp với người đại diện của doanh nghiệp về trị giá Hải quan. Theo đó, hai bên sẽ trao đổi những thông tin liên quan đến hàng nhập khẩu để có thể xác định được trị giá của hàng hóa hoặc chứng minh được tính chính xác của trị giá đã khai báo.

Tham vấn trực tiếp đòi hỏi cán bộ Hải quan phải am hiểu rất sâu sắc về các phương pháp xác định trị giá, về các hoạt động ngoại thương, về hàng hóa nhập khẩu, và đặc biệt là phải có kinh nghiệm tham vấn. Có như vậy, trong khi tham vấn, cán bộ Hải quan mới nhanh chóng tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp khi xác định trị giá để một mặt giúp đỡ doanh

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

ngiệp nhận ra những điểm cần bổ khuyết, mặt khác buộc doanh nghiệp phải tuân thủ những yêu cầu của mình (phục vụ kiểm tra trị giá).

Kiểm tra trị giá là một khâu quan trọng trong toàn bộ quy trình thủ tục Hải quan, đặc biệt là trong kiểm tra sau thông quan. Theo đánh giá chung thì công tác kiểm tra trị giá chiếm đa số công việc của kiểm tra sau thông quan. Tuy nhiên, cũng không thể xem nhẹ việc kiểm tra ngay tại thời điểm làm thủ tục thông quan, nhất là trong điều kiện hiện nay của Việt Nam, khi đại đa số các trường hợp thông quan hàng hóa đều được thực hiện thủ công, chưa được trợ giúp nhiều từ hệ thống quản lý rủi ro và thông quan tự động.

A. LÝ THUYẾT

1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1.1. Khái niệm, đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là sắc thuế đánh vào hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong quan hệ thương mại quốc tế.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu có nguồn gốc từ lâu đời và được sử dụng rộng rãi trên thế giới xuất phát từ các lý do sau:

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là công cụ quan trọng của nhà nước để kiểm soát hoạt động ngoại thương

Hoạt động ngoại thương có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nội địa. Nó mang lại cho đất nước nhiều nguồn lợi lớn về vốn, kỹ thuật, công nghệ, hàng hoá, góp phần giải quyết các vấn đề của kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, hoạt động ngoại thương mở rộng, nếu không được kiểm soát sẽ dẫn đến những tác hại đối với kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội như: sự phụ thuộc về kinh tế, chính trị với nước ngoài; phong tục, tập quán, lối sống của quốc gia bị ảnh hưởng... Vì vậy, các quốc gia đều sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu như một công cụ quan trọng để kiểm soát hoạt động ngoại thương, quản lý các mặt hàng xuất, nhập khẩu; khuyến khích xuất, nhập khẩu những hàng hoá có lợi và hạn chế xuất, nhập khẩu những hàng hoá có hại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là công cụ bảo hộ sản xuất trong nước

Hoạt động ngoại thương phát triển có thể gây ra những tác động tiêu cực đối với sản xuất nội địa, đặc biệt đối với những nền

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

kinh tế chậm phát triển chưa đủ sức cạnh tranh với kinh tế nước ngoài. Vì vậy, ở các quốc gia kinh tế chậm phát triển, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những công cụ của nhà nước để bảo hộ sản xuất trong nước. Để khuyến khích xuất khẩu hàng hoá, tăng cường khả năng trên thị trường quốc tế, các quốc gia thường không đánh thuế xuất khẩu, hoặc thu với thuế suất rất thấp với mục tiêu quản lý là chủ yếu. Đối với thuế nhập khẩu, được các quốc gia sử dụng rất linh hoạt tùy theo tính chất, mục đích của hàng hoá nhập khẩu và phù hợp với trình độ kinh tế của từng nước trong từng thời kỳ.

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là nguồn thu của ngân sách nhà nước

Ở các nước đang phát triển, nhu cầu tiêu dùng tăng trong khi sản xuất nội địa chưa đáp ứng được, bên cạnh đó, khả năng tài chính của nhà nước lại eo hẹp. Do đó đối với các nước đang phát triển, mục tiêu động viên số thu cho ngân sách nhà nước của thuế xuất khẩu, nhập khẩu được coi trọng. Để đạt được mục tiêu này, các quốc gia thường mở rộng hoạt động ngoại thương, đánh thuế nhập khẩu vào hàng hoá tiêu dùng trong nước chưa sản xuất được, hoặc đánh thuế xuất khẩu vào những hàng hoá mà trên thế giới có nhu cầu tiêu dùng cao với các mức thuế suất động viên hợp lý.

Là công cụ quan trọng của nhà nước trong chính sách ngoại thương, thuế xuất khẩu, nhập khẩu có các đặc điểm cơ bản:

Thứ nhất, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu. Nhà nước sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu để điều chỉnh hoạt động ngoại thương thông qua việc tác động vào cơ cấu giá cả của hàng hoá xuất, nhập khẩu. Vì vậy, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một yếu tố cấu thành trong giá của hàng hoá xuất, nhập khẩu. Người nộp thuế là người thực hiện hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá; người chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Việc tăng, giảm thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu sẽ tác động trực tiếp tới giá cả hàng hoá xuất, nhập khẩu, từ đó ảnh hưởng tới nhu cầu và việc lựa chọn hàng hoá của người tiêu dùng, buộc các nhà sản

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

xuất và nhập khẩu hàng hoá phải điều chỉnh sản xuất kinh doanh của mình cho phù hợp.

Thứ hai, thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gắn liền với hoạt động thương mại quốc tế. Hoạt động thương mại quốc tế giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, tuy nhiên hoạt động này đòi hỏi phải có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một công cụ quan trọng của nhà nước nhằm kiểm soát hoạt động thương mại quốc tế thông qua việc kê khai, kiểm tra, tính thuế đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu. Việc đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu thường căn cứ vào giá trị và chủng loại hàng hoá xuất, nhập khẩu. Giá trị của hàng hoá được xác định làm căn cứ tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá trị cuối cùng của hàng hoá tại cửa khẩu xuất (đối với thuế xuất khẩu) và giá trị của hàng hoá tại cửa khẩu nhập đầu tiên (đối với thuế nhập khẩu). Giá trị tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải phản ánh khách quan, trung thực giá trị giao dịch thực tế của hàng hoá xuất, nhập khẩu.

Thứ ba, thuế xuất khẩu, nhập khẩu chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố quốc tế như: sự biến động kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế... Thuế xuất khẩu, nhập khẩu điều chỉnh vào hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá của một quốc gia. Sự biến động của kinh tế thế giới, xu hướng thương mại quốc tế trong từng thời kỳ sẽ tác động trực tiếp tới hàng hoá xuất, nhập khẩu của các quốc gia, nhất là trong xu thế tự do hoá thương mại, mở cửa và hội nhập kinh tế như hiện nay. Từ đó, các yếu tố quốc tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu từng quốc gia. Để đạt được những mục tiêu đặt ra, đòi hỏi chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải có tính linh hoạt cao, có sự thay đổi phù hợp tùy theo sự biến động của kinh tế thế giới và thương mại quốc tế, ngoài ra chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu còn phải đảm bảo phù hợp với hiệp định, cam kết quốc tế mà mỗi quốc gia ký kết, tham gia.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

1.2. Nguyên tắc thiết lập thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Khi thiết lập chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu chỉ đánh vào hàng hoá thực sự xuất khẩu, nhập khẩu

Là công cụ quản lý của nhà nước đối với hoạt động ngoại thương, nhưng cũng phải đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi hàng hoá trong quan hệ thương mại quốc tế theo khuôn khổ qui định của pháp luật, thuế xuất khẩu, nhập khẩu chỉ điều chỉnh vào hàng hoá thực sự xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá xuất khẩu thực sự là hàng hoá được sản xuất trong nước và tiêu dùng ở nước ngoài. Hàng hoá nhập khẩu thực sự là hàng hoá được sản xuất ở nước ngoài và tiêu dùng ở thị trường nội địa. Vì vậy, các nước thường không đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu vào hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới quốc gia; hàng hoá đưa từ nước ngoài vào khu chế xuất, từ khu chế xuất ra nước ngoài; hàng hoá từ nước ngoài vào kho bảo thuế; hoặc qui định các trường hợp miễn thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho hàng hoá không thực sự xuất khẩu hoặc nhập khẩu như hàng tạm nhập - tái xuất, hàng tạm xuất - tái nhập...

- Phải phân biệt theo khu vực thị trường, và các cam kết song phương, đa phương.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu điều chỉnh vào hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá giữa các quốc gia. Để tạo thuận lợi cho việc di chuyển hàng hoá trong quan hệ thương mại quốc tế, các nước có thể đặt ra các quy tắc nhất định đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và việc đánh thuế vào những hàng hoá này. Đặc biệt, trong điều kiện tự do hoá thương mại như hiện nay, các quốc gia cùng chung lợi ích có thể ký kết với nhau các Hiệp định song phương hoặc đa phương thực hiện ưu đãi đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Các quốc gia khi tham gia ký kết Hiệp định phải từ bỏ tính chủ quyền trong đánh thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà phải tuân thủ các hiệp định thuế đã được

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

ký kết. Vì vậy, các quốc gia khi thiết lập chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải đảm bảo sự phù hợp giữa chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu với các thông lệ thương mại và cam kết quốc tế mà mỗi quốc gia đã ký kết, tham gia. Theo đó, với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ khu vực thị trường phổ thông (không có cam kết) thì áp dụng mức thuế suất phổ thông; đối với khu vực thị trường có cam kết đối xử tối huệ quốc thì áp dụng thuế suất ưu đãi; đối với thị trường có cam kết ưu đãi đặc biệt thì áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

- Phải căn cứ vào lợi thế so sánh thương mại và yêu cầu bảo hộ của từng loại hàng hoá và khu vực thị trường để thiết lập biểu thuế phù hợp.

Một trong những mục tiêu khi xây dựng chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu mà các quốc gia hướng tới là bảo hộ hợp lý nền sản xuất trong nước. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội của từng quốc gia mà mục tiêu trên có thể nhấn mạnh hoặc giảm bớt. Căn cứ vào lợi thế so sánh thương mại của các mặt hàng sản xuất trong nước, chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu sẽ xây dựng biểu thuế phù hợp. Thông thường những mặt hàng có lợi thế so sánh tương đối thấp, tính cạnh tranh kém, nhà nước sẽ xây dựng biểu thuế nhập khẩu cao nhằm bảo hộ sản xuất trong nước và ngược lại. Biểu thuế nhập khẩu phải chi tiết, cụ thể với từng nhóm mặt hàng, cũng như tính năng và công dụng của nó. Sự cụ thể chi tiết của biểu thuế một mặt góp phần tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, đồng thời nó cũng tạo ra những kẽ hở để các đối tượng lợi dụng tránh thuế, gây khó khăn cho công tác quản lý. Vấn đề đặt ra là làm sao dung hoà được giữa mục tiêu bảo hộ sản xuất trong nước và mục tiêu đơn giản hoá, tiết kiệm chi phí quản lý. Bên cạnh đó, chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải có tính linh hoạt cao. Tùy theo sự biến động của thị trường trong nước và quốc tế, thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế và điều kiện kinh tế - xã hội trong nước và thế giới trong từng thời kỳ.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Tuân thủ theo các qui định và thông lệ quốc tế về phân loại mã hàng hoá và giá tính thuế nhập khẩu.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá, các quốc gia cần tuân thủ các qui định chung liên quan đến hoạt động ngoại thương. Trong đó, đánh thuế bao nhiêu vào hàng hoá nào có liên quan chặt chẽ đến việc phân loại hàng hoá và xác định trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu. Khi thiết lập thuế xuất khẩu, nhập khẩu, cần tuân thủ nguyên tắc này để đảm bảo sự hài hoà trong chính sách thuế giữa các quốc gia.

1.3. Quá trình hình thành, phát triển thuế xuất khẩu, nhập khẩu trên thế giới và Việt Nam

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (hay còn gọi là thuế quan) có lịch sử phát triển từ lâu đời. Nó ra đời từ thời cổ đại, tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Trong lịch sử phát triển, tồn tại hai trường phái về việc sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, có nhu cầu xuất khẩu tư bản và hàng hoá lớn thì muốn xoá bỏ hàng rào thuế xuất khẩu, nhập khẩu để củng cố và tăng cường bành trướng kinh tế. Ngược lại, các nước kinh tế kém phát triển, không muốn bị lệ thuộc hoặc bị thống trị bởi các thế lực kinh tế bên ngoài thì muốn duy trì và củng cố hàng rào thuế xuất khẩu, nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước. Hai quan điểm về sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã được thể hiện rõ nét thông qua tiến trình phát triển kinh tế thế giới.

Vào thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, được khuyến khích bởi các học thuyết kinh tế thuộc trào lưu tự do hoá kinh tế, người ta cho rằng thuế xuất khẩu, nhập khẩu là một cản trở lớn cho quá trình phát triển kinh tế. Vì vậy, giai cấp tư sản đấu tranh đòi xoá bỏ hàng rào thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong buôn bán giao dịch quốc tế. Quan điểm này đặc biệt thịnh hành ở Anh, nơi chủ nghĩa tư bản phát triển sớm nhất. Kết quả của cuộc đấu tranh này đã dẫn đến việc ký kết hiệp định Cobden giữa Anh và Pháp vào năm 1860. Nội dung chủ yếu của hiệp định này là xoá

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

bỏ thuế xuất khẩu, nhập khẩu đối với việc trao đổi hàng hoá giữa hai nước. Trong khi đó, ở các nước có nền kinh tế kém phát triển lại có xu hướng dùng thuế xuất khẩu, nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước.

Bước vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, hầu hết các nước đế quốc đều sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu là công cụ quan trọng trong chính sách ngoại thương để giành ưu thế buôn bán trên thị trường quốc tế. Mục đích sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu của các nước đế quốc trong giai đoạn này là hỗ trợ cho các ngành độc quyền trong nước phát triển. Đây là công cụ bảo hộ chính vào trước năm 1930 và từng là cơ sở cho quá trình công nghiệp hoá, thay thế hàng nhập khẩu mà Đức và Mỹ theo đuổi vào thế kỷ 19. Thuế nhập khẩu cao sẽ tạo điều kiện cho các nhà độc quyền thu tóm thị trường nội địa, nâng giá nhằm trang trải cho các khoản lỗ xuất khẩu do bán dưới giá thành để chiếm ưu thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đặc biệt là sau khủng hoảng kinh tế 1929-1933, đã làm cho nền kinh tế của các nước tham chiến mất cân đối nghiêm trọng, mối liên kết thương mại quốc tế tan rã. Trong hoàn cảnh đó, các nước tư bản phát triển tiếp tục sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu làm công cụ điều chỉnh chính sách ngoại thương. Bên cạnh đó, họ còn gia tăng sử dụng các công cụ phi thuế quan trong hoạt động ngoại thương như: hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, hạn mức ngoại tệ trong thanh toán....

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhu cầu phục hồi kinh tế ở các nước tham chiến trở nên cấp bách và hoạt động ngoại thương trở thành nhân tố quan trọng cho việc phục hồi kinh tế. Sự ổn định trong buôn bán quốc tế và sự ra đời của hệ thống tiền tệ thế giới đã thúc đẩy các nước tư bản phát triển dần dần xoá bỏ các biện pháp quản lý hành chính trong hoạt động ngoại thương. Hiệp định thương mại và thuế quan (GATT) giữa các nước tư bản phát triển đã được thành lập vào tháng 10/1947 (có hiệu lực thi hành từ

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

tháng 01/1948). Với các nước tham gia hiệp định này, thuế xuất khẩu, nhập khẩu được giảm xuống hoặc xoá bỏ. Tuy nhiên, trong hiệp định GATT, việc cắt giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu mới được áp dụng đối với hàng hoá công nghiệp, đối với hàng hoá nông nghiệp vẫn sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu để bảo hộ.

Trái với xu thế tự do hoá thương mại ở các nước tư bản phát triển, sau chiến tranh thế giới thứ II, các nước có nền kinh tế đang phát triển vẫn coi trọng thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Lý do chính là kinh tế các nước này còn non kém, không có khả năng cạnh tranh. Mặt khác, nguồn tài chính của nhà nước còn hạn hẹp cần phải tranh thủ mọi nguồn thu để phát triển kinh tế.

Ngày nay, với lý thuyết lợi thế so sánh trong hoạt động ngoại thương, các nước phát triển cũng như đang phát triển đều bị cuốn theo trào lưu mở cửa, hội nhập, tự do hoá thương mại. Giữa các nước có trình độ phát triển kinh tế tương đồng hoặc có chung lợi ích hình thành nên những khu vực kinh tế phi thuế quan hoặc hạn chế thuế quan. Trong hoàn cảnh đó, buộc tất cả các nước đều phải xem xét lại chính sách sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu sao cho phù hợp với diễn biến và trình độ phát triển của kinh tế thế giới.

Tóm lại, với những nét khái quát về tình hình sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình phát triển kinh tế thế giới, cho phép chúng ta rút ra kết luận cơ bản:

- Tùy theo tình hình kinh tế mỗi nước, khu vực và thế giới việc sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong chính sách ngoại thương ở mỗi nước, trong từng thời kỳ có khác nhau.

- Việc sử dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong chính sách ngoại thương của mỗi nước luôn đặt trên thế so sánh, một bên là bảo hộ và một bên là tự do hoá thương mại. Khi nền kinh tế có khả năng cạnh tranh lớn thì vai trò bảo hộ của thuế không được coi trọng.

Ở Việt Nam, thuế xuất khẩu, nhập khẩu phát triển qua nhiều giai đoạn:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Năm 1946, sau khi giành được độc lập và tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp, Nhà nước đã ban hành thuế quan đánh vào hoạt động kinh doanh xuất khẩu qua cửa khẩu, biên giới và việc trao đổi hàng hoá giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm. Thuế suất được qui định theo tỷ lệ % tính trên giá trị lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Giai đoạn từ 1965 - 1988, đây là thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, nhà nước thực hiện độc quyền ngoại thương nên chỉ có các tổ chức kinh tế nhà nước mới được phép trao đổi hàng hoá với nước ngoài thông qua các tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu. Thị trường ngoại thương rất hẹp, chủ yếu được thực hiện trong phạm vi các nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Nhà nước thực hiện chế độ thu bù trừ chênh lệch ngoại thương và thu kết hối ngoại tệ từ 5% đến 20% đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mậu dịch. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch thì thực hiện chế độ thuế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch. Nhiệm vụ chủ yếu của chế độ thu bù chênh lệch ngoại thương là nhà nước đảm bảo về mặt tài chính cho các tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu, nó chưa đặt ra mục tiêu thu ngân sách nhà nước và quản lý hoạt động ngoại thương.

Việc chuyển sang cơ chế thị trường, cùng với chủ trương mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã làm cho hoạt động thương mại ở nước ta có điều kiện phát triển: thành phần tham gia, thị trường, mặt hàng... đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước bằng các chính sách công cụ tài chính, trong đó có thuế xuất khẩu, nhập khẩu ... Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu mậu dịch được Quốc hội khoá 8 thông qua vào tháng 12 năm 1987, có hiệu lực thi hành từ năm 1988. Từ năm 1989 nước ta đã bãi bỏ thuế hàng hoá nhập khẩu mậu dịch, chỉ còn thu vào hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo 2 biểu thuế riêng biệt: thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng mậu dịch và thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng phi mậu dịch. Mục tiêu của thuế xuất khẩu, nhập khẩu trong thời kỳ này là khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước: thuế xuất khẩu đã giảm bớt nhóm mặt hàng đánh thuế, điều chỉnh thuế suất theo từng nhóm mặt hàng cần khuyến khích hay

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

hạn chế xuất khẩu; thuế nhập khẩu đánh thuế cao vào hàng hoá nhập khẩu trong nước đã sản xuất được, hàng cần hạn chế nhập; không đánh thuế nhập khẩu đối với hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất trong nước. Ngày 26/12/1991, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá 8, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu mới đã được thông qua, thống nhất chính sách thuế đối với mọi hình thức xuất khẩu, nhập khẩu. Từ đó đến nay, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Trong bối cảnh hoạt động kinh tế đối ngoại mở rộng, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, mục tiêu của chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiện nay là thực hiện bảo hộ sản xuất trong nước một cách có hiệu quả, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu; đảm bảo mức động viên hợp lý cho ngân sách nhà nước phù hợp với quá trình cải cách hệ thống thuế ở Việt Nam; chính sách thuế xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với những cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan mà Việt Nam ký kết, tham gia.

2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HIỆN HÀNH Ở VIỆT NAM.

Các văn bản pháp luật chính về thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành bao gồm:

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005
- Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH 11 ngày 29/11/2006
- Nghị định số 149/2005/NĐ- CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu
- Nghị định 40/2007/NĐ- CP ngày 16/3/2007 qui định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
- Thông tư 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

2.1. Phạm vi áp dụng

2.1.1. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu là tất cả hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu theo qui định hiện hành, bao gồm:

- Hàng hoá xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
- Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.
- Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất, nhập khẩu.

Như vậy, đối tượng chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải thoả mãn hai điều kiện:

- Là các hàng hoá được cơ quan chức năng của nhà nước cho phép xuất khẩu, nhập khẩu.
- Những hàng hoá này thực tế có xuất khẩu, nhập khẩu.

2.1.2. Đối tượng không chịu thuế

Theo nguyên tắc, thuế xuất khẩu, nhập khẩu chỉ đánh vào hàng hoá thực sự xuất khẩu, nhập khẩu. Vì vậy, các trường hợp hàng hoá nước ngoài chỉ đi qua cửa khẩu, biên giới, lãnh thổ Việt Nam nhưng không tiêu dùng tại Việt Nam, hàng hoá nhập khẩu không mang tính kinh doanh sẽ không phải chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Theo qui định, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu sau khi làm thủ tục hải quan gồm:

- Hàng vận chuyển quá cảnh, mượn đường, chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo qui định của pháp luật về hải quan.
- Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hiệp quốc, các tổ chức quốc tế, các tổ chức và cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại nhằm phát triển kinh tế- xã hội, mục đích nhân đạo được cơ

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

quan có thẩm quyền phê duyệt, các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

- Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

- Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

2.1.3. Đối tượng nộp thuế

Các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế, bao gồm:

- Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tổ chức nhận uỷ thác xuất khẩu, nhập khẩu.
- Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh, gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2.1.4. Đối tượng được uỷ quyền, bảo lãnh, nộp thay thuế

- Đại lý làm thủ tục hải quan được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo Luật của các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

2.2. Căn cứ tính thuế

2.2.1. Hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ %

Thuế	Số lượng	Giá tính thuế	Thuế suất thuế
XK, NK	= hàng hoá	x đơn vị từng	x XK, NK từng
phải nộp	XK, NK	mặt hàng	mặt hàng

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a) Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Số lượng này được xác định dựa vào tờ khai hải quan của các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất, nhập khẩu.

b) Giá tính thuế

Đối với hàng xuất khẩu: Giá tính thuế là giá bán hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF), không bao gồm phí vận tải và bảo hiểm quốc tế.

Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự 6 phương pháp xác định trị giá tính thuế và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

Sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu bao gồm:

- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu.
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.
- Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.
- Phương pháp trị giá khấu trừ.
- Phương pháp trị giá tính toán.
- Phương pháp suy luận.

Một số trường hợp đặc biệt khi xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu:

- Đối với hàng hoá nhập khẩu đã được miễn thuế, xét miễn thuế nhưng sao đó sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế thì phải kê khai nộp thuế. Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá, tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam và được xác định cụ thể như sau:

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt nam	Trị giá tính thuế nhập khẩu = (%) trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40%
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30%
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

- Đối với hàng nhập khẩu là hàng đi thuê, mượn thì trị giá tính thuế là giá trị thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê, mượn hàng hoá.

- Đối với hàng nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa thì trị giá tính thuế là chi phí thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc sửa chữa hàng hoá.

- Đối với hàng bảo hành: Trường hợp hàng nhập khẩu có bao gồm hàng hoá bảo hành theo hợp đồng theo hợp đồng mua bán (kể cả trường hợp hàng gửi sau), thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả trị giá hàng bảo hành. Trị giá, số lượng của hàng bảo hành, điều kiện và thời gian bảo hành phải được quy định cụ thể trên hợp đồng.

- Đối với hàng khuyến mại: Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng khuyến mại theo hợp đồng mua bán hàng hoá (kể cả trường hợp hàng gửi sau), thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

+ Trường hợp trị giá hàng khuyến mại được qui định cụ thể trên hợp đồng mua bán, nhưng không quá 10% trị giá hàng nhập khẩu, thì trị giá tính thuế hàng nhập khẩu (bao gồm cả hàng khuyến mại) là trị giá thực trả cho toàn bộ lô hàng nhập khẩu.

+ Trường hợp trị giá hàng khuyến mại không tách được khỏi trị giá hàng hoá nhập khẩu hoặc vượt quá 10% trị giá hàng nhập khẩu, thì trị giá tính thuế cho toàn bộ lô hàng nhập khẩu không được xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

+ Hàng hoá nhập khẩu không có hợp đồng mua bán, như: hàng mua bán, trao đổi của cư dân biên giới; hàng hoá nhập khẩu của hành khách nhập cảnh ngoài tiêu chuẩn miễn thuế..., trị giá tính thuế là trị giá thực trả do người khai hải quan khai báo.

+ Hàng hoá nhập khẩu bị hư hỏng, tổn thất, mất mát có lý do xác đáng trong quá trình vận chuyển, bốc xếp:

Đối với số hàng hoá không bị hư hỏng, tổn thất hoặc mất mát, thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hoá nhập khẩu (phần không bị hư hỏng, tổn thất, mất mát).

Đối với phần hàng hoá bị hư hỏng, tổn thất thì trị giá tính thuế được tính theo trị giá tính thuế của số hàng nhập khẩu còn nguyên vẹn và được giảm phù hợp với kết quả giám định và hồ sơ có liên quan.

c) Thuế suất

Thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu được qui định đối với từng loại hàng hoá, được xác định dựa trên biểu thuế suất của luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu được xác định dựa trên nguyên tắc:

- Phân biệt đối với từng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tùy theo yêu cầu điều tiết của nhà nước trong từng thời kỳ. Cụ thể: hàng hoá nào cần khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu thì thuế suất thấp. Hàng hoá nào không khuyến khích xuất khẩu, nhập

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

khẩu thì thuế suất cao. Hiện nay để khuyến khích hoạt động xuất khẩu hàng hoá, biểu thuế xuất khẩu phần lớn có thuế suất 0%.

- Biểu thuế nhập khẩu phân biệt theo khu vực thị trường hoặc các hiệp định thương mại về đối xử tối huệ quốc. Thuế suất thuế nhập khẩu gồm: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt được thực hiện như sau:

Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu đối với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng qui định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất Thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được qui định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ Tài chính ban hành.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh quan thuế hoặc để tạo thuận lợi cho việc giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác. Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cụ thể cho từng mặt hàng theo qui định trong thoả thuận.

Hàng hoá nhập khẩu ngoài việc chịu thuế theo các thuế suất trên, nếu nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ và được thực hiện theo các văn bản qui phạm pháp luật hướng dẫn riêng.

2.2.2. Hàng hoá áp dụng thuế suất tuyệt đối

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế xuất} \\ \text{khẩu, nhập} \\ \text{khẩu phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng} \\ \text{mặt hàng thực tế xuất} \\ \text{khẩu, nhập khẩu} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối} \\ \text{qui định trên một} \\ \text{đơn vị hàng hoá} \end{array}$$

Trong đó:

Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan thuộc Danh mục hàng hoá áp dụng thuế suất tuyệt đối.

2.3. Tỷ giá tính thuế

Giá tính thuế được tính bằng đồng Việt Nam. Tỷ giá làm cơ sở để xác định giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được tại thời điểm tính thuế, được đăng trên báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân, không đưa tin trên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin trên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai nhưng không quá 3 ngày liền kề trước ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

2.4. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế XNK

2.4.1. Miễn thuế

Để khuyến khích một số hoạt động theo định hướng của nhà nước và đảm bảo sự phù hợp với các thông lệ thương mại quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qui định các trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

- Hàng tạm nhập - tái xuất, hàng tạm xuất - tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm.

- Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức qui định.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của khách xuất nhập cảnh.

- Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

- Hàng hoá được nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng đã ký.

- Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư theo qui định của Chính phủ, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA.

- Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT.

- Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục qui định của Chính phủ để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật...

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí.
- Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định, phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.
- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phân mềm mà trong nước chưa sản xuất được.
- Hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc danh mục, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo qui định của Chính phủ, hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.
- Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục khuyến khích đầu tư theo qui định của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.
- Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu ở nước ngoài, khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi) do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập - tái xuất để phục vụ thi công công

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

trình, dự án sử dụng vốn ODA được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

2.4.2. Xét miễn thuế

Để khuyến khích việc xuất, nhập khẩu hàng hoá trong những trường hợp nhất định, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qui định một số trường hợp hàng hoá xuất, nhập khẩu được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Hàng hoá xuất, nhập khẩu được xét miễn thuế phải có đầy đủ hồ sơ theo qui định, bao gồm:

- Hàng nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng.

- Hàng nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu khoa học.

- Hàng nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục, đào tạo.

- Hàng là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại trong định mức qui định.

- Hàng là quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế đối với toàn bộ giá trị lô hàng nếu:

- + Các đơn vị nhận quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể;

- + Lô hàng quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học;

- + Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế tại các cửa hàng bán miễn thuế.

2.4.3. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

2.4.4. Hoàn thuế

a) Các trường hợp xét hoàn thuế

Về nguyên tắc, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ đánh vào hàng hoá thực sự xuất khẩu, nhập khẩu. Vì vậy, trong trường hợp hàng hoá không thực sự xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn so với số đã kê khai, nộp thuế thì được hoàn lại số thuế xuất khẩu, nhập khẩu nộp thừa. Hàng hoá xuất, nhập khẩu được xét hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp trong các trường hợp:

- Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu, còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu dưới sự giám sát của hải quan, được phép tái xuất ra nước ngoài.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

- Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu, sau đó xuất khẩu trong các trường hợp:

+ Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

+ Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ.

- Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ sản phẩm thực tế xuất khẩu, bao gồm các trường hợp:

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu, hoặc tổ chức thuê gia công trong nước, gia công ở nước ngoài, liên kết sản xuất hàng xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước, sau đó tìm được thị trường và đã xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài (thời gian tối đa là 2 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu).

+ Nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với nước ngoài (nguyên liệu không do bên nước đặt gia công cung cấp), khi xuất khẩu sản phẩm được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu, sau khi hàng hoá đã xuất khẩu thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Sau khi sản phẩm đã xuất khẩu (thời hạn tối đa là 365 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan của nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng thực xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập - tái xuất, hoặc hàng tạm xuất - tái nhập được hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất.

- Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu với điều kiện: hàng hoá được thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực tế xuất khẩu; hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hoá đó.

- Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu với điều kiện: hàng hoá được tái xuất ra nước ngoài trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực tế nhập khẩu hàng; hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở Việt Nam; hàng hoá tái xuất khẩu ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục nhập khẩu hàng hoá đó.

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập - tái xuất (bao gồm cả mượn - tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo qui định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam được hoàn thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu được hoàn được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất tính theo thời gian sử dụng và lưu lại Việt Nam, trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Cụ thể:

Đối với hàng nhập khẩu mới vào Việt Nam (chưa qua sử dụng):

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Tỷ lệ hoàn thuế nhập khẩu đã nộp
Từ 6 tháng trở xuống	90%
Trên 6 tháng đến 1 năm	80%
Trên 1 năm đến 2 năm	70%
Trên 2 năm đến 3 năm	60%
Trên 3 năm đến 5 năm	50%
Trên 5 năm đến 7 năm	40%
Trên 7 năm đến 9 năm	30%
Trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

Đối với hàng đã qua sử dụng được phép nhập khẩu vào Việt Nam:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Tỷ lệ hoàn thuế nhập khẩu đã nộp
Từ 6 tháng trở xuống	60%
Trên 6 tháng đến 1 năm	50%
Trên 1 năm đến 2 năm	40%
Trên 2 năm đến 3 năm	35%
Trên 3 năm đến 5 năm	30%
Trên 5 năm	0%

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại: doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hoá, phải tái xuất, tái nhập, hoặc bị tịch thu, tiêu huỷ theo qui định của pháp luật thì sẽ được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

- Trường hợp có nhầm lẫn trong kê khai tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan) được hoàn lại tiền thuế nộp thừa trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn.

- Các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

vi phạm các qui định trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi là hàng hoá vi phạm), đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), đang trong sự giám sát quản lý của cơ quan hải quan bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định tịch thu hàng hoá thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và thuế khác (nếu có) đã nộp.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì được xét hoàn thuế.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã mở tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhưng cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu huỷ và đã tiêu huỷ thì hải quan ra Quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

b) Thời hạn nộp hồ sơ và thời hạn xét hoàn thuế

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng xuất khẩu (đối với trường hợp hoàn thuế nhập khẩu) hoặc tờ khai hàng nhập khẩu (đối với trường hợp hoàn thuế xuất khẩu), các đối tượng được xét hoàn lại thuế phải hoàn thành hồ sơ theo qui định gửi cơ quan có thẩm quyền để xét giải quyết hoàn thuế theo qui định. Nếu quá thời hạn, đối tượng thuộc diện được xét hoàn thuế chưa hoàn thành hồ sơ thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. Nếu thời hạn thanh toán qui định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 45 ngày kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá thì doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

Hồ sơ thuộc diện xét hoàn thuế trước, kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế có quá trình chấp hành tốt pháp luật thuế, các giao dịch được thanh toán qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng khác. Đối với hồ sơ thuộc diện xét hoàn thuế thuế trước, kiểm tra sau: Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra sơ bộ tính chính

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

xác, hợp lệ của hồ sơ; xác định kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế. Trường hợp qua kiểm tra sơ bộ, có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác thì thông báo cho người nộp thuế biết việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước, hoàn thuế sau. Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế. Thời hạn cơ quan hải quan phải ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế cho người nộp thuế trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế.

Hồ sơ xét hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau là hồ sơ của các đối tượng:

- + Yêu cầu hoàn thuế theo điều ước quốc tế;
- + Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu;
- + Người nộp thuế có hành vi trốn thuế, gian lận thuế trong thời hạn 2 năm tính từ thời điểm đề nghị hoàn thuế trở về trước;
- + Người nộp thuế không thực hiện giao dịch thanh toán qua NH
- + Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể...
- + Hết thời hạn theo thông báo của HQ nhưng người nộp thuế không giải trình thông tin, tài liệu, không bổ sung hồ sơ hoàn thuế theo yêu cầu;
- + Hàng hoá đã kê khai, nộp thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc ưu đãi được tính lại theo mức thuế suất ưu đãi hoặc ưu đãi đặc biệt và được hoàn lại số tiền thuế chênh lệch; hàng nhập khẩu là ô tô, linh kiện và phụ tùng, xăng dầu, sắt thép, hàng nhập khẩu khác thuộc diện nhà nước quản lý.

Đối với hồ sơ xét hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau: Cơ quan hải quan sau khi kiểm tra, đối chiếu tính chính xác của hồ sơ, nếu xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế. Nếu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

xác định đối tượng thuộc diện được hoàn thuế thì ban hành Quyết định hoàn thuế chậm nhất trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế.

Nếu việc ra quyết định hoàn thuế bị chậm so với thời hạn qui định do lỗi của cơ quan hải quan thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi tính kể từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

2.4.5. Truy thu thuế

Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu:

- Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế theo qui định nhưng sau đó hàng hoá sử dụng khác với mục đích với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế, trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn, xét miễn thuế.

- Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan hải quan nhầm lẫn trong kê khai, tính, nộp thuế thì phải truy thu tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ phát hiện có sự nhầm lẫn.

- Trường hợp có sự gian, lận trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện.

Căn cứ để tính truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn, xét miễn thuế (đối với trường hợp thay đổi mục đích sử dụng) và tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trước đây (đối với trường hợp nhầm lẫn trong kê khai và gian lận thuế).

Thời hạn kê khai tiền thuế là 10 ngày kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn, xét miễn thuế trước đây (đối với trường hợp thay đổi mục đích sử dụng), và 10 ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn, kiểm tra phát hiện có sự gian lận trốn thuế (đối với trường hợp nhầm lẫn trong kê khai và gian lận thuế). Thời hạn

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

nộp thuế là 10 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước ra quyết định nộp thuế, nộp phạt.

2.5. Kê khai, nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

2.5.1. Kê khai thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế ngay trên tờ khai hải quan.

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp:

- Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót;

- Đối tượng nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

Nếu khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp, đối tượng nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp theo qui định. Nếu đối tượng nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng, cơ quan hải quan xác định số tiền phạt nộp chậm và thông báo cho đối tượng nộp thuế biết để thực hiện.

Nếu khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp, đối tượng nộp thuế được bù trừ số tiền thuế giảm sau khi đã thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền phạt (nếu có).

2.5.2. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan với cơ quan hải quan. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo qui định về thủ tục hải quan điện tử. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

2.5.3. Thời hạn nộp thuế

a) *Đối với hàng xuất khẩu:* Thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

b) *Đối với hàng nhập khẩu:*

- *Đối với hàng nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ thương mại công bố:* phải nộp thuế trước khi nhận hàng, trừ các trường hợp sau:

+ *Đối tượng nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp:* thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

+ *Hàng hoá tiêu dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu:* thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

- *Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế*

+ *Hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu:* thời hạn nộp thuế là 275 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

+ *Đối với hàng kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập:* thời hạn nộp thuế là 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập - tái xuất hoặc tạm xuất - tái nhập.

+ *Đối với các trường hợp hàng hoá nhập khẩu khác (bao gồm cả trường hợp hàng hoá là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ thương mại công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất):* thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế: phải nộp thuế trước khi nhận hàng, trừ trường hợp đối tượng nộp thuế được bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp. Trong trường hợp này, thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn qui định đối với từng trường hợp nêu trên (đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế).

- Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác:

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hoá; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới: phải nộp thuế trước khi xuất khẩu, hoặc nhập khẩu.

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần: thời hạn nộp thuế thực hiện theo các qui định đã nêu trên tính từ ngày hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý: thời hạn nộp thuế thực hiện theo các qui định đã nêu trên tính từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ.

2.5.4. Ấn định thuế

Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp:

- Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế;

- Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn qui định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp;

- Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

Việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, hoặc sau khi hàng hoá được thông quan. Khi ấn định thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đối tượng nộp thuế biết về yếu tố ấn định và kết quả ấn định.

Người nộp thuế có trách nhiệm nộp số tiền thuế do hải quan ấn định. Nếu không đồng ý với kết quả ấn định, đối tượng nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó và có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích hoặc có thể khiếu nại, khởi kiện. Trường hợp cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế lớn hơn số thuế mà đối tượng nộp thuế phải nộp theo qui định, cơ quan hải quan phải hoàn trả số thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại cho đối tượng nộp thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2.5.5. Gia hạn nộp thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

a) Gia hạn nợ thuế:

Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, nộp phạt đối với số tiền thuế, tiền phạt còn nợ nếu không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong các trường hợp:

(1) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ;

(2) Di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh;

(3) Do chính sách của nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh;

(4) Gặp khó khăn đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số tiền thuế, tiền phạt được gia hạn: Đối với trường hợp (1) là tổng số tiền thuế, tiền phạt người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng tối

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

đa không quá giá trị vật chất bị thiệt hại. Đối với trường hợp (2), (3), (4), là số tiền thuế, tiền phạt phát sinh do các nguyên nhân đó gây ra.

Trường hợp người nộp thuế đã gửi hồ sơ gia hạn nhưng chưa đầy đủ theo qui định, trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ. Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì không được gia hạn nộp thuế theo qui định. Trường hợp hồ sơ gia hạn đầy đủ, đúng đối tượng theo qui định, cơ quan hải quan phải thông báo bằng văn bản về việc đồng ý gia hạn cho người nộp thuế biết trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại vật chất và không có khả năng nộp thuế đúng hạn: Thời gian gia hạn tối đa là 2 (hai) năm nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn từ 5 (năm) tỷ đồng trở lên; thời gian gia hạn tối đa là 1 (một) năm nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn dưới 5 (năm) tỷ đồng.

Các trường hợp do các nguyên nhân khác: Thời gian gia hạn tối đa là 1 (một) năm nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn từ 5 (năm) tỷ đồng trở lên; thời gian gia hạn tối đa là 6 (sáu) tháng nếu số tiền thuế đề nghị gia hạn dưới 5 (năm) tỷ đồng.

Người nộp thuế không bị phạt chậm nộp tính trên số tiền thuế, tiền phạt trong thời gian gia hạn nộp thuế.

b) Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt:

Người nộp thuế được xem xét xoá nợ tiền thuế, tiền phạt trong các trường hợp:

- Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo qui định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ.

Bộ Tài chính ban hành quyết định xoá nợ hoặc có văn thông báo cho người nộp thuế biết trường hợp không thuộc đối tượng được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt do Tổng cục Hải quan báo cáo.

Số tiền thuế, tiền phạt được xoá là tổng số tiền người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo qui định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt hoặc cá nhân được coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ.

2.6. Tổ chức quản lý thu thuế XNK

2.6.1. Quản lý đối tượng nộp thuế

Quản lý đối tượng nộp thuế là khâu đầu tiên và quan trọng nhất đối với công tác quản lý thu thuế XNK. Để quản lý đối tượng nộp thuế XNK, cơ quan hải quan cần quản lý chặt chẽ các đối tượng kinh doanh có hoạt động XNK thường xuyên thông qua việc cấp mã số thuế. Từ 1/10/2004, thủ tục cấp mã số thuế của hải quan cho cơ sở kinh doanh có hoạt động XNK sẽ thống nhất với việc cấp mã số thuế của cơ quan thuế. Sự thống nhất này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế và các cơ quan chức năng khác để xác định, kiểm tra địa điểm kinh doanh, tư cách pháp lý của đối tượng nộp thuế. Từ đó, cơ quan hải quan phải xây dựng các cơ sở dữ liệu về quá trình chấp hành pháp luật, đặc điểm kinh doanh của các đối tượng này. Trên cơ sở các thông tin thu thập được, cơ quan hải quan có căn cứ để phân loại các đối tượng nộp thuế để áp dụng hình thức kiểm tra hàng hoá XNK phù hợp theo qui định và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đôn đốc thu nộp tiền thuế sau này.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

2.6.2. Quản lý căn cứ tính thuế

Để có thể quản lý chặt chẽ các căn cứ tính thuế XNK, trước tiên phải dựa vào thủ tục khai báo hải quan của đối tượng nộp thuế XNK. Các đối tượng có hàng hoá xuất nhập khẩu căn cứ vào tờ khai hải quan, phải kê khai đầy đủ, chính xác các tiêu thức ghi trên tờ khai để xác định đúng đối tượng, đúng thuế suất theo đúng luật thuế qui định. Căn cứ vào các nội dung đã kê khai, đối tượng nộp thuế phải tự tính số thuế phải nộp theo qui định. Thực hiện kê khai theo tờ khai hải quan có ý nghĩa quan trọng, nhất là trong điều kiện cải cách thủ tục hành chính, đối tượng nộp thuế tự kê khai, tự tính, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai của mình. Vì vậy, đòi hỏi các đối tượng nộp thuế phải nắm bắt sâu về danh mục hàng hoá của biểu thuế XNK (đặc biệt là biểu thuế nhập khẩu).

Bên cạnh thủ tục khai báo hải quan của đối tượng nộp thuế, cơ quan hải quan phải thực hiện quá trình kiểm tra, giám sát hải quan để kiểm tra tính chính xác các nội dung tờ khai hải quan của đối tượng nộp thuế. Việc kiểm tra này được thực hiện thông qua các bước:

- Kiểm tra tư cách pháp lý của người khai báo hải quan.
- Kiểm tra các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan (số lượng, chủng loại chứng từ, tính hợp lệ của chứng từ), kiểm tra nội dung khai hải quan, đối chiếu nội dung khai hải quan với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan bao gồm: tờ khai hải quan, bảng kê chi tiết hàng hoá đối với lô hàng có nhiều chủng loại, giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, hợp đồng mua bán hàng hoá, hoá đơn thương mại, bản sao vận tải đơn, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)...
- Kiểm tra thực tế hàng hoá: là quá trình cơ quan hải quan công khai kiểm tra hiện vật được xuất trình để đối chiếu thực tế hiện vật so với chứng từ khai báo đã được đăng ký thủ tục hải quan. Từ đó làm cơ sở để xác định chính xác số thuế XNK phải nộp

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

đối với hàng hoá XNK. Để thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hoá có hiệu quả, cơ quan hải quan phải tiến hành tổ chức thu thập trao đổi thông tin để xây dựng cơ sở số liệu về: quá trình chấp hành pháp luật của chủ hàng, chính sách quản lý XNK, tính chất, chủng loại, nguồn gốc hàng hoá xuất nhập khẩu, và các thông tin khác liên quan đến hàng hoá XNK. Dựa vào hồ sơ hải quan và các thông tin liên quan, cơ quan hải quan sẽ quyết định hoặc thay đổi hình thức, tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hoá, cách xác định tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hoá đối với từng lô hàng XNK cụ thể. Việc kiểm tra thực tế hàng hoá phải xác định được các thông số quan trọng nhất là: tên và mã hàng, xuất xứ, số lượng hàng, bảo đảm yêu cầu xác định được giá tính thuế và thuế suất. Việc xác định mã số và thuế suất phải thực hiện theo nguyên tắc: một mặt hàng chỉ phân loại vào một mã số và chỉ có một mức thuế suất nhập khẩu duy nhất và phải được thực hiện thống nhất trên toàn quốc.

- Ngoài ra với mục tiêu đơn giản hoá thủ tục hành chính, cơ quan hải quan đã giảm bớt việc kiểm tra thực tế hàng hoá mà chuyển sang quá trình kiểm tra sau thông quan. Đây là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan nhằm thẩm định tính chính xác, trung thực của nội dung các chứng từ mà đối tượng nộp thuế đã xuất trình với cơ quan hải quan để ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm chính sách quản lý XNK đối với hàng hoá XNK đã được thông quan. Đối tượng kiểm tra sau thông quan là các chứng từ, sổ sách kế toán, các chứng từ khác có liên quan đến lô hàng XNK, hàng hoá XNK đã được thông quan. Việc kiểm tra sau thông quan chỉ được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu đã được thông quan.

2.6.3. Quản lý thu nộp tiền thuế

Bên cạnh việc đẩy mạnh quá trình cải cách thủ tục hành chính: tự kê khai, tính và thu nộp tiền thuế của các đối tượng nộp thuế, cơ quan hải quan cần tổ chức chặt chẽ khâu tổ chức thu nộp. Mối quan hệ giữa hải quan, thuế, kho bạc và ngân hàng phải được

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

tăng cường; đẩy nhanh việc nối mạng giữa các cơ quan này để thuận lợi cho quá trình trao đổi thông tin, đảo bảo việc thanh khoản, xác định nộp thuế kịp thời. Ngoài ra, cơ quan hải quan cần tập trung quản lý chặt chẽ các đối tượng kinh doanh XNK không thường xuyên, hoặc mới ra kinh doanh, các đối tượng có hàng hoá nhập khẩu được hưởng thời hạn nộp thuế kéo dài (trường hợp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu...) để đảm bảo việc đôn đốc, thu nộp thuế; phát hiện các trường hợp vi phạm: sử dụng hàng hoá nhập khẩu sai mục đích đã đăng ký, dây dưa, nợ đọng tiền thuế...từ đó có các biện pháp xử lý triệt để.

2.6.4. Quản lý miễn, giảm, hoàn thuế

Chính sách miễn, giảm, hoàn thuế XNK nhằm thực hiện các mục tiêu, chính sách ưu đãi thuế của nhà nước đối với một số đối tượng, và đảm bảo thực hiện đúng các thông lệ, tập quán thương mại quốc tế. Tuy nhiên, đây cũng là yếu tố để các đối tượng lợi dụng trốn thuế. Vì vậy, cơ quan hải quan cũng cần phải quản lý chặt chẽ các trường hợp này. Chính sách thuế XNK phải qui định cụ thể, rõ ràng các trường hợp hàng hoá XNK được miễn, giảm, hoàn thuế với các thủ tục, hồ sơ cần thiết và cán bộ hải quan phải nắm chắc các qui định này. Trên cơ sở đó, hải quan phải xác minh, kiểm tra chặt chẽ các hồ sơ hàng hoá đề nghị miễn, giảm, hoàn thuế. Để thực hiện hiệu quả các công việc trên, bên cạnh trình độ nghiệp vụ lành nghề và phẩm chất đạo đức của cán bộ hải quan, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa hải quan và các cơ quan chức năng để trao đổi thông tin, theo dõi, giám sát các trường hợp hàng hoá XNK được miễn, giảm, hoàn thuế theo đúng mục đích đã đăng ký.

B. CÂU HỎI THỰC HÀNH VÀ BÀI TẬP ỨNG DỤNG

I. Bài tập tình huống ứng dụng

Bài 1

Công ty A nhập khẩu dây chuyền thiết bị máy dệt của Pháp. Trong hợp đồng mua bán giữa hai bên có điều khoản thoả thuận về trị giá của hợp đồng là 1.000.000 USD, trong đó giá trị hàng hoá là 800.000 USD, chi phí cho chuyên gia lắp đặt và đào tạo cán bộ tại Việt Nam là 200.000 USD. Xác định các loại thuế công ty A phải kê khai với hải quan, biết thuế suất thuế nhập khẩu của thiết bị dệt là 5%, thuế suất thuế GTGT của thiết bị là 5%. Tỷ giá tính thuế: 1USD = 16.000 VNĐ

Gợi ý:

Công ty A kê khai:

- Trị giá tính thuế NK: $800.000 \times 16.000 = 12.800.000.000 \text{ đ}$
- Thuế NK thiết bị: $12.800.000.000 \times 5\% = 640.000.000 \text{ đ}$
- Thuế GTGT của thiết bị NK: $(12.800.000.000 + 640.000.000) \times 5\% = 672.000.000 \text{ đ}$

Bài 2

Công ty A nhận uỷ thác nhập khẩu cho công ty B 2 xe vận tải chuyên dụng theo hình thức đi thuê và 2.000 chai rượu Vodka. Trị giá hàng nhập khẩu của rượu là 20 USD/ chai; của xe là 125.000 USD/ chiếc. Hợp đồng thuê công ty A đã ký với nước ngoài trong 1 năm với giá 5.200 USD. Toàn bộ hoa hồng uỷ thác công ty A nhận được là 20.000.000 đ. Tỷ giá tính thuế: 1USD = 16.000 VNĐ

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Xác định các loại thuế công ty A phải kê khai với hải quan, biết thuế suất thuế nhập khẩu của rượu là 150%, của ô tô chuyên dụng là 7%; thuế suất thuế GTGT của rượu là 10%, của ô tô chuyên dụng là 5%; thuế suất thuế TTĐB của rượu là 65%.

Gợi ý:

Công ty A kê khai:

- Thuế NK rượu: $2.000 \times 20 \times 16.000 \times 150\% = 960.000.000 \text{ đ}$
- Thuế TTĐB của rượu NK:
 $(2.000 \times 20 \times 16.000 + 960.000.000) \times 65\% = 1.040.000.000 \text{ đ}$
- Thuế GTGT của rượu NK:
 $(2.000 \times 20 \times 16.000 + 960.000.000 + 1.040.000.000) \times 10\% = 264.000.000 \text{ đ}$
- Thuế NK của xe thuê: $5.200 \times 16.000 \times 7\% = 5.824.000 \text{ đ}$
- Thuế GTGT của xe thuê: $(5.200 \times 16.000 + 5.824.000) \times 5\% = 4.451.200 \text{ đ}$

Bài 3

Công ty C nhập khẩu 400.000 m vải để sản xuất hàng xuất khẩu. Trị giá nhập khẩu của vải được xác định là 45.000đ/m. Công ty đã dùng toàn bộ số vải này để sản xuất được 160.000 bộ quần áo. Trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu, công ty C đã xuất khẩu được 100.000 bộ quần áo với giá FOB là 25 USD/bộ. Sau thời hạn nộp thuế nhập khẩu, công ty làm thủ tục xuất khẩu thêm 40.000 bộ quần áo. Thuế suất thuế nhập khẩu của vải là 60%, thuế suất thuế GTGT của vải 10%. Tỷ giá tính thuế: 1 USD= 16.000 VNĐ. Công ty C chấp hành tốt pháp luật về thuế.

- Xác định các loại thuế công ty C phải nộp khi đến thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

- Giả sử công ty C đã nộp đủ thuế nhập khẩu khi đến thời hạn nộp thuế, xác định số thuế nhập khẩu công ty C được hoàn?

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Gợi ý:

- Các loại thuế công ty C phải nộp khi đến thời hạn nộp thuế NK:

+ Định mức tiêu hao nguyên liệu: $400.000 / 160.000 = 2,5$ m/bộ

+ Thuế NK vải:

$(160.000 - 100.000) \times 2,5 \times 45.000 \times 60\% = 4.050.000.000$ đ

+ Thuế GTGT của vải NK:

$(60.000 \times 2,5 \times 45.000 + 4.050.000.000) \times 10\% = 1.080.000.000$ đ

- Thuế NK công ty C được hoàn khi xuất khẩu tiếp 40.000 bộ quần áo:

$40.000 \times 2,5 \times 45.000 \times 60\% = 2.700.000.000$ đ

Bài 4

Công ty dệt may 20 trong tháng N/2006 tái xuất một máy sản xuất khoá kéo mà trước đây 2 năm đã được nhập khẩu mới từ Nhật bản theo hình thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án đầu tư. Giá trị nhập khẩu của máy trước đây tại thời điểm nhập khẩu được xác định là 1.000.000 USD. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với máy dệt là 5%. Hãy xác định nghĩa vụ thuế phát sinh trong trường hợp trên? Tỷ giá tính thuế 1 USD = 16.000 VND.

Gợi ý:

- Khi công ty dệt may nhập khẩu máy khoá kéo từ Nhật theo hình thức tạm nhập tái xuất để thực hiện dự án đầu tư thì công ty phải kê khai, nộp thuế NK đối với chiếc máy này.

- Sau 2 năm sử dụng, tháng N/2006, công ty dệt may tái xuất chiếc máy này. Nếu công ty đã nộp thuế NK của máy khoá kéo, thì khi tái xuất công ty được hoàn trả thuế NK trên giá trị sử dụng còn lại của máy tính theo thời gian lưu lại và sử dụng tại Việt Nam.

- Vì chiếc máy khoá kéo khi NK là máy mới và thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam là 2 năm nên tỷ lệ hoàn thuế NK đã nộp là 70%. Vậy số thuế NK được hoàn là: $1.000.000 \times 16.000 \times 5\% \times 70\% = 560.000.000$ đ

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Bài 5

Công ty C trong kỳ nhập khẩu 30 tấn nguyên liệu X về để sản xuất hàng xuất khẩu, thu được 10 tấn sản phẩm M và 21,5 tấn sản phẩm N. Công ty C chấp hành tốt pháp luật thuế. Sau thời hạn nộp thuế nhập khẩu, công ty C đã xuất khẩu 10 tấn sản phẩm M với giá FOB là 3.200 USD/tấn. Số sản phẩm N được bán trong nước với giá (chưa thuế GTGT) 4.500.000đ/ tấn. Giá nhập khẩu của nguyên liệu X tại cửa khẩu là 3.000 USD/tấn. Thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu X là 7%. Thuế suất thuế GTGT của nguyên liệu X là 10%. Tỷ giá tính thuế 1 USD = 16.000 VND.

- Xác định thuế nhập khẩu, thuế GTGT của hàng nhập khẩu công ty C phải nộp khi đến thời hạn nộp thuế

- Giả sử công ty C đã nộp đủ thuế nhập khẩu của nguyên liệu X khi đến thời hạn nộp thuế, xác định thuế NK công ty C được hoàn.

Gợi ý:

- Khi đến thời hạn nộp thuế NK, công ty C phải nộp:

+ Thuế NK của nguyên liệu X:

$$30 \times 3.000 \times 16.000 \times 7\% = 100.800.000 \text{ đ}$$

+ Thuế GTGT của nguyên liệu X nhập khẩu:

$$(30 \times 3.000 \times 16.000 + 100.800.000) \times 10\% = 154.080.000 \text{ đ}$$

- Thuế NK công ty C được hoàn khi xuất khẩu sản phẩm M:

$$100.800.000 \times (10 \times 3.200 \times 16.000) / (10 \times 3.200 \times 16.000 + 21,5 \times 4.500.000) = 100.800.000 \times 0,84 = 84.672.000 \text{ đ}$$

Bài 6

Ngày 3/8/2007, Công ty X đăng ký nhập khẩu 10 tấn sợi theo loại hình sản xuất xuất khẩu, trên hoá đơn ghi: số lượng hàng hoá 10 tấn, đơn giá 5.000\$/tấn CIF Hải Phòng, kèm theo khuyến mại 30 kg sợi, trị giá lô hàng 50.000\$.

Tại thời điểm đăng ký tờ khai, Công ty có nợ thuế nhập khẩu của tờ khai nhập sản xuất xuất khẩu đăng ký ngày 1/6/2007 là 100

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

triệu đồng và nợ phạt chậm nộp của tờ khai nhập khẩu kinh doanh đăng ký ngày 20/6/2007 là 14 triệu đồng. Công ty đã đưa số sợi trên vào sản xuất thành vải và bán vải đó cho Công ty may A. Công ty may A sử dụng số vải trên để may quần áo xuất khẩu và đã thực xuất khẩu quần áo sang Mỹ theo tờ khai xuất khẩu ngày 5/11/2007. Anh, chị hãy:

a. Cho biết trị giá tính thuế nhập khẩu của lô hàng trên. Biết rằng đơn giá thực tế mà người mua phải trả cho người bán là 5.000 USD/tấn.

b. Tính số tiền thuế phải nộp. Biết rằng tại thời điểm đăng ký tờ khai, mức thuế nhập khẩu sợi là 5%, mức thuế giá trị gia tăng sợi là 10%, tỷ giá tính thuế là 16.000đ/1\$.

c. Lô hàng sợi nhập khẩu trên được áp dụng thời hạn nộp thuế là bao nhiêu ngày. Vì sao?

d. Số nguyên liệu sợi nhập khẩu trên có thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu không? Khi nào thì được hoàn thuế.

Gợi ý:

a. Trị giá tính thuế nhập khẩu của lô hàng sợi nêu trên là 50.000 USD.

b. Tính số tiền thuế phải nộp:

- Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp:

$$50.000\$ \times 16.000\text{đ} \times 5\% = 40.000.000\text{đ}$$

- Lô hàng trên không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu, vì theo quy định hiện hành, nguyên liệu nhập khẩu sản xuất xuất khẩu không phải nộp thuế giá trị gia tăng.

c. Lô hàng sợi nhập khẩu trên phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp được tổ chức tín dụng, ngân hàng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh nhưng không quá 275 ngày. Vì tại thời điểm đăng ký tờ khai, công ty có nợ phạt chậm nộp do đó không phải là người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

d. Số nguyên liệu sợi nhập khẩu trên thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu. Được hoàn sau khi Công ty may A đã thực xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài.

Bài 7.

Ngày 2/9/2007 Công ty TNHH A có nhập khẩu 100 tấn xăng $\pm 10\%$. Cảng đích ghi trên vận tải đơn là ICD Hà Nội. Theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng, phù hợp với vận tải đơn thì hàng hoá được vận chuyển từ cảng nước xuất khẩu tới cảng Hải phòng, sau đó bốc xếp lên ô tô tải để vận chuyển tới ICD Hà Nội. Tại thời điểm đăng ký tờ khai, Công ty có nợ thuế của một tờ khai nhập khẩu mặt hàng phôi thép đăng ký tờ khai theo hình thức kinh doanh vào 5/6/2007 là 120 triệu đồng (khi đăng ký tờ khai nhập khẩu phôi thép Công ty thuộc đối tượng chấp hành tốt pháp luật thuế).

Anh, chị hãy :

a- Cho biết chi phí vận tải bằng ô tô tải từ cảng Hải phòng tới ICD Hà nội có được tính vào trị giá để tính thuế nhập khẩu không? Vì sao?

b- Trị giá tính thuế nhập khẩu của lô hàng là bao nhiêu? Biết rằng hóa đơn thương mại ghi số lượng 100 tấn, đơn giá 300 USD/tấn (giả thiết rằng đơn giá này là giá thực tế mà người mua phải thanh toán cho người bán), hàng thực nhập theo đo đếm là 107 tấn xăng.

c- Tính số tiền thuế phải nộp. Biết rằng tại thời điểm đăng ký tờ khai, mức thuế nhập khẩu xăng là 10%, mức thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%, mức thuế giá trị gia tăng là 10%, tỷ giá tính thuế là 16.000đ/1\$.

d- Cho biết thời hạn Công ty phải nộp thuế số xăng trên. Vì sao?

Gợi ý:

a. Chi phí vận tải bằng ô tô tải từ cảng Hải phòng tới ICD Hà Nội có được tính vào trị giá để tính thuế nhập khẩu. Vì:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Theo quy định hiện hành, trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng đích ghi trên vận tải đơn. Theo bài ra, Cảng đích ghi trên vận tải đơn là ICD Hà nội.

b. Trị giá tính thuế nhập khẩu là 30.000\$. Vì:

- Theo quy định hiện hành thì Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hoá thì số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp của bài hàng thực nhập qua đo đếm tại bồn chứa là 107 tấn, nằm trong khoảng $\pm 10\%$, do đó trị giá tính thuế của trường hợp này là 30.000 \$.

c. Tính thuế:

- Số tiền thuế NK phải nộp:

$$30.000\$ \times 16.000đ \times 10\% = 48.000.000đ$$

$$\text{Số tiền thuế TTĐB phải nộp} = \{(30.000\$ \times 16.000đ) + 48.000.000đ\} \times 15\% = 79.200.000đ$$

$$\text{Số tiền thuế GTGT phải nộp} = \{(30.000\$ \times 16.000đ) + 48.000.000đ + 79.200.000đ\} \times 10\% = 60.720.000đ$$

- Tổng số tiền thuế phải nộp = 48.000.000đ + 79.200.000đ + 60.720.000đ = 187.920.000đ.

d. Lô hàng trên phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp được tổ chức tín dụng, ngân hàng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh nhưng không quá 30 ngày. Vì tại thời điểm đăng ký tờ khai, công ty có nợ thuế quá hạn 120 triệu đồng do đó không phải là người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.

Bài 8

Ngày 4/9/2007, Công ty liên doanh M đăng ký nhập khẩu một

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

lô hàng gồm 30 máy điều hoà nhiệt độ công suất trên 90.000BTU/h để tạo tài sản cố định cho dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo quy định của Nghị định 108/2006/NĐ-CP, với giá ghi trên hoá đơn thương mại là 800\$/chiếc CIF Hải Phòng.

Tại thời điểm đăng ký tờ khai, Công ty có nợ thuế nhập khẩu của một tờ khai nhập khẩu bàn ghế văn phòng theo hình thức kinh doanh đăng ký ngày 1/8/2007 là 100 triệu đồng và nợ thuế của một tờ khai sản xuất xuất khẩu đăng ký ngày 20/12/2006 là 200 triệu đồng (tại thời điểm đăng ký các tờ khai ngày 1/8/2007 và ngày 20/12/2006, Công ty thuộc đối tượng chấp hành tốt pháp luật thuế), nợ phạt chậm nộp của tờ khai đăng ký ngày 20/6/2007 là 14 triệu đồng.

Anh, chị hãy:

a. Cho biết đơn giá tính thuế nhập khẩu của mặt hàng này. Biết rằng giá mua hàng 800 USD/c chưa bao gồm tiền phí hoa hồng mua hàng phải trả, phí hoa hồng là 10\$/chiếc.

b. Tính số tiền thuế phải nộp. Biết rằng:

- Tại thời điểm đăng ký tờ khai, mức thuế nhập khẩu máy điều hoà nhiệt độ là 40%, mức thuế tiêu thụ đặc biệt là 20%, mức thuế giá trị gia tăng là 10%, tỷ giá tính thuế là 16.000đ/1\$.

- Danh mục hàng hoá nhập khẩu miễn thuế do Công ty đăng ký với cơ quan hải quan có 50 chiếc máy điều hoà.

- Danh mục hàng hoá trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch đầu tư ban hành có mặt hàng điều hoà nhiệt độ.

c. Thời hạn Công ty phải nộp thuế. Lý do?

Gợi ý:

a. Đơn giá tính thuế nhập khẩu của mặt hàng trên là 810\$/chiếc.

b. Tính số tiền thuế phải nộp:

- Số tiền thuế TTDB phải nộp = $810\$ \times 30c \times 16.000đ \times 20\% = 77.760.000đ$

- Số tiền thuế GTGT phải nộp = $\{(810\$ \times 30 \times 16.000đ) +$

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

$$77.760.000đ \times 10\% = 46.656.000đ$$

$$\begin{aligned} \text{- Tổng số tiền thuế phải nộp} &= 77.760.000đ + 46.656.000đ = \\ &124.416.000đ \end{aligned}$$

c. Lô hàng trên phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp được tổ chức tín dụng, ngân hàng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh nhưng không quá 30 ngày.

Vì tại thời điểm đăng ký tờ khai, công ty có nợ thuế quá hạn của tờ khai nhập khẩu kinh doanh đăng ký ngày 1/8/2007 là 100 triệu đồng và nợ phạt chậm nộp của tờ khai đăng ký ngày 20/6/2007 là 14 triệu đồng do đó không phải là người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.

Bài 9

Công ty A có ký hợp đồng uỷ thác nhập khẩu lô hàng thiết bị âm thanh cho Công ty B. Lô hàng gồm 2 loại hàng: Máy tính, sách giáo trình. Trong đó:

- Máy vi tính gồm 50 chiếc, đơn giá nhập khẩu 1 chiếc là 300 USD

- Sách giáo trình 1.000 quyển, đơn giá nhập khẩu 1 quyển là 3 USD

Hãy tính số thuế công ty B phải nộp. Biết Thuế suất thuế nhập khẩu máy vi tính là 10%, thuế suất thuế GTGT là 10%; Thuế suất thuế nhập khẩu Sách giáo trình là 0%, không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; tỷ giá tính thuế là 15.000đ/1USD.

Gợi ý:

Trị giá tính thuế nhập khẩu của lô hàng:

$$300\text{USD} \times 50 \times 15.000\text{đ}/1\text{USD} = 225.000.000\text{đ}$$

Số thuế nhập khẩu phải nộp của mặt hàng máy vi tính:

$$225.000.000\text{đ} \times 10\% = 22.500.000\text{đ} \quad (1)$$

Số thuế GTGT phải nộp của mặt hàng máy vi tính:

$$(225.000.000\text{đ} + 22.500.000\text{đ}) \times 10\% = 24.750.000\text{đ} \quad (2)$$

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Tổng số thuế phải nộp của lô hàng:

$$1 + 2 = 22.500.000đ + 24.750.000đ = 47.250.000 đ$$

II. Câu hỏi ứng dụng nhanh

1/ Đối tượng nào có nghĩa vụ đăng ký tờ khai hải quan hàng XK, NK?

- Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu
- Tổ chức nhận uỷ thác xuất, nhập khẩu
- Cá nhân có hàng hoá xuất, nhập khẩu khi xuất, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam

2/ Số lượng hàng hoá làm căn cứ tính thuế XK, NK?

Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu

3/ Giá tính thuế tính thuế của hàng xuất khẩu có hợp đồng thương mại?

Giá bán hàng tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF)

4/ Hoa hồng mà doanh nghiệp có hàng xuất khẩu trả cho người môi giới xuất khẩu có được cộng vào giá tính thuế của hàng xuất khẩu không?

Giá tính thuế xuất khẩu bao gồm cả hoa hồng mà doanh nghiệp có hàng xuất khẩu trả cho người môi giới xuất khẩu.

5/ Giá tính thuế của hàng nhập khẩu có hợp đồng thương mại?

Tổng số tiền người mua phải thanh toán để có được hàng nhập khẩu tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

6/ Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hoá XNK không có hợp đồng thương mại?

Giá do người khai hải quan khai báo.

7/ Cách xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo phương pháp trị giá giao dịch?

Trị giá tính thuế	=	Giá mua trên hoá đơn	+	Các khoản tiền người mua phải trả chưa tính vào giá mua trên hoá đơn	+	Các khoản điều chỉnh
-------------------	---	----------------------	---	--	---	----------------------

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

8/ Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu của máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa ra nước ngoài sửa chữa khi nhập khẩu trở lại Việt-Nam?

Trị giá tính thuế là chi phí thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc sửa chữa hàng hoá.

9/ Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu của máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đi thuê?

Trị giá tính thuế là giá trị thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê, mượn hàng hoá.

10/ Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng nhập khẩu có cả hàng bảo hành theo hợp đồng?

Trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả trị giá hàng bảo hành. Trị giá, số lượng của hàng bảo hành, điều kiện và thời gian bảo hành phải được qui định cụ thể trên hợp đồng.

11/ Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu đối với hàng hoá thuộc diện miễn thuế, xét miễn thuế đã đưa vào sử dụng tại Việt nam nhưng sau đó được phép thay đổi mục đích sử dụng được miễn thuế trước đây?

Đối với hàng hoá nhập khẩu đã được miễn thuế, xét miễn thuế nhưng sau đó sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế thì phải kê khai nộp thuế. Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá, tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam.

12/ Cách xác định tỷ giá tính thuế tính thuế xuất nhập khẩu?

Tỷ giá làm cơ sở để xác định giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

Nam. Trường hợp vào các ngày không phát hành báo Nhân dân, không đưa tin trên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin trên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

13/ Hồ sơ hàng nhập khẩu doanh nghiệp cần có để được hưởng thuế suất ưu đãi?

- Tờ khai hải quan
- Hoá đơn thương mại
- Hợp đồng mua bán hàng hoá
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá
- Các chứng từ khác theo qui định

14/ Hồ sơ hàng nhập khẩu doanh nghiệp cần có để được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt?

- Tờ khai hải quan
- Hoá đơn thương mại
- Hợp đồng mua bán hàng hoá
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá
- Các chứng từ khác theo qui định

15/ Trường hợp nào người khai hải quan phải nộp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) của hàng hoá nhập khẩu?

Hàng nhập khẩu thuộc diện áp dụng thuế suất ưu đãi hoặc thuế suất ưu đãi đặc biệt

16/ Trường hợp nào người khai hải quan không phải nộp C/O nhưng vẫn được hưởng ưu đãi thuế?

Hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam nhưng tổng giá trị lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD.

17/ Trường hợp nào hàng xuất, nhập khẩu phải áp dụng thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

tuyệt đối?

Hàng nhập khẩu nằm trong danh mục áp dụng thuế nhập khẩu tuyệt đối. Hiện nay, mặt hàng ô tô cũ chở người nhập khẩu nằm trong danh mục áp dụng thuế nhập khẩu tuyệt đối.

18/ Trường hợp nào hàng nhập khẩu phải áp dụng thuế chống bán phá giá?

Hàng được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán quá thấp so với giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho các ngành sản xuất hàng hoá tương tự tại Việt Nam.

19/ Trường hợp nào hàng nhập khẩu phải áp dụng thuế chống trợ cấp?

Hàng được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán quá thấp so với giá thông thường do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu, gây khó khăn cho các ngành sản xuất hàng hoá tương tự tại Việt Nam.

20/ Trường hợp nào hàng nhập khẩu phải áp dụng thuế chống phân biệt đối xử?

Hàng được nhập khẩu vào Việt Nam xuất xứ từ nước có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có những biện pháp phân biệt đối xử khác đối với hàng hoá của Việt Nam.

21/ Người khai hải quan phải xuất trình những loại hồ sơ nào đối với hàng xuất khẩu?

- Tờ khai hải quan: 2 bản chính

Tuỳ theo từng trường hợp cụ thể, hồ sơ hải quan được bổ sung thêm các chứng từ sau:

- Trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: Bản kê chi tiết hàng hoá (1 bản chính, 1 bản sao)

- Trường hợp hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu theo qui định của pháp luật: Giấy phép xuất khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền: 1 bản (là bản chính nếu xuất khẩu 1 lần hoặc bản sao nếu xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu)

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Đối với hàng xuất khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng gia công: Bản định mức nguyên liệu của mã hàng: 1 bản chính

- Các chứng từ khác theo qui định của pháp luật liên quan: 1 bản chính

22/ Người khai hải quan phải xuất trình những loại hồ sơ nào đối với hàng nhập khẩu?

- Tờ khai hải quan: 2 bản chính

- Hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: 1 bản

- Hoá đơn thương mại: 1 bản chính, 1 bản sao

- Vận tải đơn: 1 bản sao hoặc bản chính

Tùy trường hợp cụ thể, bộ hồ sơ hải quan được bổ sung thêm các chứng từ sau:

- Trường hợp hàng hoá có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: Bản kê chi tiết hàng hoá 1 bản chính và 1 bản sao

- Trường hợp hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra nhà nước về chất lượng: Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp 1 bản chính.

- Trường hợp hàng hoá được giải phóng hàng trên cơ sở kết quả giám định: chứng thư giám định 1 bản chính.

- Trường hợp hàng hoá thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: tờ khai trị giá hàng nhập khẩu 1 bản chính.

- Trường hợp hàng hoá phải có giấy phép nhập khẩu theo qui định của pháp luật: Giấy phép nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền 1 bản (là bản chính nếu nhập khẩu 1 lần hoặc bản sao khi nhập khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu).

- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) 1

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

bản gốc, 1 bản sao.

Nếu hàng hoá nhập khẩu có tổng trị giá lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải nộp hoặc xuất trình C/O.

- Các chứng từ khác theo qui định của pháp luật phải có 1 bản chính.

23/ Thủ tục đăng ký tờ khai hải quan một lần cho việc xuất, nhập khẩu nhiều lần?

- Điều kiện để được áp dụng hình thức đăng ký tờ khai 1 lần:

+ Tên hàng trên tờ khai hải quan không thay đổi trong thời hạn hiệu lực thi hành của tờ khai đăng ký 1 lần.

+ Hàng hoá trên tờ khai phải thuộc cùng 1 hợp đồng, đối với hợp đồng mua bán hàng hoá phải có điều khoản qui định giao hàng nhiều lần.

+ Doanh nghiệp không vi phạm các qui định về đăng ký tờ khai 1 lần.

+ Không bị cưỡng chế về thủ tục hải quan.

- Thủ tục đăng ký tờ khai hải quan 1 lần cho việc xuất, nhập khẩu nhiều lần:

+ Chứng từ phải nộp:

> Tờ khai hải quan hàng hoá xuất/nhập khẩu: 2 bản chính

> Hợp đồng mua bán hàng hoá, hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: 1 bản sao

> Giấy phép xuất/ nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất, nhập khẩu theo qui định của pháp luật): 1 bản sao hoặc 1 bản chính (nếu khai trên tờ khai 1 lần hết toàn bộ hàng hoá được phép xuất, nhập khẩu ghi trên giấy phép)

> Sổ theo dõi hàng hoá xuất/nhập khẩu: 2 quyển

+ Chứng từ xuất trình:

Giấy phép xuất/ nhập khẩu để hải quan đối chiếu với bản sao

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi (đối với trường hợp khai trên tờ khai 1 lần không hết hàng hoá được phép xuất/nhập khẩu ghi trên giấy phép): 1 bản chính

24/ Thủ tục điều chỉnh tờ khai hải quan đối với lô hàng được miễn kiểm tra hải quan?

Người nộp thuế xuất, nhập khẩu phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót, nhầm lẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong trường hợp:

- Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót;

- Đối tượng nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

25/ Thời điểm tính thuế xuất nhập khẩu?

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan với cơ quan hải quan. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế, tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

26/ Thời hạn nộp thuế xuất khẩu?

Thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

27/ Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá là vật tư nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu? Doanh nghiệp phải làm hồ sơ,

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

thủ tục như thế nào đối với trường hợp này?

Nếu đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu là 275 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

28/ Thời hạn nộp thuế đối với hàng tiêu dùng nhập khẩu?

Đối với hàng nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ thương mại công bố: phải nộp thuế trước khi nhận hàng, trừ các trường hợp sau:

- Đối tượng nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp: thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

- Hàng hoá tiêu dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu: thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan.

29/ Thời hạn nộp thuế đối với hàng kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập?

Nếu doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật về thuế, thời hạn nộp thuế là 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập- tái xuất hoặc tạm xuất- tái nhập.

30/ Thời hạn nộp thuế đối với hàng xuất nhập khẩu phi mậu dịch, hàng xuất nhập khẩu của cư dân biên giới?

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hoá; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới: phải nộp thuế trước khi xuất khẩu, hoặc nhập khẩu.

31/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng xuất khẩu hàng sau thời hạn nộp thuế qui định thì sẽ được xử lý như thế nào?

Đến thời hạn nộp thuế, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu theo qui định hiện hành đối với vật tư, nguyên liệu đã nhập

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

khẩu. Nếu sau thời hạn nộp thuế doanh nghiệp mới xuất khẩu sản phẩm thì doanh nghiệp sẽ được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm xuất khẩu.

32/ Trong trường hợp nào hàng hoá xuất, nhập khẩu được miễn thuế xuất, nhập khẩu?

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định các trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

- Hàng tạm nhập - tái xuất, hàng tạm xuất - tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm.

- Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức qui định.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của khách xuất nhập cảnh.

- Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

- Hàng hoá được nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng đã ký.

- Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư theo qui định của Chính phủ, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA.

- Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT.

- Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục qui định của Chính phủ để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật...

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí.
- Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định, phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.
- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.
- Hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc danh mục, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo qui định của Chính phủ, hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.
- Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục khuyến khích đầu tư theo qui định của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.
- Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu ở nước ngoài, khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi) do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

phương thức tạm nhập- tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng vốn ODA được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

33/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để gia công hàng xuất khẩu, để được miễn thuế nhập khẩu thì thủ tục, hồ sơ như thế nào?

Chậm nhất 1 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp nộp và xuất trình hồ sơ hải quan để cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận hợp đồng.

Hồ sơ hải quan gồm:

- Hợp đồng gia công và các phụ kiện hợp đồng kèm theo (nếu có): 1 bản chính và 1 bản dịch (nếu hợp đồng lập bằng văn bản tiếng nước ngoài)

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục tiếp nhận lần đầu): 1 bản photocopy.

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu: 1 bản photocopy.

- Giấy phép của Bộ thương mại nếu mặt hàng gia công thuộc Danh mục hàng hoá nhà nước Việt Nam cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; hoặc của cơ quan chuyên ngành, nếu mặt hàng gia công theo văn bản hướng dẫn quản lý xuất, nhập khẩu chuyên ngành phải in phép các cơ quan này: nộp 1 bản photocopy, xuất trình bản chính.

Giám đốc doanh nghiệp hoặc người được giám đốc doanh nghiệp uỷ quyền ký xác nhận đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các bản dịch, bản photocopy trên đây.

34/ Hàng nhập khẩu của doanh nghiệp đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng sau đó doanh nghiệp muốn thay đổi mục đích sử dụng thì thủ tục, hồ sơ như thế nào?

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Doanh nghiệp phải nộp các chứng từ:

- Văn bản đề nghị thay đổi mục đích sử dụng.

- Giấy phép của Bộ thương mại (đối với hàng nhập khẩu có điều kiện).

- Thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng kinh doanh nhập khẩu.

35/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất (hoặc gia công) hàng xuất khẩu nhưng không xuất khẩu hàng mà đem biếu tặng, làm từ thiện thì thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu được xử lý như thế nào?

Thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu được thực hiện theo qui định đối với hàng biếu tặng.

36/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu nếu có phế liệu thu hồi được bán vào thị trường nội địa thì xử lý thuế nhập khẩu như thế nào?

Phải nộp thuế nhập khẩu theo qui định hiện hành.

37/ Trường hợp nào hàng hoá xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp được xét miễn thuế xuất, nhập khẩu?

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu qui định một số trường hợp hàng hoá xuất, nhập khẩu được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Hàng hoá xuất, nhập khẩu được xét miễn thuế phải có đầy đủ hồ sơ theo qui định, bao gồm:

- Hàng nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng.

- Hàng nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu khoa học.

- Hàng nhập khẩu là hàng chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục, đào tạo.

- Hàng là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại trong định mức qui định.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

- Hàng là quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế đối với toàn bộ giá trị lô hàng nếu:

+ Các đơn vị nhận quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể;

+ Lô hàng quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học;

+ Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương;

- Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế tại các cửa hàng bán miễn thuế.

38/ Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng cần có thủ tục, hồ sơ như thế nào để xét miễn thuế nhập khẩu?

- Hồ sơ hải quan theo qui định của pháp luật về hải quan: 1 bản photocopy.

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá nhập khẩu trong đó nêu rõ loại hàng hoá, trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn, tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan xét miễn thuế, cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích miễn thuế: 1 bản chính.

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của Bộ chủ quản và Danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng do Bộ chủ quản phê duyệt, kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi đã được thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/3 hàng năm, Bộ chủ quản phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu) đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng: 2 bản chính

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

- Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng nhập khẩu uỷ thác (nếu là hàng nhập khẩu uỷ thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (nếu là hàng nhập khẩu theo hình thức đấu thầu) trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: 1 bản.

- Tài liệu khác liên quan đến việc xác định số thuế được miễn: 1 bản photocopy.

39/ Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu khoa học cần có thủ tục, hồ sơ như thế nào để được xét miễn thuế nhập khẩu?

- Hồ sơ hải quan theo qui định của pháp luật về hải quan: 1 bản photocopy.

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá nhập khẩu trong đó nêu rõ loại hàng hoá, trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn, tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan xét miễn thuế, cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích miễn thuế: 1 bản chính.

- Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng nhập khẩu uỷ thác (nếu là hàng nhập khẩu uỷ thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (nếu là hàng nhập khẩu theo hình thức đấu thầu) trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: 1 bản.

- Quyết định phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học và Danh mục hàng hoá cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu nhiều lần phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi hàng hoá nhập khẩu miễn thuế: 2 bản chính.

- Tài liệu khác liên quan đến việc xác định số thuế được miễn: 1 bản photocopy.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

40/ Hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ cho giáo dục, đào tạo cần có thủ tục, hồ sơ như thế nào để được xét miễn thuế nhập khẩu?

- Hồ sơ hải quan theo qui định của pháp luật về hải quan: 1 bản photocopy.

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hoá nhập khẩu trong đó nêu rõ loại hàng hoá, trị giá, số tiền thuế, lý do xét miễn, tờ khai hải quan. Trường hợp có nhiều loại hàng hoá, thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau thì phải liệt kê các loại hàng hoá, các tờ khai hải quan xét miễn thuế, cam kết kê khai chính xác, cung cấp đúng hồ sơ và sử dụng đúng mục đích miễn thuế: 1 bản chính.

- Hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng nhập khẩu uỷ thác (nếu là hàng nhập khẩu uỷ thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hoá (nếu là hàng nhập khẩu theo hình thức đấu thầu) trong đó nêu rõ giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu: 1 bản.

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị và Danh mục trang thiết bị thuộc dự án do Bộ quản lý chuyên ngành cấp đối với hàng hoá nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục, đào tạo. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu nhiều lần thì phải kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi hàng hoá nhập khẩu miễn thuế: 2 bản chính.

- Tài liệu khác liên quan đến việc xác định số thuế được miễn: 1 bản photocopy.

41/ Trường hợp hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng sau đó phải tiêu huỷ tại cửa hàng miễn thuế, doanh nghiệp có phải nộp thuế nhập khẩu cho số hàng này không?

Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng sau đó phải tiêu huỷ tại cửa hàng miễn thuế, doanh nghiệp không phải nộp thuế nhập khẩu cho số

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

hàng này. Hàng tiêu huỷ phải có chứng thư giám định và có văn bản giải trình và thực hiện tiêu huỷ theo qui định.

42/ Hàng hoá xuất nhập khẩu được xét giảm thuế khi nào?

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

43/ Trường hợp số lượng hàng hoá nhập khẩu thực tế tại nơi làm thủ tục hải quan thấp hơn số lượng trong hợp đồng thương mại do trong quá trình vận chuyển bị hư hỏng, mất mát thì doanh nghiệp có được giảm thuế nhập khẩu không? các hồ sơ, thủ tục cần thiết để được giảm thuế (nếu có)?

Trường hợp số lượng hàng hoá nhập khẩu thực tế tại nơi làm thủ tục hải quan thấp hơn số lượng trong hợp đồng thương mại do trong quá trình vận chuyển bị hư hỏng, mất mát thì khi tính thuế nhập khẩu được tính theo số lượng hàng hoá thực tế nhập khẩu.

44/ Trường hợp hàng nhập khẩu của doanh nghiệp thuộc diện được miễn kiểm tra thực tế và đã được thông quan, về tới kho của doanh nghiệp mới phát hiện hàng bị hư hỏng, mất mát, doanh nghiệp có được giảm thuế nhập khẩu không?

Hàng hoá nhập khẩu chỉ được giảm thuế nhập khẩu khi đang trong quá trình kiểm tra, giám sát hải quan bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận. Trường hợp hàng nhập khẩu của doanh nghiệp thuộc diện được miễn kiểm tra thực tế và đã được thông quan, về tới kho của doanh nghiệp mới phát hiện hàng bị hư hỏng, mất mát, doanh nghiệp không được giảm thuế nhập khẩu.

45/ Doanh nghiệp có được bù trừ giữa tiền thuế nhập khẩu phải nộp và tiền thuế nhập khẩu được hoàn giữa các cục hải quan không?

Có.

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

46/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không xuất khẩu được do doanh nghiệp nước ngoài huỷ bỏ hợp đồng, nguyên liệu nhập khẩu bị xử lý tiền thuế nhập khẩu, tiền phạt như thế nào?

Đối với trường hợp người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan và phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 đến ngày nộp thuế, đồng thời bị xử phạt hành chính theo qui định.

47/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, sau đó xuất khẩu được sản phẩm nhưng khi xuất khẩu doanh nghiệp đăng ký tờ khai theo loại hình xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được hoàn thuế nhập khẩu không?

Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu (thời hạn tối đa cho phép là 2 năm, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) và đưa nguyên liệu vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, khi xuất khẩu được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với hàng xuất khẩu.

48/ Doanh nghiệp nhập khẩu hàng tại một cửa khẩu, nhưng sau đó tái xuất tại cửa khẩu khác có được hoàn thuế nhập khẩu không?

Có được hoàn thuế nhập khẩu với điều kiện cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất cùng một Cục hải quan quản lý

49/ Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng không đáp ứng yêu cầu chất lượng phải tái xuất ra nước ngoài, nhưng chủ hàng nước ngoài yêu cầu giao hàng cho công ty con của họ ở Việt nam, doanh nghiệp có được hoàn thuế nhập khẩu không?

Doanh nghiệp có được hoàn thuế nhưng Công ty con của chủ hàng nước ngoài ở Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

50/ Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất nhưng có các khoản nợ thuế, nợ phạt thì doanh nghiệp có được hoàn thuế nhập khẩu không?

Doanh nghiệp kinh doanh hàng tạm nhập - tái xuất có phát sinh số thuế nhập khẩu được hoàn nhưng có các khoản nợ thuế, nợ phạt thì hải quan sẽ bù trừ tiền thuế được hoàn để nộp tiền thuế, tiền phạt của doanh nghiệp, nếu sau khi bù trừ còn thừa, hải quan sẽ làm thủ tục hoàn thuế cho doanh nghiệp.

III. Câu hỏi trắc nghiệm

1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là loại thuế gián thu.

a) Đúng.

b) Sai

2. Theo quy định hiện hành, đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

b) Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước

c) Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

d) Tất cả các phương án trên.

3. Theo quy định hiện hành, hàng hoá từ thị trường trong nước xuất khẩu vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu .

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

a) Đúng

b) Sai.

4. Theo quy định hiện hành, đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là:

a) Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

b) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

c) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế

d) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

5. Theo quy định hiện hành, căn cứ tính thuế đối với trường hợp áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%) là:

a) Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; trị giá tính thuế; thuế suất của mặt hàng.

b) Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; thuế suất của mặt hàng

6. Theo quy định hiện hành, thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là:

a) Thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký tờ khai hải quan với cơ quan hải quan.

b) Thời điểm cơ quan hải quan quyết định thông quan hàng hoá

c) Thời điểm tàu cập cảng

7. Trường hợp nào dưới đây là sai: Khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện khi:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a- Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót

b- Người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của doanh nghiệp

c- Người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế

8. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp nào sau đây:

a- Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế

b- Không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau mười ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

c- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế

9. Trình tự áp dụng “Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán” và “Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ” có thể hoán đổi cho nhau theo đề nghị của người nhập khẩu

a- Đúng

b- Sai

10. Điền gợi ý dưới vào chỗ trống: Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ, thuật ngữ “Còn nguyên trạng

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

như khi nhập khẩu” là hàng hóa sau khi nhập khẩu không bị bất cứ một tác động nào làm thay đổi của hàng hóa hoặc làm tăng, giảm trị giá của hàng hóa nhập khẩu

- a- Hình dạng;
- b- Đặc điểm;
- c- Tính chất
- d- Công dụng;
- e- Tất cả các ý trên.

11. Điền gợi ý a, b hoặc c dưới đây vào chỗ trống: “Cửa khẩu nhập đầu tiên” là ghi trên vận tải đơn. Đối với loại hình vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường sông quốc tế thì “cửa khẩu nhập đầu tiên” là ghi trên hợp đồng.

- a- Cảng nhập khẩu
- b- Địa điểm dỡ hàng
- c- Cảng đích

12. Thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền phạt là:

- a- Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp
- b- Bộ trưởng Bộ Tài chính
- c- Thủ tướng Chính phủ và/hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính

13. Câu khẳng định nào sau đây là sai:

a- Hàng hoá nhập khẩu để kinh doanh đã sản xuất ra sản phẩm sau đó xuất khẩu sản phẩm này ra nước ngoài, không thuộc đối tượng hoàn thuế

b- Hàng hoá nhập khẩu để kinh doanh đã sản xuất ra sản phẩm sau đó xuất khẩu sản phẩm này ra nước ngoài, thuộc đối tượng hoàn thuế

c- Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu, đã sản xuất ra sản phẩm sau đó xuất khẩu sản phẩm này ra nước ngoài, thuộc đối tượng hoàn thuế

14. Hãy điền vào chỗ trống các cụm từ a, b, c theo gợi ý dưới đây: “Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài là đối tượng..... xuất khẩu”

- a- Chịu thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

b- Miễn thuế

c- Không chịu thuế

15. Công ty Dệt 10/10 được một Công ty ở Nhật bản gửi tặng 20 máy vi tính (kèm theo giấy thông báo tặng hàng), mỗi máy trị giá 300USD. Vậy, số hàng hoá này thuộc đối tượng nào nêu dưới đây:

a- Phải nộp đủ thuế nhập khẩu

b- Thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu

c- Thuộc đối tượng xét miễn thuế nhập khẩu

16. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chỉ áp dụng trong trường hợp:

a- Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam

b- Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam

c- Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam

17. Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ, đơn giá bán trên thị trường nội địa nước nhập khẩu được lựa chọn để khấu trừ có thể là:

a- Đơn giá bán của chính hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế

b- Đơn giá bán của hàng hóa nhập khẩu giống hệt

c- Đơn giá bán của hàng hóa nhập khẩu tương tự

d- Không có đơn giá a mới chọn đơn giá b; Không có đơn giá b mới chọn đơn giá c

18. Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a- Là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ thuế quá hạn quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp

Kỹ thuật nghiệp vụ hải quan và xuất nhập khẩu

thuế, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế quá hạn tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

b- Là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ thuế, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế quá hạn tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

c- Là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

19. Theo phương pháp trị giá khấu trừ thì các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán trên thị trường nội địa bao gồm:

a- Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa sau khi nhập khẩu;

b- Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam

c- Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam.

d- Cả 3 khoản trên .

20. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu, nếu là đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật thuế, đối tượng nộp thuế phải :

a- Nộp xong thuế nhập khẩu trước khi nhận hàng.

b- Phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng hoặc được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, với điều kiện được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp.

c- Phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng hoặc được áp dụng thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá 275 ngày, với điều kiện được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT: PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ	7
A LÝ THUYẾT	9
1 CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ HỆ THỐNG HÀI HÒA MÔ TẢ VÀ MÃ HÓA HÀNG HÓA (CÔNG ƯỚC HS)	9
2 QUY TẮC TỔNG QUÁT GIẢI THÍCH PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ THEO HS	35
3 PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ THEO DANH MỤC HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM	57
B CÂU HỎI THỰC HÀNH VÀ BÀI TẬP ỨNG DỤNG	80
PHẦN THỨ HAI: XUẤT XỨ HÀNG HOÁ	125
A LÝ THUYẾT	127
1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA	127
2 CÁC LOẠI GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA	143
3 CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN CẤP VÀ CHẤP NHẬN CHỨNG TỪ VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA	170
4 KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA	177
B MỘT SỐ TÌNH HUỐNG ỨNG DỤNG	184
PHẦN THỨ BA: TRỊ GIÁ HẢI QUAN	191
A LÝ THUYẾT	193
1 NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TRỊ GIÁ HẢI QUAN	193
2 PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	197
3 PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU	216

GIỐNG HẾT, HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TƯƠNG TỰ

4	PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ	230
5	PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ TÍNH TOÁN	240
6	PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN	247
7	KIỂM TRA TRỊ GIÁ HẢI QUAN	255
B	CÂU HỎI THỰC HÀNH VÀ TÌNH HUỐNG ỨNG DỤNG	271

PHẦN THỨ TƯ: THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU 329

A	LÝ THUYẾT	331
1	GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU	331
2	NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HIỆN HÀNH Ở VIỆT NAM	340
B	CÂU HỎI THỰC HÀNH VÀ TÌNH HUỐNG ỨNG DỤNG	367

PHẦN THỨ NĂM: KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ XNK 411

A	LÝ THUYẾT	413
1	CÁC PHƯƠNG THỨC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	413
2	HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	423
3	BẢO HIỂM THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	428
4	VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	443
5	THANH TOÁN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	479
6	CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	496
B	CÂU HỎI THỰC HÀNH VÀ TÌNH HUỐNG ỨNG DỤNG	512

KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ HẢI QUAN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
Lý thuyết và tình huống ứng dụng
(Sách chuyên khảo)

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN VĂN TÚC

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

Biên tập và soát bản in

PHÒNG BIÊN TẬP - NXB TÀI CHÍNH

Trình bày bìa

TRẦN QUANG HUY

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại Công ty in Phú Thịnh.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 67-2008/CXB/728-06/TC.

Quyết định xuất bản số: 111/QĐ-NXBTC cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.